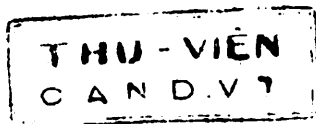


1K15 /

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ NHỮNG MẪU THUẬN CƠ BẢN VÀ BIẾN CHUYỂN LỚN TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY ĐƯƠNG BIỂU HIỆN RÕ RỆT TẠI MIỀN NAM NƯỚC TA.
- ★ VÀI Ý KIẾN VỀ BỘ «BINH THƯ YẾU LƯỢC».
- ★ NGỌN LỬA CHIẾN THẮNG ĐIỆN-BIÊN-PHŨ ĐANG RỰC CHÁY TRONG PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ CHÂU MỸ LA-TIN.

VIỆN SỬ HỌC

62

5 — 1964

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 62

THÁNG 5-1964

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Những mâu thuẫn cơ bản và biến chuyển lớn trên thế giới hiện nay đang biểu hiện rõ rệt tại miền Nam nước ta.	1
VĂN-TÂN — Vài ý kiến về bộ « Binh thư yếu lược ».	3
BÙI-ĐÌNH-THANH — Ngọn lửa chiến thắng Điện-biên-phủ đang rực cháy trong phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-linh.	9
MAI-HÒA — Những điều nghi vấn của chúng tôi về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.	13
ĐỖ-LỢU — Một vài ý kiến về bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt » của hai ông Trần-Khánh và Phan-hoàng-Hiến.	16
NGUYỄN-VIỆT — HOÀNG-TRỌNG-LƯỢNG — Bổ sung một số điểm vào tập tài liệu « Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn » của ông Phan-huy-Lê.	22
CHU-QUANG-TRÚ	
NGUYỄN-THANH-HẰNG	
và NGUYỄN-KIM-THƯ — Bình luận về Trương-vĩnh-Kỳ.	27
HỒ-HỮU-PHƯỚC	
B.A. CÔN-TRIN — Những phương pháp mới trong khảo cổ học.	30
VŨ-HUY-PHÚC — Chính sách công điền, công thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	40
NGUYỄN-NGHĨA — Công cuộc hợp nhất các tổ chức cộng sản ở trong nước sau hội nghị Hương-cảng và việc tổ chức ban Trung ương lâm thời đầu tiên.	54
ĐỖ-THIỆN — Bàn thêm về lịch sử Lai-châu.	60

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ 64

NHỮNG MÂU THUẦN CƠ BẢN VÀ BIẾN CHUYỂN LỚN TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY ĐƯƠNG BIỂU HIỆN RÕ RỆT TẠI MIỀN NAM NƯỚC TA

TRẦN - HUY - LIỆU

THẸO nhận định chung của chúng ta, trong xã hội loài người hiện nay có 4 mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa phe xã hội chủ nghĩa với phe đế quốc chủ nghĩa; mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản trong các nước tư bản chủ nghĩa; mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân; mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc, giữa tập đoàn tư bản lũng đoạn này với tập đoàn tư bản lũng đoạn khác trong các nước đế quốc chủ nghĩa. Và, ba biến chuyển lớn trên thế giới là sự hình thành, củng cố và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa, là phong trào giải phóng dân tộc đương làm cho hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc sụp đổ từng mảng lớn và hậu phương của chủ nghĩa đế quốc tan rã nhanh chóng, là chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ đang đi sâu vào giai đoạn tổng khủng hoảng thứ ba của chủ nghĩa tư bản và không ngừng suy yếu. Những mâu thuẫn bên trong chủ nghĩa đế quốc ngày càng sâu sắc. Cuộc đấu tranh giai cấp trên thế giới ngày càng gay gắt và quyết liệt.

Chính những mâu thuẫn và biến chuyển trên đây đương làm cho thế giới thay đổi bộ mặt, đương đẩy cho lịch sử tiến lên.

Đặc biệt là các nước Á Phi và Mỹ-la-tin, nơi mà phong trào đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc đang dâng lên hiện nay là nơi tập trung những mâu thuẫn giữa các dân tộc nhỏ yếu với bọn đế quốc chủ nghĩa, giữa đế quốc với đế quốc và giữa phe xã hội chủ nghĩa với đế quốc chủ nghĩa. Với bài này, tôi muốn đi sâu vào coi những mâu thuẫn và biến chuyển hiện nay trên thế giới đương biểu lộ tại miền Nam nước ta như thế nào.

Ái cũng biết rằng cuộc chiến tranh ái quốc chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam nước ta hiện nay là biểu hiện sự mâu thuẫn sâu sắc giữa bên là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai gồm có bọn đại địa chủ, quan lại phong kiến, tư sản mại bản... với một bên là nhân dân miền Nam, gồm có công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và thân sĩ tiến bộ. Tuy vậy, bị chèn ép dưới chế độ phát xít và

trung cổ của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, số người trong các tầng lớp tham gia chống Mỹ càng ngày càng nhiều. Có áp bức thì có chống áp bức; áp bức càng nhiều thì sức chống áp bức càng mạnh; do đó sự mâu thuẫn giữa đế quốc Mỹ và tay sai với nhân dân ta ngày càng trở nên gắt gao. Tập hợp dưới lá cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam hiện nay, những người yêu nước chống Mỹ càng đông đảo, không phân biệt giai cấp, tầng lớp dân tộc, tôn giáo và xu hướng chính trị, đều nhắm vào một mục đích chung và yêu cầu cấp thiết là giải phóng nhân dân miền Nam ra khỏi cảnh nước sôi lửa bỏng, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước. Mặt trận dân tộc giải phóng rất rộng rãi còn có nghĩa là mặt trận chống đế quốc Mỹ. Như vậy, chúng ta có thể nói rằng: trong những mâu thuẫn biểu hiện ở miền Nam nước ta hiện nay, mâu thuẫn giữa đế quốc Mỹ và bọn tay sai với dân tộc ta nói chung, đồng bào miền Nam nói riêng, là mâu thuẫn chủ yếu. Từ 5 năm nay, đồng bào ta kiên quyết đứng lên, phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai là để thanh toán mỗi mâu thuẫn cơ bản này và cũng do đó, cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam Việt-nam hiện nay nằm trong diện cách mạng dân tộc giải phóng chống đế quốc.

Một hiện tượng khác nữa là cuộc chiến tranh không tuyên bố do đế quốc Mỹ gây ra ở miền Nam nước ta hiện nay, về phía địch, đứng đầu là đế quốc Mỹ, còn có cả một bè lũ đế quốc và các nước chư hầu của chúng tham gia vào như Anh, Tây Đức, Úc, Phi-lật-tân, Thái-lan, Mã-lai, Nam Triều-tiên, Đài-loan, Tân Tây-lan... cũng như về phía ta, ta có sự ủng hộ của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và các lực lượng hòa bình, những người yêu chuộng chính nghĩa trên thế giới. Chúng ta đã biết đế quốc Mỹ chẳng những muốn biến miền Nam nước ta làm thuộc địa trá hình, mà còn dùng miền Nam làm căn cứ quân sự, dùng chiến trường miền Nam làm nơi thí nghiệm vũ khí và chiến thuật chống du kích của chúng. Chúng ta cũng lại nghe quen cái luận điệu

của đế quốc Mỹ và bè lũ của chúng rằng bảo vệ miền Nam là để ngăn cản làn sóng cộng sản thâm nhập các nước Đông Nam Á, do đó, theo lời chúng, bảo vệ miền Nam tức là bảo vệ Đông Nam Á thuộc phạm vi thế lực của chúng. Từ lâu rồi, dư luận thế giới đã đặt vấn đề miền Nam Việt-nam vào hàng những sự kiện quan trọng nhất đương diễn ra trên trường quốc tế, có lúc vì miền Nam nước ta với thành phố Tây Bắc-lin, nơi tập trung mâu thuẫn giữa hai phe đế quốc chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa và ngày nay thì vấn đề miền Nam nước ta đã trở lên hàng đầu. Những ngày gần đây, những thắng lợi liên tiếp của quân dân ta ở miền Nam đã hăm dọa đế quốc Mỹ vào chỗ sa lầy về quân sự, khủng hoảng về chính trị, thì trong chỗ tiến thoái lưỡng nan, đế quốc Mỹ và bè lũ của chúng thường kêu ầm lên rằng nếu bỏ mất miền Nam Việt-nam tức là bỏ mất Đông Nam Á, do đó, chúng càng cố vũ nhau cố bám lấy miền Nam để bảo toàn cả vùng Đông Nam Á lệ thuộc chúng. Không phải không suy nghĩ mà tên hiếu chiến Nit-xon, nguyên phó Tổng thống Mỹ, gần đây đã phải kêu lên: chuyện gì đang xảy ra ở miền Nam Việt-nam chẳng khác gì một trận động đất sẽ làm rung chuyển cả hai bên bờ Đại-tây-dương và Thái-bình-dương! Ở đây, tôi không phải dẫn ra những sự quan tâm và ủng hộ của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa đối với cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam nước ta. Một sự thật rõ ràng là: trên miếng đất miền Nam yêu quý của Tổ quốc ta hiện nay, ngoài chỗ biểu hiện mâu thuẫn chính là đế quốc Mỹ và bọn tay sai với dân tộc ta, còn biểu hiện rất rõ rệt mối mâu thuẫn giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa, do đó, cuộc kháng chiến ái quốc chống đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam là nhiệm vụ chính của nhân dân ta, là cuộc chiến tranh cục bộ nhưng vẫn nằm trong toàn bộ cuộc đấu tranh giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa trên thế giới hiện nay.

Ngoài hai mâu thuẫn kể trên, trên miếng đất của miền Nam nước ta hiện nay còn biểu hiện mâu thuẫn giữa đế quốc và đế quốc, rõ rệt nhất là mâu thuẫn giữa đế quốc Mỹ với đế quốc Pháp. Như chúng ta thường thấy, trước phe xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc, bọn đế quốc đứng vào một hàng ngũ chung, nhưng vì quyền lợi xung đột nhau, sự mâu thuẫn giữa đế quốc và đế quốc không thể xóa nhòa được, mà trái lại, vẫn ngày càng sâu sắc. Những ngày gần đây, tại miền Nam nước ta, trong lúc đế quốc Mỹ liên tiếp bị thất bại thì cũng là lúc đế quốc Pháp tìm cách trở dậy và lên tiếng. Ấy là chưa kể sự mâu thuẫn trong phe địch còn

biểu hiện ra giữa nội bộ giai cấp thống trị nước Mỹ, giữa bọn tay sai Mỹ và bọn tay sai Pháp, cả đến giữa bọn tay sai Mỹ với nhau. Không phải ngẫu nhiên mà phong trào phản chiến ngày càng phát triển ở nước Mỹ, từ một số trí thức tiến bộ tuyên bố chống chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt-nam đến hàng trăm phụ nữ biểu tình trước phủ Tổng thống, tổ chức Thanh niên chống chiến tranh và chống phát-xít biểu tình ở Nữ-uớc; cả đến một số thượng-nghị-sĩ như Wagne Morse cũng phản đối Mỹ đi sâu vào cuộc chiến tranh ở Việt-nam. Cố nhiên vị thượng-nghị-sĩ này không phải đứng trên lập trường chính nghĩa, mà là vì thấy hơn một tỷ đô-la đổ xuống sông xuống biển và hàng trăm người Mỹ đã chết toi ở chiến trường miền Nam Việt-nam mà triển vọng thì chỉ ngày càng đen tối. Một điểm đáng chú ý là: ta càng đánh mạnh, càng thắng lợi thì mâu thuẫn giữa phe địch càng gay gắt, hàng ngũ địch càng phân hóa, nhân dân Mỹ càng nổi dậy chống chiến tranh. Những cuộc đảo chính liên tiếp ở miền Nam gần đây và những chuyện lục đục thường xuyên trong nội bộ chúng chính là do sự đoàn kết và chiến đấu thắng lợi của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, đồng thời cũng nói lên sự mâu thuẫn nhíp nhàng giữa đế quốc với đế quốc, đế quốc và bè lũ tay sai và giữa bè lũ tay sai với nhau.

Qua mấy nét lớn trình bày ở trên, chúng ta thấy tại miền Nam nước ta hiện nay đương tập trung mấy mâu thuẫn lớn của thời đại. Chúng ta có thể nói rằng: trong các nước Á Phi và Mỹ-la-tinh ngày nay, miền Nam Việt-nam đương biểu hiện ra những mâu thuẫn — mâu thuẫn giữa đế quốc, đầu tiên là đế quốc Mỹ với dân tộc ta, mâu thuẫn giữa phe xã hội chủ nghĩa với phe đế quốc chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc — gay gắt nhất và cuộc chiến đấu đương diễn ra cũng ác liệt nhất. Đế quốc Mỹ như tên đánh bạc thua cay ham gỡ, đương chực dốc hết lực lượng ra để đánh ván bài cuối cùng ở miền Nam. Dân tộc ta, trực tiếp là đồng bào miền Nam, trong chỗ muôn vàn gian khổ, hơn lúc nào hết, đương kiên quyết phát huy thắng lợi, đánh vào địch những đòn quyết liệt để mau đi đến kết quả cuối cùng. Thắng lợi của quân dân miền Nam, chủ yếu là do sự nỗ lực của mình, còn nằm trong thế tấn công của lực lượng cách mạng thế giới, trong chỗ so sánh lực lượng giữa hai phe cách mạng và phản cách mạng trên thế giới, trong ba luồng biến chuyển lớn trên thế giới hiện nay.

(Xem tiếp trang 15)

BINH THƯ YẾU LƯỢC

VĂN - TÂN

TRẦN-quốc-Tuấn là một anh hùng dân tộc tài kiêm văn võ. Theo sử cũ của ta, thì Trần-quốc-Tuấn đã từng soạn ra sách *Binh thư yếu lược* và sách *Vạn-kiếp-tôn-bi-truyền thư* để dạy các tướng sĩ phép dùng binh. Phan-huy-Chủ trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (Văn tịch chí) cho biết *Binh thư yếu lược* cũng như *Vạn-kiếp-tôn-bi-truyền thư* đều không còn nữa. Nhưng ở Thư viện khoa học hiện nay chúng ta có một bộ *Binh thư yếu lược* gồm bốn quyền đóng thành hai tập. Bộ *Binh thư yếu lược* này là bộ sách chép tay mang ký hiệu 476. Nhiều người cho rằng đây chính là bộ *Binh thư yếu lược* của Trần-quốc-Tuấn. Vậy là *Binh thư yếu lược* hiện có ở Thư viện khoa học có phải là bộ sách do Trần-quốc-Tuấn đã soạn ra, và chúng ta vẫn thấy nói ở trong các sách về lịch sử hay không?

Đọc *Binh thư yếu lược* ở Thư viện khoa học, chúng tôi thấy ở quyền một ghi rằng « *Binh thư yếu lược* bốn quyền do Trần Hưng-Đạo vương soạn, vương húy là Quốc-Tuấn ». Nếu chỉ căn cứ vào mấy chữ trên, chúng ta có thể kết luận rằng bộ *Binh thư yếu lược* ở Thư viện khoa học hiện nay là của Trần-quốc-Tuấn. Xem cả bốn quyền của bộ sách, chúng ta thấy quyền một nói về: 1. Thiên tượng — 2. Tuyến mộ — 3. Tuyến tượng — 4. Tượng đạo — 5. Giãn luyện — 6. Quân lễ — 7. Mạc hạ — 8. Binh cụ — 9. Hiệu lệnh. Quyền hai nói về: 1. Hành quân — 2. Hướng đạo — 3. Đồn trú — 4. Tuần canh — 5. Quân tư — 6. Hình thế — 7. Phòng bị — 8. Xem mưa gió — 9. Binh trưng — 10. Dụng gián — 11. Dụng trá. Quyền ba nói về: 1. Liệu địch. 2. Dã chiến — 3. Quyết chiến — 4. Thiết kỵ — 5. Lâm chiến — 6. Sơn chiến — 7. Thủy chiến. Quyền bốn bàn về: 1. Công thành — 2. Thủ thành — 3. Đột vây — 4. Cứu ứng — 5. Lui tránh — 6. Được thua — 7. Đầu hàng.

Trong bốn quyền của bộ *Binh thư yếu lược*, thì quyền hai, quyền ba và quyền bốn có nhiều đoạn rõ ràng là rút ra từ sách *Hồ trưởng khu cơ* của Đào-duy-Từ một nơi nào đó có tài kinh bang tế thế đã giúp chúa Nguyễn xây dựng cơ đồ hồi nửa đầu thế kỷ thứ XVII ở Đường trong. Những đoạn này, có đoạn ghi rõ

là đã rút ra từ *Hồ trưởng khu cơ*, nhưng có nhiều đoạn không chú thích gì cả. Ở quyền bốn có mục « Phép làm hỏa tiễn chứa thuốc độc »; ở *Hồ trưởng khu cơ* của Đào-duy-Từ cũng có mục « Phép làm hỏa tiễn chứa thuốc độc ». Nguyên văn Hán ở *Binh thư yếu lược* cũng như ở *Hồ trưởng khu cơ* đều là « Hỏa tiễn trừ độc pháp ». Liều lượng các vị thuốc để chế hỏa tiễn ở *Binh thư yếu lược* là:

Điềm tiêu 10 lạng	Lưu hoàng 10 lạng
Than dầu 5 lạng	Lang phần 2 lạng
Thạch tín 1 lạng	Lỗ tiêu 2 lạng

Ở *Hồ trưởng khu cơ* liều lượng các vị thuốc để chế hỏa tiễn cũng giống hệt cách chế hỏa tiễn ở *Binh thư yếu lược*. Mở đầu mục « Phép làm hỏa tiễn chứa thuốc độc » trong *Binh thư yếu lược*, chúng ta thấy đoạn văn như sau: « Ôi! Ít không thể địch được nhiều, yếu không thể địch được mạnh, đó là lẽ thường. Binh pháp có nói: Người thiện chiến làm thế giữ cho giặc không đánh nổi rồi đợi cơ hội để đánh nổi giặc. Cho nên đem toàn quân 3.000 đánh đám giặc năm lộ, như lúc ở đồng ruộng đường dài, giặc dốc cả nước sang đánh mình thì lấy gì mà chống chọi được? Vậy phải chế hỏa tiễn chứa thuốc độc ». Đoạn văn này ở *Hồ trưởng khu cơ* lại nhắc lại nguyên văn như thế, không sai và không thiếu một chữ nào.

Trong *Binh thư yếu lược* có mục « Phép làm súng gỗ », trong *Hồ trưởng khu cơ* cũng có mục « Phép làm súng gỗ ». Trong *Binh thư yếu lược* có mục « Phép đốt đuốc trước gió », trong *Hồ trưởng khu cơ* cũng có mục « Phép đốt đuốc trước gió », lời văn và nội dung hai bên giống như hệt như nhau. Ở *Binh thư yếu lược* có « Bí pháp làm quả nổ », ở *Hồ trưởng khu cơ* cũng có « Bí pháp làm quả nổ ». Ở *Binh thư yếu lược* có « Bí pháp làm quả mù », ở *Hồ trưởng khu cơ* cũng có « Bí pháp làm quả mù ». Đến « Bí pháp làm hỏa đồng » và « Bí pháp làm hỏa tiễn », *Binh thư yếu lược* và *Hồ trưởng khu cơ* cũng giống nhau. Nếu kể những đoạn, những mục giống nhau ở *Binh thư yếu lược* và *Hồ trưởng khu cơ*, thì nhiều lắm. Chúng tôi chỉ đưa ra một số điểm giống nhau giữa *Binh thư yếu lược* và *Hồ trưởng khu cơ*, để các bạn thấy rằng giữa hai bộ sách quân

sự này có những điều mà chúng ta cần làm cho sáng tỏ. Vậy *Hồ trưởng khu cơ* đã lấy nhiều đoạn ở *Binh thư yếu lược* hay ngược lại? Đào-duy-Từ là một nho sĩ đã sống và hoạt động hồi thế kỷ thứ XVII, còn Trần-quốc-Tuấn đã sống và hoạt động hồi thế kỷ thứ XIII. Nếu dựa vào yếu tố thời gian mà suy luận, thì chúng ta có thể nói rằng khi viết *Hồ trưởng khu cơ*, Đào-duy-Từ đã trích ra nhiều tài liệu trong bộ *Binh thư yếu lược* của Trần-quốc-Tuấn. Nhưng nếu căn cứ vào nội dung các đoạn vừa có ở *Binh thư yếu lược* vừa có ở *Hồ trưởng khu cơ*, thì chúng ta phải kết luận rằng chính *Binh thư yếu lược* đã lấy nhiều đoạn ở *Hồ trưởng khu cơ*. Tại sao lại như vậy? Mục « Bí pháp làm quả nổ » trong *Binh thư yếu lược* cũng như trong *Hồ trưởng khu cơ* đều nói là của người phương Tây. Hồi thế kỷ thứ XVI và thế kỷ thứ XVII, theo sau các thương nhân phương Tây, phép làm quả nổ được đem vào Việt-nam, đặc biệt là đem vào Đường trong. Hồi thế kỷ thứ XIII trong hai lần ông chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ, chưa bao giờ chúng ta thấy Trần-quốc-Tuấn dùng quả nổ để đánh quân xâm lược. Trong các trận đánh quân Mông-cổ, chúng ta chỉ thấy quân Trần dùng tên tầm thuốc độc mà thôi. Hồi thế kỷ thứ XIII cũng chưa thấy quân Trần sử dụng tên lửa (hỏa tiễn) hay tên lửa chứa thuốc độc. Như vậy rõ ràng là các mục về phép chế quả nổ, chế tên lửa là do người sống sau Đào-duy-Từ đã rút ra từ *Hồ trưởng khu cơ* của Đào-duy-Từ rồi đưa vào *Binh thư yếu lược*.

Đọc *Binh thư yếu lược*, chúng ta còn thấy nhiều đoạn nói lên rằng bộ sách này không hẳn là sách do Trần-quốc-Tuấn đã viết ra từ thế kỷ thứ XIII. Quyền một, chương kén mộ mục « Trao quyền cho tướng » viết : « Các nhà Đường, Tống, Minh bị thua cũng vì cơ đó. Đến nhà Tống nhà Minh lại tệ hơn. Nói về nhà Tống thì bàn nhiều mà thành công ít. Nói về nhà Minh thì nhà Minh mất nước, nhưng không mất ở quân giặc cướp, mà mất ở ngay từ trong công nông, không mất ở bờ cõi, mà mất ngay từ trong cung điện ». Nếu chỉ đọc đoạn này, thì chúng ta có thể nghĩ rằng bộ *Binh thư yếu lược* còn lại cho chúng ta ngày nay đã được một người Việt-nam nào đó hồi thế kỷ thứ XVII hay thế kỷ thứ XVIII sửa chữa bổ sung hay viết lại. Chúng ta cũng sẽ nghĩ như thế khi chúng ta đọc đoạn này của *Binh thư yếu lược* : « Trước đời vua Thành-tô nhà Minh, mán Miến-diện đem ba mươi vạn quân, hơn một trăm con voi đến cướp Định-viên. Vua Minh sai Mộc-Thạch, Anh-mã Thành đi đánh, bắt được voi đem về ». Nhưng đến

những câu sau đây thì chúng ta lại nghĩ rằng *Binh thư yếu lược* đã được sửa chữa hồi đầu thế kỷ thứ XIX, tức thời Nguyễn sơ, chứ không phải hồi thế kỷ thứ XVII hay thế kỷ thứ XVIII : « Năm kỷ Dậu người nhà Thanh sai viên tổng đốc ở hai tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây sang nước ta đánh giặc, khôi phục kinh thành cho nhà Lê. Quân Ngụy Tây bày voi xông trận, người Thanh làm ngựa gỗ để chống lại, đào hố làm cho voi rơi xuống. Chước đó rất màu, nhưng lại bại trận ». Những câu sau đây cũng làm cho chúng ta nghĩ như trên : « Trước đây, nhà Tây-sơn Nguyễn Huệ cùng Thạc võ công (1) chống nhau ở bến đò. Thúy-ái. (Quân Tây-sơn) dùng kỳ binh đi đường tắt vào kinh thành nhà Lê. Chúa Trịnh vừa ra ngoài chơi, thì trong phủ đã dựng cờ Tây-sơn rồi. Năm kỷ Dậu ngày mồng 5 Tháng Giêng, Nguyễn Huệ chia quân làm ba đạo, cùng với quân miền Bắc tiếp chiến ».

Những tài liệu kể trên cho phép chúng ta bước đầu kết luận rằng : *Binh thư yếu lược* của Trần Hưng-Đạo đến đầu thế kỷ thứ XIX đã được một nho sĩ am hiểu quân sự, yêu khoa học quân sự sửa chữa và bổ sung nhiều. Nho sĩ ấy đã đọc các sách binh thư của Trung-quốc, đã đọc *Hồ trưởng khu cơ* của Đào-duy-Từ, rồi trên cơ sở những tri thức về quân sự của ông, ông đã sửa chữa và bổ sung bộ *Binh thư yếu lược* của Trần-quốc-Tuấn. Vì vậy *Binh thư yếu lược* trong có ghi là sách do Trần-quốc-Tuấn làm ra, nhưng lại có đoạn nói về cuộc xâm lược của quân Minh đối với Miến-diện, và cuộc đấu tranh võ trang chống quân Thanh xâm lược do vua Quang-trung lãnh đạo.

Kết luận như vậy, tất có người hỏi : thế thì tại sao Phan-huy-Chú cũng soạn *Lịch triều hiến chương loại chí* vào hồi đầu thế kỷ thứ XIX, mà trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan lại nói rằng *Binh thư yếu lược* của Trần-quốc-Tuấn không còn nữa?

Chúng ta cần nhớ rằng thời Phan-huy-Chú viết *Lịch triều hiến chương loại chí* là thời nước Việt-nam mới tạm ổn định, sau một thời kỳ loạn lạc kéo dài. Rất có thể ở dưới tay Phan-huy-Chú thì *Binh thư yếu lược* không còn nữa, nhưng ở một nơi nào đó, cụ thể là ở một tủ sách của gia đình một nho sĩ nào đó, *Binh thư yếu lược* có thể vẫn còn hoặc là toàn bộ hoặc là một phần. Tình hình này có thể có được ở một nước mà đường giao thông liên lạc khó khăn như nước Việt-nam hồi đầu thế kỷ XIX vậy. Chúng tôi nghĩ rằng ngày nay chúng ta có các phương tiện giao thông

(1) Có lẽ là Thạc quận công thì đúng hơn.

liên lạc khá đầy đủ và nhanh chóng, vậy mà có bộ sách vừa đây chúng ta mới tìm ra hay có bộ sách chúng ta vẫn chưa tìm thấy. Như vậy thì trong điều kiện giao thông liên lạc của nước Việt-nam bé quan tỏa cảng của hồi đầu thế kỷ thứ XIX, làm sao Phan-huy-Chú lại có thể biết được đầy đủ tình hình thư tịch ở khắp các nơi trong nước được?

Chúng tôi nghĩ rằng khi Phan-huy-Chú viết *Lịch triều hiến chương loại chí*, bộ *Binh thư yếu lược* của Trần-quốc-Tuấn vẫn còn ở gia đình một nho sĩ nào đó. Nho sĩ này yêu *Binh thư yếu lược*, say mê phép dùng binh của Trần-quốc-Tuấn trong *Binh thư yếu lược*. Ông thấy cần sửa chữa và bổ sung *Binh thư yếu lược* để bộ sách này được hoàn bị hơn. Ông đã đem những tri thức về quân sự mà ông đã rút ra được từ các binh thư của Trung-quốc, và các hiểu biết của ông về các chiến trận đã diễn ra ở Việt-nam rồi viết thành bộ *Binh thư yếu lược* như chúng ta hiện có ngày nay.

Đến đây một vấn đề cần được đặt ra và giải quyết: Thế thì trong bộ *Binh thư yếu lược* mà chúng ta hiện có, chỗ nào là của Trần-quốc-Tuấn, chỗ nào không phải là của Trần-quốc-Tuấn. Vấn đề này rất quan trọng, giải quyết được thỏa đáng thì chúng ta mới thật sự có căn cứ để hiểu biết chiến lược và chiến thuật mà Trần-quốc-Tuấn đã vận dụng hồi thế kỷ thứ XIII để đánh thắng quân xâm lược Mông-cô. Vấn đề dường như là phức tạp, nhưng thật ra không đến nỗi quá phức tạp như nhiều người tưởng. Cứ đọc *Binh thư yếu lược* thì sẽ thấy sự thực là như vậy. Trong *Binh thư yếu lược* có chỗ đã ghi rõ rằng đã lấy từ *Hồ trưởng khu cơ*, có chỗ tuy không ghi là lấy từ *Hồ trưởng khu cơ*, nhưng đọc *Hồ trưởng khu cơ*, chúng ta thấy chỗ ấy có trong quyền sách này của Đào-duy-Từ. Những đoạn chép về những sự việc xảy ra hồi đời Minh đời Thanh hay đời Tây-sơn cũng cho phép chúng ta khẳng định rằng đó không phải là những đoạn sách vốn có trong *Binh thư yếu lược* của Trần-quốc-Tuấn. Bộ *Binh thư yếu lược* có bốn quyền, thì quyền hai, quyền ba và quyền bốn lấy rất nhiều tài liệu ở *Hồ trưởng khu cơ*, nhiều chỗ lấy nguyên văn từng đoạn của *Hồ trưởng khu cơ*. Nhưng đến quyền một, thì hầu như không có đoạn nào lấy trong *Hồ trưởng khu cơ*. Chúng ta có thể ngờ rằng phần lớn quyền này là của Trần-quốc-Tuấn. Trong quyền hai, thì phần trên là của Trần-quốc-Tuấn, phần dưới lác đác có một vài đoạn thấy có ở trong *Hồ trưởng khu cơ*. Đến quyền ba và quyền bốn, thì tình hình có vẻ phức tạp hơn. Ở hai quyền này, càng về cuối chúng ta càng thấy

nhiều những đoạn rút ra từ *Hồ trưởng khu cơ*. Những đoạn này có đoạn có ghi là lấy từ *Hồ trưởng khu cơ*, nhưng lại có nhiều đoạn lại không ghi chú gì cả như đoạn nói về «Phép đặt thủy lôi» chẳng hạn. Ngoài ra lại có nhiều đoạn nói về các trận đánh dưới thời Minh, thời Thanh hay Tây-sơn. Chúng tôi nghĩ rằng một phần quyền hai và một phần lớn quyền ba và quyền bốn không phải là của Trần-quốc-Tuấn, và đã được một nho sĩ yêu khoa học quân sự nào đó viết ra hồi Nguyễn sơ. Như thế có nghĩa là đến thời Nguyễn sơ, thì *Binh thư yếu lược* của Trần-quốc-Tuấn vẫn còn, nhưng không được nguyên vẹn. Một nho sĩ nào đó đã đem phần còn lại của *Binh thư yếu lược* ra viết thêm. Ông đã lấy nhiều tài liệu của *Hồ trưởng khu cơ* và các sách quân sự khác nhất là các sách quân sự của Trung-quốc. Để cho bộ sách được đầy đủ, ông đã thêm vào những sự kiện về quân sự xảy ra vào thời Minh, thời Thanh và thời Tây-sơn.

Sau khi phân tích *Binh thư yếu lược* để nhận rõ trong bộ sách này có nhiều đoạn do người đời sau, cụ thể là người thời đầu Nguyễn đã viết thêm vào, chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề thứ hai là vấn đề đánh giá *Binh thư yếu lược*. Các sách lịch sử của ta nói nhiều đến *Binh thư yếu lược*, vậy thật ra *Binh thư yếu lược* có giá trị như thế nào?

Muốn đánh giá đúng *Binh thư yếu lược*, phải đọc một số binh thư của Trung-quốc, nhất là phải đọc *Vũ kinh* (cũng tức *Vũ thư* của Tôn-Vũ). Trong *Binh thư yếu lược* có trích dẫn nhiều đoạn của *Vũ kinh* và các binh thư khác của Trung-quốc. Nghiên cứu *Vũ kinh* và các binh thư khác của Trung-quốc, vì vậy là điều kiện không thể thiếu được để đánh giá đúng mức *Binh thư yếu lược*. Nghiên cứu *Vũ kinh* và các sách binh thư khác của Trung-quốc là việc hiện nay chúng tôi chưa thể làm ngay được. Vì vậy, ở đây chúng tôi hãy tạm căn cứ vào bản thân *Binh thư yếu lược* để đánh giá *Binh thư yếu lược* vậy.

Binh thư yếu lược như đã trình bày có bốn quyền. Trong quyền một có chương «Thiên tượng» là chương, theo chúng tôi, mà nội dung hoàn toàn lạc hậu và phản khoa học. Để các bạn thấy tính chất lạc hậu, phản khoa học của chương đó, xin mời các bạn xem qua vài đoạn: «Giờ dần, giờ Mão ngày lập xuân, phương đông có mây trắng đùn lên như trời ném binh khí xuống, nơi đó sẽ có loạn to. Vì cả bốn phương đều thế, thì thiên hạ đại loạn. Hình mây như thanh gươm lộn ngược, trên bằng dưới nhọn, nơi đó chết hết. Đó là điềm

đủ lắm. Giờ tị giờ ngộ ngày lập hạ, thấy phương nam có mây đỏ như thiên binh cầm giáo nổi dậy hay như hình giờ xà mâu, như hình khăn đỏ, phương ấy chỉ trong vòng năm đó là có quân nổi loạn». Đọc đoạn trên của chương khi tượng trong *Binh thư yếu lược*, chúng ta có thể tưởng rằng đó là lời nói của một thầy tướng nào, chứ không phải là ý kiến, nhận định của một nhà quân sự. Đến những đoạn sau đây hẳn làm các bạn phải bật cười: «Tháng Tám mùa thu nhật thực, việc quân nổi lên thì bên địch thắng. Tháng chạp nhật thực, chủ có đoàn quân hung bạo. Nhật thực hết, man di dấy loạn. Nền gấp rút chuẩn bị việc binh. Ngày giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỷ có nguyệt thực, thì có việc binh. Ngày canh, tân, nhâm, quý có nguyệt thực thì đừng nói đến việc binh nữa». — «Ngày quân mới bắt đầu ra đi, có hơi mưa, đó là mưa mắt quân, hẳn có đại thắng. Nếu trời mưa to, đó là mưa tắm xác, phải chọn ngày khác tiến quân. Việc đầu cần kíp cũng không nên tiến vội vì thời chưa thuận, tổn hại binh khí mà lòng quân không vui».

Trong quyển hai cũng có nhiều chỗ lạc hậu. Mục «Phép xem mưa gió» rõ ràng là lỗi bịch và phản khoa học, người xem chỉ có thể bật cười. Mục «Xem khi trời» cũng có chỗ lạc hậu đại loại như: «Phàm hai quân đã bố trận rồi, thì khắp bốn phương đông, tây, nam, bắc, người làm tướng phải xem xét kỹ lưỡng. Khi đen từ bắc đến nam thì quân phương nam bại. Khi trắng từ tây đến đông, thì quân phương đông thua. Khi đỏ từ nam đến tây thì quân phương tây thua. Khi vàng từ từ quý đến phương bắc thì quân phương bắc thua. Khi xanh đỏ từ phương đông đến bốn góc, thì không phải đem quân đến đất từ quý, cần nên xem xét cho cẩn thận» — «Khi đỏ coi như máu chảy, ra trận tất thua to. Khi đỏ hình như rùa rắn ở trên đầu núi, đêm thì lờ sáng, đó là điềm bày tôi thua, mà vua thì bị phá, quân không nơi chủ định phải lưu vong. Khi đỏ như hai phương đông tây bày trận, ra quân rất xấu. Khi đen như người chết ở bên địch, quân địch tất phải thua tan tác». Ngoài ra ở quyển hai còn một số đoạn, một số mục cũng không thích hợp với tình hình ngày nay, hoặc một số đoạn, một số mục lạc hậu nữa.

Ở quyển ba cũng có những mục không còn thích dụng với tình hình mới như mục «Phép phá khóa sắt», hay mục «Phép dùng chum đan đề sang sông» chẳng hạn. Quyển bốn cũng có những mục trở nên lạc hậu, không dùng được như mục «Phép dùng hỏa thuyền».

Trở lên trên là những chỗ lạc hậu trong *Binh thư yếu lược*. Gạt những chỗ lạc hậu ấy

ra một bên, chúng ta thấy *Binh thư yếu lược* có rất nhiều điểm đáng cho chúng ta nghiên cứu. Và những điểm này phần lớn là của Trần-quốc-Tuấn. Về căn bản, có thể nói tư tưởng chiến lược của Trần-quốc-Tuấn là tiền thân của tư tưởng chiến lược của Nguyễn-Trãi: *Tư tưởng nhân nghĩa, chiến đấu cho chính nghĩa, chiến đấu vì lợi ích của nhân dân*. Mọi người đều biết Tháng Tám năm kỷ hợi (1299) Trần-quốc-Tuấn bị bệnh nặng, vua Trần Nhân-tôn thân đến nhà riêng của Quốc-Tuấn để hỏi ông về kế sách giữ nước. Nhân dịp này, Trần-quốc-Tuấn có nói với Trần Nhân-tôn như sau: «Đại khái quân giặc cậy vào trường trận, quân ta cậy vào đoàn binh, đem đoàn binh đánh lại trường trận là việc thường trong binh pháp. Nhưng cần phải xét: Nếu thấy quân giặc tràn sang như gió, như lửa thì thế giặc có thể dễ dàng chống cự được; nếu giặc dùng cách chiếm cứ dần, như tằm ăn dâu, không vor vết của dân, không mong đánh được ngay, thì mình phải dùng tướng giỏi, phải xem xét tình thế biến chuyển như người đánh cờ, tùy thời cơ mà chế biến cho đúng, làm thế nào thu hút được quân lính như cha con một nhà mới có thể dùng để chiến thắng được. Và lại phải bớt dùng sức dân để làm cái kế thâm căn cố đế, đó là thượng sách giữ nước không còn gì hơn» (1). Phải «thu hút được quân lính như cha con một nhà», «phải bớt dùng sức dân để làm cái kế thâm căn cố đế», những tư tưởng đó hoàn toàn phù hợp với tư tưởng chủ đạo của *Binh thư yếu lược*. Đọc *Binh thư yếu lược*, chúng ta luôn luôn thấy những tư tưởng sau đây: «Dùng mưu trí để phục thiên hạ, mà thiên hạ phải phục mưu trí, nhưng mưu trí vẫn không thắng; dùng pháp luật để kiềm chế thiên hạ, mà thiên hạ phải theo pháp luật, nhưng pháp luật cũng không thần. Vậy mưu trí và pháp luật không phải là cái hay ở trong cái hay vậy. Duy có bậc thánh võ trị đời, đánh ở chỗ không có thành, công ở chỗ không có lũy, chiến ở chỗ không có trận. Nhẹ nhàng như mưa rơi ở trên không xuống, gây nên cuộc đời vô sự». — «Hòa mục là một công hiệu rất lớn cho cuộc trị an. Hòa ở trong nước thì ít có nạn binh đao; hòa ở ngoài biên thì có báo động cũng không sợ; bất đắc dĩ mới phải phạt kẻ làm bậy. Vua tôi hòa mục thì dùng được người tài; các tướng văn võ hòa mục thì làm nên công nghiệp lớn. Tướng sĩ hòa mục khi được ban thưởng sẽ nhường nhịn nhau, nguy nan sẽ cứu nhau. Đó hòa mục là một điều rất hay cho cuộc trị nước, hành quân, không bao giờ rời được». Những ý kiến mà Trần-

(1) *Vị sử thông giám cương mục* tập V, trang 101.

Quốc-Tuấn nói ra như trên biểu thị rằng ông không chỉ là một nhà quân sự lớn, mà còn là một nhà chính trị lớn. Đó là một nhà kinh bang tế thế vậy. Khi vạch ra những nguyên tắc hành động của viên tướng tổng chỉ huy, Trần-quốc-Tuấn cũng xuất phát từ tư tưởng nhân nghĩa. Nhân nghĩa là mục đích của đời người, cũng tức là mục đích của viên tướng, viên tướng muốn thắng lợi, phải đấu tranh cho nhân nghĩa, đấu tranh vì lợi ích của nhân dân: « Khi lượng, không ai giống ai. Tướng nào giấu điều gian, che tai họa, không nghĩ đến sự oán giận của mọi người, tướng ấy chỉ huy được mười người. Tướng nào thức khuya dậy sớm nói năng kín đáo, tướng ấy chỉ huy được một trăm người. Tướng nào thẳng thắn, biết lo lắng, mạnh mẽ biết chiến đấu, tướng ấy chỉ huy được một nghìn người. Tướng nào bền ngoài thẳng thắn, bền trong hằng hái, biết đến sự khó nhọc của người khác, thương kẻ đói rét, tướng ấy chỉ huy được một vạn người. Tướng nào gần người hiền, biết tiến cử kẻ có tài, lúc nào cũng thận trọng, thành tín, rộng lượng, giải việc dẹp loạn, tướng ấy chỉ huy được mười vạn người. Tướng nào dùng nhân ái đối với kẻ dưới, lấy tín nghĩa để phục nước láng giềng, trên biết thiên văn, dưới hiểu địa lý, giữa hiểu việc người, coi bốn biển như một nhà, đó là tướng của toàn thiên hạ, không ai địch nổi ». Ở đây, tác giả *Binh thư yếu lược* đã vượt hẳn một viên tướng tổng chỉ huy, mà trở thành một nhân vật có tài kinh bang tế thế, ở triều đình thì là tướng văn, ở ngoài mặt trận là tướng võ (xuất tướng nhập tướng (出將入相) kiêu như Tào Tháo, Gia-cát Lượng vậy.

Như mọi người đều biết, giai cấp đại quý tộc đời Trần thường biết đoàn kết với nhau. Ở những phương diện nhất định, lợi ích của giai cấp quý tộc cũng nhất trí với lợi ích của dân tộc. Giai cấp quý tộc chăm lo đến nông nghiệp và công nghiệp. Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp nhờ vậy mà phát triển. Sự tình này, chúng ta cũng thấy phản ánh trong *Binh thư yếu lược*: « Thương người, dốc chí làm việc thì được sự yêu mến. Nghe lời nói phải, xa kẻ gièm pha, thì người xa đến với mình. Đo tính trước sau rồi mới làm, đó là để phòng khi có biến cố. Có tội phải răn, có công phải thưởng, mới có thể uốn nắn được người. Thông việc trước, suốt việc sau mới có thể giáo dục được quần chúng. Rể sắc đẹp, trọng con người mới được lòng dân. Bỏ lợi từ theo lợi chung mới giữ được nước ». — « Thà hiềm của cải, tiết kiệm tiêu dùng, ít say và rượu, giữ mình theo lễ, thờ bệ trên cho trung, việc lo chung với quần chúng, lấy của đểch mà

không tích trữ (cho mình), bắt phụ nữ địch mà không lưu dùng (cho mình) ».

Trần-quốc-Tuấn là người thương yêu tướng sĩ, luôn luôn săn sóc đến đời sống của tướng sĩ. Trong *Hịch tướng sĩ*, ông đã tuyên bố với các tướng sĩ: « Các người ở cùng ta coi giữ binh quyền cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ thì ta thăng thưởng, iương ít thì ta tăng, đi thi thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười ». Rõ ràng là Trần-quốc-Tuấn đã đồng cam cộng khổ với tướng sĩ. Tinh thần đồng cam cộng khổ này cũng được nói lên rất rõ và rất nhiều trong *Binh thư yếu lược*: « Trong quân có người ốm, tướng phải thân hành đem thuốc đến chữa; trong quân có người chết, tướng phải thương xót đau buồn. Quân đi thú xa, thì (tướng) phải sai vợ con đến nhà thăm hỏi. Phàm có khao thưởng thì phải chia đều cho quan và quân. Khi có cất đặt chức vị gì, thì phải họp cả tướng tá lại để bàn. Mưu đã định rồi mới đánh giặc; cho nên tướng với quân có cái ơn hòa rượu và hút máu » (1). Trần-quốc-Tuấn lại hiểu một cách sâu sắc rằng không tranh thủ được sự đồng tình của tướng sĩ, thì không thể động viên tướng sĩ đánh giặc được. Theo sử cũ, Yết-Kiều, Dã-Tượng là gia nô của Trần-quốc-Tuấn, Phạm-ngũ-Lão là gia khách của ông. Yết-Kiều, Dã-Tượng cũng như Phạm-ngũ-Lão đều hằng hái ở các chiến trường, và đã lập được nhiều chiến công quan trọng. Họ đã vì Quốc-Tuấn mà quên mình chiến đấu. Yết-Kiều, Dã-Tượng và Phạm-ngũ-Lão sở dĩ gắng sức ở nơi trận mạc, một phần là vì họ yêu nước, nhưng một phần khác cũng vì họ được Quốc-Tuấn đãi ngộ như cha với con. Quốc-Tuấn biết rằng sự đãi ngộ tốt đối với tướng sĩ là điều kiện không thể thiếu được để tướng sĩ có tinh thần hăng hái đánh giặc. Ở *Binh thư yếu lược*, ông đã viết: « Cho nên quân sĩ có cái vui mồ trâu nấu rượu, cái khi thể ném đá vượt rào, họ yêu mến tướng như con em yêu mến cha anh, như chân tay giữ gìn đầu mắt,

(1) Sách Hoàng Thạch công chép rằng: Có một vị tướng tài có một vò rượu ngon do một người đến biếu, ông đem vò rượu ấy đổ xuống sông hòa với nước rồi sai tướng sĩ đến dòng nước mà uống. Ba quân đều được uống rượu, ai nấy vì vậy đều gắng sức chiến đấu.

Ngô Khởi nổi tiếng là người khéo dùng binh. Có một người lính có một cái nhọt đang sưng mủ, Ngô Khởi ghé mồm vào nhọt mút máu mủ. Người lính có nhọt cảm động trước hành động của Ngô, càng ra sức chiến đấu (dịch theo chú thích của *Binh thư yếu lược*).

không ai có thể ngăn nổi họ. Nếu đối xử khắt khe làm cho họ đau khổ, bắt họ làm những công việc quá nặng nhọc, thì tiếng oán thù không nghe sao cho hết. Tướng mà coi quân sĩ như cỏ rác, thì quân sĩ coi tướng như cừu thù. Mong cho họ sung vào hàng ngũ cũng còn khó, còn mong gì họ gắng sức đánh giặc nữa. Đó là chước lớn của tướng soái để vô về quân sĩ vậy ».

Theo Trần-quốc-Tuấn, hành động của viên tướng có tác dụng động viên quân sĩ. Muốn động viên được quân sĩ, viên tướng phải làm gương mẫu cho quân sĩ. Đạo làm tướng, theo ông, có tám điều cần phải tránh là: 1. Lòng tham không đáy; — 2. Giết người hiền ghen kẻ tài; — 3. Tin lời gièm ưa lời nịnh; — 4. Biết người mà không biết mình; — 5. Do dự, không quả quyết; — 6. Hoang dâm tửu sắc; — 7. Dối trá mà lòng thì nhát sợ; — 8. Nói bậy mà không giữ lễ độ (1).

Những ý kiến trên là của Trần-quốc-Tuấn. Tại sao lại có thể kết luận những ý kiến ấy là của Trần-quốc-Tuấn? Trong bài *Hịch tướng sĩ* Trần-quốc-Tuấn có viết rằng: « Nay ta đọc hết các sách binh pháp của các danh gia và soạn thành một quyển gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các người biết chuyên tập sách này theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần tử. Nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ thù nghịch ». Các sách binh pháp của các danh gia là những sách nào? Các danh gia ấy là những ai? Đọc *Binh thư yếu lược*, chúng ta thấy rằng những sách ấy chủ yếu là *Vũ kinh* hay *Vũ thư* của Tôn Vũ, còn các danh gia quân sự ấy chủ yếu là Tôn Vũ và Ngô Khởi, hai nhà quân sự đại tài đời Xuân thu Chiến quốc. Ta có thể nói tư tưởng quân sự trong *Binh thư yếu lược* chủ yếu là tư tưởng của Tôn Vũ và Ngô Khởi mà Trần-quốc-Tuấn muốn đem vận dụng vào hoàn cảnh Việt-nam hồi thế kỷ thứ XIII. Xét như vậy, chúng ta sẽ thấy rằng những đoạn *Binh thư yếu lược* trích dẫn ở bên trên là của Trần-quốc-Tuấn một nhà chính trị kiêm quân sự thiên tài, đã sở đắc rất nhiều ở binh pháp của Tôn Vũ và Ngô Khởi, và đã đem những điều sở đắc của mình giáo dục cho tướng sĩ ở dưới quyền tiết chế của ông.

Những tư tưởng kể trên trong *Binh thư yếu lược* biểu thị rằng Trần-quốc-Tuấn không những là một nhà yêu nước nồng nàn, mà còn là một người yêu nhân dân, nhìn thấy lực lượng vĩ đại của nhân dân, coi lực lượng của nhân dân

là sức quyết định mọi thắng lợi trên chiến trường. Thắng hay bại ở chiến trường, đã đành là phải do tài năng của tướng sù, nhưng nếu không có sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân, thì thắng lợi đó không thể bền vững được. Lòng yêu quân sĩ, quan tâm đến đời sống quân sĩ của Trần-quốc-Tuấn xét cho cùng cũng xuất phát từ lòng yêu nhân dân của ông. Quân sĩ là con em của nhân dân, quân sĩ là từ nhân dân mà ra, yêu nhân dân vì vậy không thể không yêu quân sĩ, quan tâm đến đời sống của quân sĩ. Trần-quốc-Tuấn là một viên tướng thông minh, nhân tri, hùng lược. Gia đình ông có hiềm riêng với vua Trần Thái-tôn, bản thân ông có chỗ xích mích với Trần-quang-Khải. Nhưng ông đã biết gạt tư hiềm ra một bên, và đem tài năng phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Vì vậy ông được nhân dân ủng hộ. Nhờ vậy cuộc kháng chiến chống quân Mông-cò ở đời Trần trở thành cuộc kháng chiến của toàn dân. Lê Trắc một tên Việt gian đã phải viết trong *An-nam chí lược* rằng: « Cả nước đánh giặc ». Cuộc chiến tranh chống xâm lược đời Trần là cuộc chiến tranh nhân dân đầu tiên trong lịch sử. Cho đến thế kỷ thứ XIII, chưa bao giờ trong lịch sử Việt-nam « cả nước » lại đứng lên « đánh giặc » như ở đời Trần. Và cuộc chiến tranh ấy sớm dĩ trở thành cuộc chiến tranh nhân dân, một phần — mà là phần quan trọng — là vì các vua nhà Trần đã quả quyết áp dụng chiến lược của Trần-quốc-Tuấn: chiến lược nuôi sức dân, dựa vào dân mà đánh giặc như đã trình bày trong *Binh thư yếu lược*, và trong lời của Trần-quốc-Tuấn nói với Trần Nhân-tôn khi nhà vua đến nhà riêng của ông để hỏi thăm ông.

Chúng tôi đã nói đến những tư tưởng tiến bộ quan trọng nhất của *Binh thư yếu lược*. Ngoài ra, *Binh thư yếu lược* còn có nhiều đoạn, nhiều mục bổ ích cho nhà quân sự. Những đoạn, những mục ấy chúng tôi ngờ là không phải của Trần-quốc-Tuấn. Dĩ nhiên những đoạn, những mục ấy có thể gây hứng thú cho những ai muốn đi sâu vào khoa học quân sự, nhưng đối với bạn đọc nói chung, thì không cần thiết lắm. Đó là lý do chủ yếu khiến cho chúng tôi không muốn đi sâu vào các đoạn, các mục ấy ở bài nghiên cứu nhỏ này.

Tháng 2-1964

(1) Theo *Binh thư yếu lược*.

NGỌN LỬA CHIẾN THẮNG ĐIỆN-BIÊN-PHỦ ĐANG RỰC CHÁY TRONG PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ CHÂU MỸ LA-TINH

BÙI-ĐÌNH-THANH

TRẢI qua hàng mấy thế kỷ, trong quá trình xâm lược các nước nhỏ yếu trên thế giới nhằm xây dựng một hệ thống thuộc địa, đế quốc Pháp rất tự hào về những « chiến công » đã giúp chúng đặt được ách thống trị trên cổ nhiều dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Trong một quyển sách có tính chất tổng kết quá trình xâm lược đó, quyển *Đế quốc thuộc địa Pháp* xuất bản năm 1931, Lyautey, một trong những người được xem như có công lớn đối với việc phát triển và củng cố hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp đã viết những dòng mở đầu với lời lẽ huênh hoang: « Lịch sử đế quốc thuộc địa của chúng ta từ 1870 cho đến ngày nay, đó là một trong những chương hùng hồn nhất của bản anh hùng ca của chúng ta » (1).

Hơn hai mươi năm sau, nếu quyển sách đó được tái bản, có lẽ phải thêm vào « những chương hùng hồn nhất của bản anh hùng ca » đó một chương thâm sâu, ai oán nhất: đó là chương thất bại của đế quốc Pháp ở Điện-biên-phủ. Công việc nói trên đã được thực hiện bởi Laniel, viên thủ tướng chính phủ thứ 19 của nước Pháp từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam và đã bị lật đổ nhào sau trận đại bại ở Điện-biên-phủ. Nhân dịp này, Laniel đã viết: « Trong lịch sử của mỗi dân tộc đều có những sự kiện có tính chất quyết định. Những tên gắn liền với chúng, cả những ngày tháng cũng thế, chứa đựng một ý nghĩa vượt qua bản thân các sự kiện đó. Sáng sủa hay đen tối, trước mặt mọi người, những sự kiện đó đều tượng trưng cho số phận tốt hay xấu của nước nhà. Điện-biên-phủ là một trong những tên như thế... Điện-biên-phủ, Genève, giữa hai tên đó, giữa hai nhật kỷ đó, là một trong những bước ngoặt bi thảm nhất của đời sống dân tộc chúng ta » (2).

Nếu như Điện-biên-phủ đánh dấu một bước ngoặt bi thảm trong lịch sử đế quốc Pháp thì nó cũng là một niềm tự hào chính đáng của nhân dân Việt-nam đã ghi thêm một trang oanh liệt vào lịch sử đấu tranh chống

ngoại xâm đặc biệt phong phú và vẻ vang của dân tộc Việt-nam anh hùng.

Chúng ta hãy ôn lại một ít lịch sử. Ngày 1-9-1858, những phát đạn đại bác đầu tiên từ các chiến thuyền của Rigault de Genouilly bắn vào Đà-nẵng đã mở đầu cuộc xâm lược Việt-nam của đế quốc Pháp. Sức mạnh của chủ nghĩa tư bản phương Tây lúc đó đang ở vào thời kỳ phát triển, còn chế độ phong kiến Việt-nam đã đi đến bước tàn tạ, suy vong không còn đủ năng lực tổ chức, động viên, lãnh đạo toàn dân chiến đấu có hiệu quả chống sự xâm lược của nước ngoài nên tiếng súng xâm lược ở Đà-nẵng cũng là báo hiệu sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chế độ phong kiến và sự thiết lập một chế độ thuộc địa tàn bạo trên đất nước Việt-nam.

96 năm sau, ngày 7-5-1954, đã có sự đổi thay trong các vai trò lịch sử khi lá cờ « Quyết chiến quyết thắng » của Quân đội nhân dân Việt-nam anh hùng được cắm lên nóc hầm của tướng De Castries ở Điện-biên-phủ. Từ địa vị bị áp bức và thống trị, nhân dân Việt-nam đã vươn lên, trở thành những người chiến thắng, còn đế quốc Pháp đã phải nhận lấy một sự thất bại to lớn và nhục nhã chưa từng thấy trong lịch sử các cuộc chiến tranh xâm lược do chúng gây nên.

Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Điện-biên-phủ không phải chỉ ở chỗ nó đã làm thay đổi vai trò lịch sử của hai đối tượng (nhân dân Việt-nam và đế quốc Pháp) trực tiếp đấu tranh quyết liệt với nhau trong suốt gần một thế kỷ mà còn có một tầm quan trọng quốc tế lớn lao, một giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc. Trong tình hình trước mắt, nghiên cứu bài học lịch sử chiến thắng Điện-biên-phủ dưới ánh sáng của Nghị quyết hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam lần thứ 9 càng giúp chúng ta thấm nhuần lập trường quan điểm của Đảng ta đối với

(1) Pierre Lyautey — *L'empire colonial français*, Editions de France, Paris, 1931, tr. 3.

(2) J. Laniel — *Le drame indochinois*, Editions Plon, Paris, tr.1.

các vấn đề chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản quốc tế trong giai đoạn hiện nay, tăng cường dũng khí cách mạng và ý chí đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa xét lại hiện đại. Thật vậy, lịch sử cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt-nam trong suốt 20 năm nay là một bằng chứng hùng hồn bác bỏ mọi luận điểm sai lầm và nguy hại của chủ nghĩa xét lại hiện đại đối với phong trào giải phóng dân tộc. Trong lịch sử cuộc đấu tranh đó, chỉ lấy riêng bài học của sự kiện vĩ đại Điện-biên-phủ để vận dụng vào việc nghiên cứu phong trào giải phóng dân tộc hiện nay cũng đã có thể phân biệt trắng đen, làm cho sáng rõ đâu là quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đâu là đường lối của chủ nghĩa xét lại hiện đại trên một số nét cơ bản.

Trước hết, chiến thắng Điện-biên-phủ đã minh họa một cách hết sức nổi bật một trong những đặc điểm chủ yếu của thời đại hiện nay là quá trình sụp đổ dần dần của hệ thống thuộc địa dưới những đòn đả kích mãnh liệt của phong trào giải phóng dân tộc. Cao trào cách mạng và đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra trong những điều kiện lịch sử hoàn toàn khác trước. Lúc này, không phải là thời kỳ mà chủ nghĩa đế quốc còn được tự ý mặc sức tung hoành và « dưới pháp lý của sự bá chủ toàn thế giới, hầu như buộc đám đông vô vàn các dân tộc không phải màu da trắng bất lực và nhần nhục phải chịu khuất phục một cách vĩnh viễn » (1).

Lúc này là thời kỳ vùng dậy mãnh liệt của các dân tộc bị áp bức. Trong cơn bão táp cách mạng nổi lên ở vùng Đông Nam Á sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, cuộc cách mạng của nhân dân Việt-nam tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương (ngày nay là Đảng Lao động Việt nam) đã thu được thắng lợi rực rỡ.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, những lực lượng phản động trong nước câu kết với quân thù đế quốc bên ngoài mưu toan thủ tiêu Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở vùng Đông Nam châu Á đang còn ở vào thời kỳ trứng nước nhằm khôi phục chế độ thống trị và áp bức tàn bạo của chúng. Vấn đề đặt ra trước mắt nhân dân Việt-nam lúc đó là: tiếp tục làm cách mạng đến cùng, kiên quyết đấu tranh triệt để chống chủ nghĩa đế quốc hay nửa chừng dừng bước? Nói một cách khác, trước sức ép của chủ nghĩa đế quốc, lực lượng cách mạng Việt-nam phải áp dụng chiến lược tấn công hay chiến lược thế thủ? Không chút do dự, Đảng ta đã vận dụng chiến lược tấn

công các thế lực phản động trong nước và ngoài nước một cách rất linh hoạt và sáng tạo. Đảng ta đã nắm vững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là bản chất của chủ nghĩa đế quốc không bao giờ thay đổi và vạch rõ rằng đế quốc chỉ chịu lùi bước khi nào chúng bị tấn công liên tục và thất bại dồn dập, chúng chỉ chịu từ bỏ ý định độc ác xâm lược và nô dịch nhân dân ta khi bị giáng những đòn chí mạng. Kinh nghiệm lịch sử của cách mạng Việt-nam và của Đảng ta đã chỉ rõ là không được có ảo tưởng mong chờ « thiên ý » của kẻ thù đế quốc, hy vọng chúng « biết điều » ban cho nhân dân ta tự do và độc lập. Thực tế của cuộc kháng chiến Việt-nam đã chỉ ra hết sức rõ ràng chính là do thực hiện chiến lược không ngừng tấn công toàn diện vào đế quốc Pháp mà nhân dân Việt-nam đã bảo vệ được thành quả của Cách mạng tháng Tám, giải phóng được một nửa đất nước và bồi dưỡng được lực lượng của bản thân để tiếp tục đẩy sự nghiệp cách mạng tiến lên. Không có chiến lược tấn công thì cũng không có được chiến thắng Điện-biên-phủ và vì có Điện-biên-phủ nên quân thù mới phải chịu ngồi đàm phán với ta ở Geneve và buộc phải rút lui khỏi một nửa đất nước Việt-nam. Do đó, có thể nói rằng Điện-biên-phủ là kết quả hợp với quy luật phát triển lịch sử của một dân tộc không sợ hy sinh, kiên quyết làm cách mạng, kiên quyết tấn công chủ nghĩa đế quốc.

Một điểm quan trọng khác là ý nghĩa bài học của chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ đối với việc vận dụng đường lối đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của các dân tộc bị áp bức và thống trị. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, chúng ta đã từng ngồi đàm phán với đế quốc Pháp ở Đà-lạt, ở Fontainebleau, Đảng ta và Chính phủ ta cũng đã nhiều lần tỏ rõ ý chí của nhân dân Việt-nam mong muốn giải quyết vấn đề Việt — Pháp một cách hòa bình nhưng đều không có kết quả, đế quốc Pháp vẫn không ngừng lấn tới. Trước sự lấn tới đó của quân thù, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã trả lời lại bằng cách cầm lấy vũ khí tiến hành một cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài, gian khổ để hoàn thành sự nghiệp cách mạng.

Đảng ta đã đề ra đường lối đấu tranh vũ trang đúng đắn đó và nhân dân ta đã hành động theo đường lối đó, chính là vì Đảng ta và nhân dân ta đã làm đúng lời dạy của Lê-nin: « Một giai cấp bị áp bức nếu không cố gắng học tập sử dụng vũ khí, có được vũ khí, thì giai cấp bị áp bức ấy chỉ đáng được đối

(1) A. S. rraut — *Grandeur et servitude coloniale*, Editions du sagittaire, Paris 1931, tr. 59.

xử như nô lệ mà thôi» (1). Khởi đầu cuộc chiến đấu, sự so sánh lực lượng giữa ta và địch rõ ràng là chưa có lợi cho ta. Bọn tướng lĩnh của đội quân xâm lược Pháp đã từng khoắc lác là sẽ tiêu diệt các lực lượng vũ trang của nhân dân Việt-nam trong vòng một tháng. Không ít người quen lấy yếu tố vũ khí để đánh giá sức mạnh của quân thù cũng biểu lộ tư tưởng hoài nghi đối với thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến. Nhưng mặc cho bọn tướng lĩnh xâm lược Pháp huênh hoang, khoắc lác, mặc cho những kẻ hoài nghi khiếp sợ trước vũ khí của đế quốc, quân đội và nhân dân ta, tràn đầy một tinh thần chiến đấu cách mạng rất cao, vẫn vững bước tiến lên theo đường lối đấu tranh vũ trang của Đảng. Chính đường lối đấu tranh vũ trang chính xác và tinh thần chiến đấu cách mạng đó là nhân tố chủ yếu đã tạo ra Điện-biên-phủ chứ không phải là vũ khí. Sự nghiệp vĩ đại của những người anh hùng đã lập nên ở Điện-biên-phủ trước hết nói lên một sự thật: mặc dù có vũ khí hiện đại, chủ nghĩa đế quốc vẫn có thể bị đánh bại. Sự tập trung những lực lượng tinh nhuệ nhất của đội quân xâm lược Pháp được trang bị những vũ khí tối tân nhất, sự tăng cường giúp sức đến mức cao nhất của bọn can thiệp Mỹ cuối cùng vẫn không cứu vãn được sự sụp đổ và đầu hàng của tập đoàn cứ điểm Điện-biên-phủ. Mãi cho đến hiện nay, các nhà hoạt động chính trị, lý luận quân sự của các nước đế quốc và cả các nhà sử học tư sản nữa vẫn không ngừng đi tìm nguyên nhân giải thích và tranh cãi với nhau về sự thất bại của đế quốc Pháp ở Điện-biên-phủ.

Đối với dân tộc Việt-nam, những người đã sáng tạo ra thắng lợi lịch sử ở Điện-biên-phủ và tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới thì không phải tìm xa xôi đâu cả. Nguyên nhân đó rất rõ ràng và đã trở thành một quy luật có tính chất phổ biến thật sự: đó là các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc để giành độc lập, dân chủ phải tiến hành đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa vũ trang mới có thể bảo đảm đưa cách mạng đi tới những thắng lợi quyết định và vững chắc.

Với chiến thắng Điện-biên-phủ, nhân dân Việt-nam đã góp một phần cống hiến quan trọng vào sự nghiệp chung của phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, đã đánh lùi một bước và đánh đổ một bộ phận của chủ nghĩa đế quốc xâm lược, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức phát triển lên một giai đoạn mới cao hơn. Chỉ không đầy 6 tháng sau khi bị thất bại ở Việt-nam, đế quốc Pháp đã phải đương đầu

với sự vùng dậy không có gì kìm hãm nổi của nhân dân Algérie. Ngày 1-11-1954, ngọn lửa đấu tranh vũ trang từ núi rừng Điện-biên-phủ đã vượt qua các đại lục và đại dương đến núi rừng Aurès nhóm lên cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Algérie và cũng không phải nó chỉ dừng lại ở đấy. Ngọn lửa đó vượt cả Thái-bình dương đến tận cửa ngõ đế quốc Mỹ, tên trùm sỏ của chủ nghĩa đế quốc hiện nay trên thế giới, và từ núi rừng Sierra Maestra của đất nước Cuba anh hùng đã xuất hiện một cuộc đấu tranh vũ trang thắng lợi làm đảo lộn tình hình ở vùng biển Caraibe và đưa châu Mỹ la-tinh từ trước vẫn được coi như hậu phương an toàn của đế quốc Mỹ vào một tình thế sục sôi cách mạng. Từ chiến thắng Điện-biên-phủ đến nay chỉ mới 10 năm nhưng không phải 10 năm bình thường mà là 10 năm phong trào giải phóng dân tộc không ngừng tấn công quyết liệt vào chủ nghĩa đế quốc, buộc chúng phải rút lui hết trận địa này đến trận địa khác. Nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa chẳng có trong tay vũ khí hạt nhân nhưng tinh thần dám làm cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của họ đã thành một thứ vũ khí tuyệt đối tạo nên một sự phản ứng dây chuyền có sức mạnh còn đáng sợ gấp bội vũ khí hạt nhân trong tay của bè lũ đế quốc hiếu chiến. Chúng ta đang chứng kiến một hiện tượng chưa từng thấy trong lịch sử của chủ nghĩa đế quốc: chúng bị đánh từ bốn phía và ngày càng có nhiều dân tộc đứng dậy cầm vũ khí quyết tâm tiêu diệt chúng. Trên thế giới ngày nay, không phải chỉ có một ngọn lửa đấu tranh vũ trang ở nơi nào đó đang cháy một cách lẻ loi mà là rất nhiều ngọn lửa đang rừng rực bốc cao trong một thế liên hoàn ủng hộ lẫn nhau: Lào, Bắc Kalimantan, Guinée (thuộc Bồ-đào-nha), Angola, Congo, Venezuela, v. v. . . Thực tế đó đã đập tan lý luận của những người theo chủ nghĩa xét lại hiện đại cho rằng trong thời đại ngày nay, bất cứ một đóm lửa nhỏ nào trên thế giới cũng có thể dẫn đến nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Thực chất của cái lý luận đó chỉ nhằm che đậy cho ý định của họ mượn danh nghĩa bảo vệ hòa bình để không tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh vũ trang của các dân tộc đang bị thống trị mà thôi.

Trái lại những người theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin nhận định thời cơ lúc này rất thuận lợi cho cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa phát triển. Càng có nhiều cuộc đấu

(1) Lê-nin — *Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản.*

tranh vũ trang và khởi nghĩa vũ trang nổ ra ở những nơi tình thế cách mạng đã chín muồi, càng có nhiều Điện-biên-phủ thì càng làm cho chủ nghĩa đế quốc suy yếu trầm trọng và do đó, càng làm tăng thêm khả năng bảo vệ hòa bình. Như vậy là khả năng bảo vệ hòa bình là do cuộc tấn công liên tiếp và mạnh mẽ vào chủ nghĩa đế quốc tạo nên. Để chứng minh cho chân lý đó, nhân dân Việt-nam chẳng những có bài học lịch sử của chiến thắng Điện-biên-phủ mà còn có ngay trước mắt thực tế cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng và gian khổ của đồng bào miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Thực tế cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam hiện nay đã chỉ rõ hơn ở đâu hết là trong cuộc đấu tranh chống bè lũ đế quốc, kẻ cả tên đầu sỏ của chúng là đế quốc Mỹ, phải áp dụng chiến lược không ngừng tấn công. Chiến lược không ngừng tấn công đó thể hiện trên những hình thức đấu tranh chính trị rất phong phú về hình thức và quyết liệt về nội dung, sự kết hợp chặt chẽ, linh hoạt giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, cả hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang cùng song song phát triển. Khi tình thế cách mạng miền Nam đã phát triển đến mức độ buộc nhân dân phải đứng dậy cầm vũ khí chiến đấu để cứu nhà, cứu nước, không phải không có những đầu óc đánh giá cao sức mạnh vật chất của đế quốc Mỹ và đánh một cái dấu hỏi về khả năng thắng lợi của nhân dân miền Nam trước một đối tượng như thế. Nhưng nhân dân miền Nam có truyền thống đấu tranh bất khuất, có đường lối đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng lãnh đạo, có bài học của cuộc kháng chiến trường kỳ trước đây kết thúc với chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ, tin tưởng vững chắc phần thắng cuối cùng sẽ về mình nên không sợ gian khổ, hy sinh, kiên quyết tiến hành một cuộc trường kỳ kháng chiến thứ hai nhằm đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Thực tế phát triển của cuộc cách mạng ở miền Nam hiện nay đã chứng minh đường lối đấu tranh đó là hoàn toàn đúng đắn. Ngày nay, đã có thể khẳng định rằng cuộc «chiến tranh đặc biệt» do đế quốc Mỹ tiến hành ở miền Nam, — một cuộc chiến tranh có tính chất thí nghiệm nhằm đối phó với phong trào

giải phóng dân tộc đang cuồn cuộn dâng lên ở khắp nơi, — đang trên đà thất bại và phá sản. Nếu như trước đây, nhân dân thế giới đã theo dõi với một mối cảm tình sâu sắc sự lớn lên nhanh chóng của cuộc kháng chiến Việt-nam chống đế quốc Pháp xâm lược thì ngày nay, những thành tích vô cùng to lớn của nhân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu quyết liệt với đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai cũng là một nguồn sức mạnh động viên, cổ vũ nhân dân toàn thế giới phát huy khí thế cách mạng, đẩy phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, trước hết là đế quốc Mỹ, tiến lên những bước mạnh mẽ và quyết liệt hơn nữa.

Bài học của chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ đang được nhân dân miền Nam áp dụng một cách sáng tạo vào cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược. Mặc dù chúng tung ra đủ các loại vũ khí hiện đại, dốc hàng tỷ đô-la vào cuộc chiến tranh, đưa đến đủ các loại cố vấn và chuyên viên quân sự, thay đổi đủ các thứ chiến lược và chiến thuật, những đòn mãnh liệt của quân, dân miền Nam vẫn không ngừng đánh xuống đầu chúng: Ấp Bắc, chợ Gạo (Mỹ-tho), Đầm-dơi, Cái-nước, Lộc-ninh, Hiệp-hòa, Chà-là, Thanh-phủ... Bị đánh đau, đế quốc hiếu chiến Mỹ, tuy chưa phải đã chịu từ bỏ ý định xâm lược miền Nam cũng buộc phải thay đổi giọng lưỡi. Bây giờ, chúng không còn nói đến bình định miền Nam trong vòng 18 tháng mà trái lại, than thở với nhau: «Ngày nay, Hoa-thịnh-đốn đang ở ngưỡng cửa của một trận Điện-biên-phủ mới» (1).

Đúng như vậy. Nếu đế quốc Mỹ vẫn tiếp tục ngoan cố và mù quáng theo đuổi chính sách xâm lược miền Nam thì cuối cùng, chúng sẽ phải nhận lấy cái số phận nhục nhã như đế quốc Pháp mười năm trước đây. Không thể có kết quả khác được vì đó là quy luật phát triển tất yếu của lịch sử. Kiên quyết đi theo con đường quang vinh của Điện-biên-phủ, nhất định nhân dân Việt-nam và nhân dân các dân tộc bị áp bức cuối cùng sẽ hoàn thành sự nghiệp cách mạng vĩ đại của mình là tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc và chế độ thực dân trên toàn thế giới.

(1) Trích trong bài của James Arolson đăng trong tờ báo Mỹ *Người bảo vệ dân tộc* tháng 3-1964.

NHỮNG ĐIỀU NGHI VẤN CỦA CHÚNG TÔI VỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

MAI - HÒA

Chúng tôi nhận được một số câu hỏi và gợi ý sau đây của ông Mai-Hòa (Hà-tĩnh) về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Về vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam vẫn là vấn đề mà các nhà sử học Việt-nam đang tiếp tục nghiên cứu và thảo luận. Bài của ông Mai-Hòa mặc dầu chưa có ý kiến nhất định, nhưng đã gợi ra một số câu hỏi để các nhà chuyên nghiên cứu về vấn đề này đi sâu vào. Do đó, chúng tôi đăng lên đây, chưa phải đã mong giải quyết vấn đề một cách dứt khoát, nhưng cũng giúp cho việc chuẩn bị thảo luận một khi chúng ta trở lại vấn đề này.

Các bạn đang nghiên cứu vấn đề này có ý kiến gì xin gửi cho chúng tôi.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

I. Điềm qua các ý kiến.

TRONG xã hội Việt-nam cổ đại (người Kinh), chế độ chiếm hữu nô lệ có tồn tại không? Đó là vấn đề mà giới sử học nước ta chưa thống nhất ý kiến.

Trong bài « Vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 7, ông Minh-Tranh viết: — « Thục Phán tức An-dương vương lên ngôi vua từ năm 257 trước công lịch, tức là khi mà xã hội Âu-lạc chưa tiếp xúc với xã hội phong kiến Trung-quốc. Như vậy thì bộ máy nhà nước do Thục Phán lập ra là bộ máy thống trị của giai cấp nào? Không thể nào khác hơn là bộ máy thống trị của giai cấp chủ nô. Và chính bộ máy nhà nước Âu-lạc ấy đã mở đầu thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở nước ta ».

Trong bài « Trống đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 15, ông Trần-văn-Giáp viết: — « Khi kỹ thuật đồng đen đã đạt tới cao độ thì chế độ chiếm hữu nô lệ cũng phát triển mạnh. Từ việc đào cuốc trong các hầm mộ để lấy quặng đến việc luyện chì, thiếc... với đồng để làm ra đồng đen, cho đến việc đúc ra nông cụ và các loại dụng cụ như trống đồng, nếu không phải là nô lệ thì còn là ai nữa? »

Trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 19, trong bài « Chế độ nô tì ở Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần », ông Nguyễn-dồng-Chi nhận định rằng các nô tì đời Đinh, Lê, Lý, Trần là tàn dư của một chế độ nô lệ xưa kia đã tồn tại ở Việt-nam.

Trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 35, ông Nguyễn-lương-Bích cho rằng chế độ nô lệ ở Việt-nam có từ Hai Bà Trưng đến Lý-Bôn.

Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 13, ông Văn-Tân cho rằng chế độ nô lệ ở Việt-nam có từ đời Hùng vương, căn cứ theo một đoạn trích trong *Linh Nam trích quái*:

— « Âu cơ dữ ngũ thập nam cư Phong-châu tức kim Bạch-hạc huyện dã, tự tương suy phục, tôn kỳ hùng trưởng giả vi chủ, hiệu viết Hùng vương, quốc hiệu viết Văn-lang quốc... trí kỳ thứ vi tướng viết Lạc hầu, tướng viết Lạc tướng, vương nam viết quan lang, nữ viết mỹ nương, hữu ty viết bồ chính, « thần bộc nữ lệ viết ngưỡng hựu viết xảo »... »

Ông Văn-Tân còn cho rằng chế độ nô lệ đó kéo dài cho đến hết thời Bắc thuộc, trước sau gần 15 thế kỷ, với lý luận tóm tắt lại là bọn phong kiến xâm lược Trung-quốc cố duy trì chế độ nô lệ ở nước ta để bóc lột dân ta cho dễ.

Trong tác phẩm *Vấn đề An-dương vương và nước Âu-lạc*, ông Đào-duy-Anh viết: « Trong điều kiện của nước Âu-lạc mới ra khỏi công xã nguyên thủy và chỉ tồn tại trong nửa thế kỷ với một đời vua duy nhất là An-dương vương thì bị ngoại xâm tiêu diệt, chúng tôi thấy chỉ xét về lý luận, nước Âu-lạc cũng đã không có thể xây dựng thành một nước chiếm hữu nô lệ được ».

Trong quá trình tranh luận, có lần ông Nguyễn-lương-Bích đã bác ý kiến của ông Minh-Tranh như sau: — « chủ trương của ông Minh-Tranh muốn xác định rằng xã hội Việt-nam có

trải qua chế độ nô lệ nhưng lại thiếu tài liệu chứng minh cụ thể» (*Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 25).

Nhưng sau đó, trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 35, ông Nguyễn-lương-Bích lại công nhận là chế độ nô lệ từ thời Hai Bà Trưng đến thời Lý Bôn.

Về *lập luận của ông Minh-Tranh*, chúng tôi đồng ý với ông Đào-duy-Anh là thời gian sinh tồn của nước Âu-lạc quá ngắn ngủi không đủ để thiết lập một chế độ xã hội.

Và chúng tôi cũng đồng ý với ông Nguyễn-lương-Bích rằng lập luận của ông Minh-Tranh thiếu tài liệu cụ thể.

Về *lập luận của ông Trần-văn-Giáp*, chúng tôi thấy rằng việc lấy kỹ thuật luyện đồng để làm mốc đánh dấu sự xuất hiện của chế độ nô lệ là một việc máy móc. Trong *Lịch sử thế giới* tập I, giáo sư Ni-ki-phô-rốp có viết:

«Không thể chỉ coi sự xuất hiện của quan hệ chiếm hữu nô lệ là việc diễn ra cùng một lúc với sự xuất hiện của đồ đồng thau, và cũng không thể đánh giá quá cao tác dụng của đồ sắt... Tại một số vùng ở Châu Phi cũng có một số bộ tộc hoàn toàn không biết tới đồng và đồ đồng thau, xem ra họ đã trực tiếp bước từ thời đại đồ đá sang thời đại đồ sắt. Những bộ tộc ấy tuy đã sử dụng sắt, nhưng khi bắt đầu giao thiệp với người châu Âu thì họ vẫn chỉ ở giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy».

Về *lập luận của ông Nguyễn-lương-Bích*, chúng tôi nghĩ rằng việc xác định thời gian tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam từ Hai Bà Trưng đến Lý Bôn là có phần độc đoán, thiếu dẫn chứng cụ thể. Mã Viện tiêu diệt lạc hầu chưa hẳn là tiêu diệt chế độ cộng sản nguyên thủy. Việc Lý Bôn xưng vương chưa hẳn là bước đầu chế độ phong kiến. Về hai thời kỳ ấy, lịch sử còn cho chúng ta biết quá ít ỏi.

Về *lập luận của ông Văn Tân*, chúng tôi có mấy nghi vấn sau đây:

1. Thời Hùng vương, ta chưa tiếp xúc với Trung-quốc, tại sao tên nước, tên vua, v.v... lại là từ Hán — Việt?

2. Chữ «phù xao» là «con gái» nói chung không phân biệt sang hèn của người Thái có liên quan gì đến chữ «xảo» trong *Lĩnh Nam trích quái* không?

3. Việc Ngô-Quyền xưng vương đã chắc gì chấm dứt chế độ nô lệ? Ở La-mã, khi Xê-da và Ao-gu-stút (César, Augustus) xưng vương, xã hội có chuyển sang chế độ phong kiến đâu?

Về *lập luận của ông Nguyễn-dũng-Chi*, theo ý nghĩ nông cạn của chúng tôi, cái gì đã gọi là

tàn dư thì có nghĩa là chỉ còn rơi rớt lại đôi chút mà thôi. Đàng này, chế độ nô tì đời Lý — Trần to lớn quá, có lẽ không phải là tàn dư.

Có thể nói rằng tàn dư của chế độ nô lệ còn thấy ở quan hệ đầy tớ — chủ nhà trong xã hội ta hồi Pháp thuộc gần đây, hay là xa hơn, ở trong *Hình luật Hồng-Đức* đời Lê Thánh-tông:

— «nô tì đánh chủ thì xử giáo; đánh bị thương què gãy thì chém...» (*Lịch triều hiến chương loại chí* — trang 140).

— «cướp người bắt làm nô tì hay cướp người đem bán làm nô tì thì xử lưu viễn châu... Dỗ người đem bán thì xử giảm một bậc...» (*Lịch triều hiến chương loại chí* — trang 135).

Còn chế độ nô tì đời Lý — Trần, lúc mà riêng Trần-quốc-Toản đem 1.000 gia nô đi đánh giặc Nguyên, chế độ ấy to lớn quá không thể gọi là tàn dư được.

Hay là đời Lý — Trần lại chính là thời kỳ cao độ của chế độ nô lệ ở Việt-nam? Đó là điều chúng tôi mong tìm hiểu.

II. Mười điều nghi vấn.

Chế độ đại điền trang và nô tì đời Lý — Trần có phải là chế độ chiếm hữu nô lệ không? Suy nghĩ về vấn đề đó, chúng tôi có mười điều nghi vấn sau đây:

1. Đời Lý — Trần, số lượng nô tì rất lớn. Riêng Trần-quốc-Toản có 1.000 gia nô. Trong bài thơ «Hạnh Thiên-trường hành cung», Trần Nhân-tông có viết câu:

Thiên hàng nô bộc, quất thiên đầu.

Tạm dịch là: «Nghìn hàng tôi tớ, quất nghìn cây».

2. Đời Lý — Trần, ruộng đất phân phong cho quý tộc chưa phải là ruộng đất thế nghiệp. Vì vậy chưa có chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến. Như thế phải chăng là chưa có chế độ phong kiến?

3. Đời Lê Huyền-tông (1664) mới ban hành lệ thu tô ruộng quan điền mỗi mẫu 10 thăng (*Lịch triều hiến chương* — trang 55), mà «dưới chế độ phong kiến, hình thức bóc lột chính là địa tô» (*Từ điển triết học* — trang 627). Như thế phải chăng là đời Lý — Trần chưa thu tô, nghĩa là chưa có chế độ phong kiến?

4. Lý Thái-tông bắt 5.000 tù binh Chiêm-thành làm nô lệ, cho ra cày ruộng ở trấn Vĩnh-khang (Nghệ-an) và Đàng-châu (Hưng-yên). Như vậy, ta thấy đời Lý có một nguồn nô lệ là tù binh giống như thời La-mã và Hy-lạp cổ đại.

5. Trần Du-tông cho tư nô ra khai khẩn ở bờ Bắc sông Tô-lich để trồng hành tỏi (*Việt sử thông giám cương mục*). Như thế là nô tì đời Lý — Trần có tham gia sản xuất nông nghiệp.

6. Đời Trần, nô tì bị thích chữ vào trán. Điều đó chứng tỏ họ là vật trọn đời sở hữu của chủ, giống như nô lệ.

7. Mâu thuẫn gay gắt giữa nô tì và quý tộc biểu hiện qua khởi nghĩa Ngô Bệ chứng tỏ rằng nô tì cũng bị bóc lột tàn tệ như nô lệ, chứ không phải là « người nhà » như ta tưởng. Cuộc khởi nghĩa đó có khác gì khởi nghĩa nô lệ ở Spartacus ở La-mã?

8. Chính sách « hạn điền » của Hồ-quý-Ly biến đại điền trang thành công điền phải chăng là một đòn giáng vào đầu quý tộc chủ

nô đời Trần, y như cái cách Gracchus giáng vào đầu quý tộc chủ nô La-mã?

9. Chính sách « hạn nô » của Hồ-quý-Ly biến tư nô thành quan nô. Tầng lớp quan nô đó phải chăng là tầng lớp lệ nông như trong bước phá sản của chế độ chiếm hữu nô lệ La-mã?

10. Các chế độ chiếm hữu nô lệ trên thế giới thường kéo dài: La-mã 7 thế kỷ, Hy-lạp 4 thế kỷ, Ai-cập 20 thế kỷ, Ấn-độ 16 thế kỷ, Trung-quốc 9 thế kỷ. Vậy thì tại sao chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam lại không thể kéo dài đến đời Trần?

Chúng tôi mong đợi đáp án về mười nghi vấn trên.

Tháng 1 — 1964

Những mâu thuẫn cơ bản...

(Tiếp theo trang 2)

Những mâu thuẫn và biến chuyển kể trên không tách rời nhau, gắn liền với nhau và phối hợp nhịp nhàng như một qui luật. Ta càng đánh càng mạnh trong lúc phong trào giải phóng dân tộc chống đế quốc ở khắp mọi nơi đang dâng lên như vũ bão, trong lúc phe xã hội chủ nghĩa ngày càng lớn mạnh; trái lại, phe đế quốc đang đi sâu vào khủng hoảng không lối thoát, đang bị sụp đổ từng mảng lớn. Chúng ta đã thấy nước xã hội chủ nghĩa Cu-ba sừng sững hiện lên ở tây bán cầu, chỉ cách nước Mỹ có 180 cây số đường bẻ. Chúng ta lại thấy cuộc đấu tranh vũ trang phối hợp với đấu tranh chính trị của nhân dân Vê-nê-đuy-ê-la đang làm cho đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai phải bối rối. Ít ai có thể tưởng tượng được nước Đan-di-ba bé nhỏ, một hòn đảo ở châu Phi với 40 vạn dân số, cũng đang thách thức cả đế quốc Mỹ Anh và bước đầu đi theo chiều hướng xã hội chủ nghĩa. Đến cả nhân dân Công-gô (Lê-ô-pô-vin) gian khổ bấy nay bị đè bẹp dưới gót giày của đế quốc Mỹ đội lốt Liên hiệp quốc

và chính quyền tay sai A-đu-la cũng đương vùng dậy đánh du kích, lập chiến khu, kiên quyết tiến lên trên con đường giải phóng. Lịch sử, nói chung, vẫn tiến tới; nhưng trong giai đoạn hiện nay, bánh xe lịch sử càng chuyển mạnh hơn đề tiến mau hơn. Miền Nam nước ta hiện nay đương chấn động giữa những luồng biến chuyển lớn của thời đại và cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, giải phóng dân tộc của đồng bào ta cũng góp « gió » vào trận « bão táp » lớn lao đang quét sạch hết những tàn tích của chủ nghĩa thực dân cũ, mới trên mặt địa cầu.

Trong cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ, những chiến sĩ ta trên mặt trận miền Nam đầy lòng tin tưởng vào thắng lợi tất yếu, thắng lợi cuối cùng vì chính mình đã thấy rõ, đã nắm vững được những mâu thuẫn, những biến chuyển của thời đại, nghĩa là đã nắm được qui luật lịch sử.

19-3-1964

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ BÀI «TÀN DƯ CỦA CHẾ ĐỘ MẪU HỆ TRONG XÃ HỘI NGƯỜI VIỆT»

CỦA HAI ÔNG TRẦN-KHÁNH VÀ PHAN-HOÀNG-HIỂN

ĐỖ-LỰU

CHÚNG tôi rất vui mừng khi thấy ở bản mục lục của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 57 (tháng 12 năm 1963) có giới thiệu bài báo «Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt» của hai ông Trần-Khánh và Phan-Hoàng-Hiến. Nghiên cứu vấn đề chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt là một vấn đề rất quan trọng và lý thú. Thời đại chế độ mẫu hệ nằm trong lịch sử xã hội nguyên thủy là thời đại mà tất cả chúng ta đều mong muốn tìm hiểu.

Vấn đề chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt là một vấn đề mà trước đây đã có nhiều người đề cập đến. Sách sử của chúng ta xuất bản gần đây đều có khẳng định sự tồn tại của chế độ này trong xã hội nước ta. Tuy nhiên,

vấn đề này thường chỉ mới được đề cập đến một cách sơ lược, vắn tắt, ít chứng minh, phân tích. Riêng về vấn đề tìm hiểu tàn dư của chế độ ấy thì dường như chưa có chuyên đề nào bàn kỹ tới. Hai ông Trần và Phan, là những người nghiên cứu về xã hội nguyên thủy ở Việt-nam. Chúng tôi, những người làm công tác văn hóa ở địa phương, đã chăm chú đọc kỹ bài báo «Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt» đăng trên những trang 51 — 60 của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 57, nhất là về phương pháp nghiên cứu thời đại nguyên thủy. Nhưng đọc xong bài báo, chúng tôi thấy có một số vấn đề chưa được thỏa mãn. Viết bài báo này, chúng tôi muốn trao đổi cùng hai ông Trần và Phan về những vấn đề ấy.

* *

Bài báo của ông Trần và ông Phan, ngoài phần mở đầu nói về mục đích và phương pháp làm việc là «thông qua việc nghiên cứu, tìm hiểu những tàn dư của nó mà khẳng định rằng xã hội Việt xưa kia đã từng trải qua chế độ mẫu quyền» (trang 51), còn có 4 đoạn, nghiên cứu về: giai đoạn bầy người nguyên thủy, công xã thị tộc mẫu hệ sơ kỳ, giai đoạn phát triển của chế độ mẫu quyền và sự chuyển biến từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền. Trong bài, ở một đoạn như vậy, các ông Trần và Phan thường trước hết trình bày về những vấn đề lý luận chung rồi sau đó dẫn chứng những tài liệu về khảo cổ học, dân tộc học và chủ yếu là văn học dân gian để chứng minh cho phần lý luận chung ấy.

Chúng tôi xin phép trước hết được góp một số ý kiến về phần trình bày những vấn đề lý luận chung trong bài báo. Thường ở trong mỗi đoạn, phần này chiếm một tỷ lệ lớn, nhiều khi đến non nửa. Có một điều có thể khẳng định chắc chắn là: gần như toàn bộ phần lý

luận trong các đoạn văn của bài báo, ông Trần và ông Phan đã sử dụng kết quả nghiên cứu của nhà dân tộc học lão thành của Liên-xô là M.O. Cô-sven. Không phải chỉ rút lấy các ý kiến mà gần như sao chép, nhắc lại nguyên văn các đoạn văn trong cuốn sách nổi tiếng của nhà bác học này là cuốn *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*. (Cuốn sách này, từ năm 1958, đã được ông Lai-cai-Nguyên dịch theo bản dịch Trung văn của Trương Tích-Đồng và nhà xuất bản Văn Sử Địa đã xuất bản và phổ biến rộng rãi ở Việt-nam). Ở bất cứ trang nào, đoạn nào trong bài báo của ông Trần và ông Phan, chúng ta cũng đều có thể nhặt ra những đoạn văn sao chép gần như nguyên văn như thế.

Ở đoạn đầu nói về bầy người nguyên thủy, trang 51, ông Trần và ông Phan viết: «Quan hệ nội bộ trong tập đoàn nguyên thủy đó rất khó khảo sát vì cho đến gần đây, mọi cư dân dù lạc hậu nhất cũng đã vượt khỏi giai đoạn này khá xa. Người ta chỉ có thể dự đoán rằng

trong bảy người nguyên thủy ấy có một người lãnh đạo, đó là « người đầu đàn ». Theo nhiều học giả Liên-xô « người đầu đàn » phần nhiều là phụ nữ. Cũng như trái với kiến giải chung của nhiều người trước đây, trong bảy động vật hoang, thủ lĩnh thường là giống cái mà không phải giống đực ».

Đoạn văn này, ở trang 33, sách *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* của Cô-sven in như sau:

« Về quan hệ nội bộ của tập đoàn người tảo kỳ, chúng tôi không thể trình bày nhiều được. Chắc chắn rằng tập đoàn người thời đó tất nhiên do một vị thủ lĩnh lãnh đạo; và người thủ lĩnh đó quá nửa là đàn bà mà không phải là đàn ông. Trái với kiến giải chung của nhiều người, trong bảy động vật hoang, thủ lĩnh thường là giống cái mà không phải giống đực ».

Chúng ta thấy rằng hai đoạn văn này gần như là do cùng một người viết vậy. Cũng thế, ở đoạn nói về thị tộc mẫu hệ sơ kỳ, trang 52, ông Trần và ông Phan viết:

« Cơ sở kinh tế của chế độ này là nền kinh tế hái lượm, săn bắn và đánh cá nguyên thủy. Sự phân công lao động theo nam và nữ đã hình thành: hái lượm chủ yếu do đàn bà làm, săn bắn do đàn ông đảm đương, còn đánh cá thì tùy theo hình thái lao động khác nhau mà phân công cho đàn ông hay đàn bà ».

Gần giống hết đoạn văn này, ở trang 174, sách *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* in như sau: « Về mặt kinh tế, đặc điểm của nó là kinh tế hái lượm, săn bắn và đánh cá nguyên thủy. Lúc đó, lao động phân công theo nam nữ: hái lượm chủ yếu do đàn bà làm, săn bắn chủ yếu do đàn ông làm, săn bắn thì tùy theo hình thái lao động khác nhau mà phân công cho đàn ông hoặc đàn bà ».

Ở đoạn nói về chế độ mẫu quyền phát triển, ở trang 56, ông Trần và ông Phan viết:

« Như chúng ta đã biết, về mặt xã hội, tế bào cơ bản của xã hội mẫu quyền phát triển là các *gia tộc mẫu hệ* (in nghiêng ở nguyên bản. Đ. L. chú). Gia tộc mẫu hệ là một tập đoàn thân thuộc gần nhất theo dòng mẹ. Nó tương đối lớn, bao gồm từ bốn đến năm đời. Thành viên gồm có đàn bà, đàn ông và con cháu bên phía đàn bà ».

Đoạn văn này, ở trang 175, sách *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* in như sau:

« Tế bào cơ bản của thứ xã hội này là các *gia tộc mẫu hệ* (cũng in nghiêng ở nguyên bản — Đ. L.) tách rời nhau trong thị tộc. Gia tộc mẫu hệ là một tập đoàn thân thuộc gần nhất theo dòng mẹ, tương đối lớn, bao gồm từ bốn đến năm đời mà thành viên gồm có đàn bà, đàn ông và con cháu bên phía đàn bà ».

Cũng ở trang 56 của bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt », cả một đoạn văn dài ở trong sách *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*, trang 180, đã được sao chép gần nguyên vẹn như sau:

« Nó là công xã cộng sản nhỏ mà vững chắc ở riêng trong một ngôi nhà riêng biệt hoặc ở chung trong một trang trại. Toàn bộ tài sản của gia tộc, trừ những thứ thuần túy là đồ dùng cá nhân ra, còn nhất loạt đều là của sở hữu tập thể. Sự sản xuất và sự tiêu dùng đều xây dựng trên nguyên tắc tập thể ngặt nghèo như thế. Cả gia tộc do người đàn bà cao tuổi nhất đứng đầu. Người đàn bà này lãnh đạo tất cả các thành viên trong gia tộc tham gia sản xuất. Dưới sự chỉ đạo của người này, người ta dùng một bếp công cộng (nếu có mấy bếp thì dùng bếp của người đàn bà cao tuổi nhất ấy) để chuẩn bị cơm nước cho cả gia tộc. Đi theo sự phát triển của chế độ mẫu quyền, người đàn bà cao tuổi nhất ấy cũng có được một số quyền hành, có một ảnh hưởng nhất định đối với sinh hoạt cá nhân của các thành viên nam nữ trong nhà, nhất là trong việc kết hôn chẳng hạn, thì lại có một tác dụng tương đối quan trọng (*Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*).

« Đó là một công xã cộng sản nhỏ, ở chung trong một nhà dài hay ở cùng trong một trang trại. Toàn bộ tài sản, trừ một ít đồ dùng cá nhân, đều thuộc quyền sở hữu tập thể. Gia tộc có hàng hai ba trăm người do phụ nữ làm chủ tức là người đàn bà cao tuổi nhất trong gia tộc. Người đàn bà này lãnh đạo mọi thành viên tham gia sản xuất. Dưới sự chỉ đạo của bà, người ta dùng một bếp công cộng hoặc bếp của người đàn bà cao tuổi nhất để chuẩn bị cơm nước cho cả gia tộc. Thú vật do đàn ông săn bắt được đem về cho bà ta phân phối. Đi theo với sự phát triển của chế độ mẫu quyền, người đàn bà cao tuổi nhất ấy cũng có một số quyền hành có ảnh hưởng nhất định đối với sinh hoạt cá nhân của những thành viên nam nữ trong nhà; nhất là trong việc kết hôn thì bà ta lại có tác dụng tương đối quan trọng ». (*Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt*).

Ở đoạn cuối cùng, viết về sự chuyển biến từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền, trang 60, ông Trần và ông Phan viết:

« Đặc biệt là sự chuyển biến từ gia tộc mẫu hệ sang gia tộc phụ hệ là một quá trình rất phức tạp, đòi hỏi một thời gian rất dài, trong đó có không ít những tàn dư của chế độ mẫu quyền được giữ lại rất lâu và do đó sinh ra một số hình thức đặc biệt mang tính chất quá độ đó (như tục gửi rể, quyền cữu phụ, chế độ lược hôn v.v...) ».

Đoạn văn này, ở trang 188, sách *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* in :

« Song, sự chuyển từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền, đặc biệt là sự chuyển từ gia tộc mẫu hệ sang gia tộc phụ hệ chính là một quá trình mười phần phức tạp và đòi hỏi một thời gian rất dài, trong đó không ít những tàn dư của chế độ mẫu quyền được giữ lại trong một thời gian dài, do đó sinh ra một số hình thức đặc biệt, rõ ràng mang tính chất quá độ ».

Chúng ta còn có thể kể ra rất nhiều dẫn chứng như thế nữa, — nhất là ở trang 59 trong bài viết của ông Trần và ông Phan, những đoạn viết về chế độ hôn nhân đối ngẫu, về người con gái lấy chồng rồi về gia tộc của mình ở, về quyền thừa kế... mức độ sao chép còn công phu và cẩn thận hơn thế nữa so với những trang 176, 189 ở cuốn sách của Cô-sven — song chỉ e rườm rà lời tốn giấy. Chỉ đáng tiếc là ở tất cả những đoạn sao chép như thế, cũng như ở trong toàn bộ bài báo của ông Trần và ông Phan, chúng ta không hề thấy hai ông nhắc một lần nào tới tên Cô-sven và cuốn sách *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* của nhà dân tộc học nổi tiếng này mà thôi. Trong khi đó thì chỉ một ý nhỏ trích của O. Nagodil ở trang 54, ông Trần và ông Phan cũng không quên ghi chú : « O. Nagodil (Tiệp-khắc) — Về lịch sử vấn đề chế độ mẫu hệ » một cách quá cẩn thận (chú thích cả quốc tịch của tác giả) nhưng lại vẫn không đúng cách (không nói tác phẩm in ở đâu, năm nào, trang bao nhiêu). Có lẽ phải tìm đến đọc ở thư viện sách in tiếng Tiệp mới tìm được tài liệu này chăng ? Với lỗi lầm việc như thế, rõ ràng là ở những bước tất yếu đầu tiên, cơ bản, ông Trần và ông Phan đã không tránh được sự thiếu nghiêm túc trước những yêu cầu tối thiểu của công tác nghiên cứu.

Như vậy, ở những bước sau trong phần trình bày lý luận, nếu có những vấn đề chưa làm thỏa mãn người đọc, chúng ta cũng có thể hiểu được. Những vấn đề ấy nằm ở ngay trong cách trích dẫn của ông Trần và ông Phan.

Trước hết, hai ông Trần và Phan đã sao chép một cách máy móc các ý kiến của Cô-sven. Quyền sách của Cô-sven là một tác phẩm khái quát về những vấn đề của xã hội nguyên thủy trên toàn thế giới. Bài báo của ông Trần và Phan nói cụ thể về chế độ mẫu hệ trong xã hội nguyên thủy của người Việt. Tính chất khác nhau như vậy mà có những đoạn của Cô-sven nói về miền khác, nước khác, ông Trần và ông Phan cũng chép vào xã hội Việt. Ở trang 174, khi nói về xã hội mẫu quyền phát triển, Cô-sven viết :

« Về mặt kinh tế, đặc điểm của nó là : một số xã hội nào đó tiến tới nông nghiệp dùng cuốc, còn một số xã hội khác thì tiến tới nghề đánh cá phát triển cao hoặc nghề săn biển ; cả hai bên đều chăn nuôi gia súc ».

Nhắc lại đoạn văn này, ở trang 55 trong bài báo của mình, ông Trần và ông Phan viết : « Đặc điểm về mặt kinh tế của thời kỳ này nói chung là sự xuất hiện của nền kinh tế nông nghiệp dùng cuốc, song song với sự xuất hiện nghề chăn nuôi gia súc. Ở một số bộ lạc thì thời kỳ này có đặc trưng là nghề đánh cá và săn thú biển phát triển ».

Chúng ta đều biết rằng nghề săn thú biển — hải cầu, hải báo... — xưa nay đều không hề có trong xã hội người Việt. Vậy mà ông Trần và ông Phan cũng chép cả đoạn văn ấy vào bài nói về xã hội người Việt của mình.

Nếu không sao chép một cách máy móc thì ông Trần và ông Phan lại phát triển ý của Cô-sven một cách không cần thiết, rõ ràng là thừa. So sánh hai đoạn văn của Cô-sven và của ông Trần ông Phan viết về bầy người nguyên thủy đã dẫn ra ở trên, chúng ta thấy hai ông Trần và Phan đã lặp lại gần nguyên văn các câu của Cô-sven, chỉ chen vào một câu này : « Vì cho đến gần đây, mọi cư dân dù lạc hậu nhất cũng đã vượt khỏi giai đoạn này (tức là giai đoạn bầy người nguyên thủy) khá xa ». Chúng ta thấy rõ ràng rằng câu này là thừa. Bởi vì thời kỳ bầy người nguyên thủy tức là thời kỳ chuyển biến từ vượn thành người, thời kỳ tồn tại của các giống nửa người nửa vượn, làm gì mà có thể tồn tại đến xã hội loài người hiện nay để phải giải thích ?

Ngoài ra, ông Trần và ông Phan còn sao chép sai lệch khá nhiều ý của Cô-sven nữa. Khi trình bày về chế độ mẫu quyền tảo kỳ trên toàn thế giới, Cô-sven chỉ nói chưa được một trang sách nhỏ, và nêu rõ : « Sự hiểu biết của chúng ta hiện nay về giai đoạn tảo kỳ của chế độ mẫu quyền thật là vô cùng thiếu thốn » (trang 174). Vậy mà trong bài của mình, ông Trần và ông Phan đã viết về giai đoạn này tới cả ba, bốn trang lớn. Nếu có những gì mới hơn thì ở đây thật đáng hoan nghênh. Nhưng ở đoạn viết về giai đoạn tảo kỳ của chế độ mẫu quyền này, ông Trần và ông Phan lại sao chép và chứng minh rất dài dòng về các vấn đề hôn nhân chị em vợ (sororat), hôn nhân anh em chồng (levirat) ..., là những vấn đề mà Cô-sven nghiên cứu ở phần chế độ mẫu quyền phát triển chứ không phải ở phần chế độ mẫu quyền tảo kỳ ! Lẫn lộn hai giai đoạn như thế rõ ràng là sai lầm.

Chúng ta có thể kể thêm ở đây một ví dụ khác. Khi nói về quan hệ nam nữ trong bầy

người nguyên thủy, ông Trần và ông Phan viết:

«Giữa ông bà, cha mẹ, con cháu, chị em đều không có sự hạn chế tín hiệu nào. Lâu dần về sau mới có sự hạn chế giữa ông bà và cháu trai, cháu gái, giữa cha mẹ và con cái; nhưng anh em chị em tự nhiên vẫn là vợ chồng của nhau» (trang 51).

Đọc đoạn văn này, chúng ta không hiểu «lâu dần về sau» là vào lúc nào, phải chăng là vào giai đoạn cuối của thời kỳ bầy người nguyên thủy? Thật ra, về vấn đề này, Cô-sven đã viết như sau:

«Ông bà với cháu trai cháu gái, cha mẹ với con cái đều không được tạp giao với nhau. Sự tạp giao giữa anh em và chị em còn chưa bị hạn chế. Tình hình nói ở đây mới chỉ là giả thuyết, song giả thuyết này đã được chứng thực trong sự nghiên cứu các hình thái hôn nhân và gia đình về sau» (trang 34).

Ý kiến của Cô-sven là như thế và chữ «về sau» có ý nghĩa như vậy, chứ không phải ông Trần và ông Phan đã viết.

Về phần trình bày các vấn đề lý luận chung trong bài «Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt», tình hình cụ thể là như vậy. Đây chỉ là những ý kiến sao chép gần toàn bộ trong sách *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* của Cô-sven, — tuy rằng ông Trần và ông Phan không nêu rõ điểm này — và nhiều chỗ sao chép máy móc, thừa và thậm chí sai cả ý của tác giả.

* *

Chúng tôi xin chuyển sang nói về phần trình bày các tài liệu và lập luận để minh họa các vấn đề lý luận chung, chứng minh sự tồn tại của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt của ông Trần và ông Phan. Như đã nói ở trên, trong phần này, hai ông Trần và Phan đã dùng các tài liệu khảo cổ học, dân tộc học và chủ yếu là văn học dân gian.

Về những loại tài liệu này, trừ những tài liệu khảo cổ học là những tài liệu trực tiếp, đồng thời tồn tại với xã hội thời đại mẫu quyền, các tài liệu dân tộc học, văn học dân gian đều là những tài liệu gián tiếp, mãi về sau mới xuất hiện. Trong hai loại tài liệu sau này thì tài liệu dân tộc học còn có khả năng phản ánh xã hội thời đại mẫu quyền tốt và nhiều hơn. Bởi vậy, cần phải dựa chính vào hai loại tài liệu của khoa học lịch sử là khảo cổ học và dân tộc học để nghiên cứu chế độ mẫu hệ. Chúng ta có khả năng để thực hiện điều này không? Mở đầu bài báo của mình, ông Trần

và ông Phan đã cho thấy rằng có khả năng ấy: «Những thành tựu của khoa học lịch sử Việt-nam trong vài chục năm gần đây, đặc biệt là trong những năm vừa qua, đã cho phép ta ngày càng vén cao bức màn bí mật và im lặng của chế độ công xã nguyên thủy, trong đó có giai đoạn phát triển của chế độ mẫu quyền» (trang 51). Thế nhưng không hiểu sao ông Trần và ông Phan lại không đi theo con đường cần thiết này mà lại, sau khi đã nói về cơ sở kinh tế của thị tộc mẫu hệ sơ kỳ, nhận định ngược hẳn lại rằng: «Những vấn đề thuộc về lĩnh vực kinh tế nói trên, do tính chất biến đổi không ngừng của nền sản xuất, nên nó không còn để lại nhiều vết tích» (Thế thì những tài liệu khảo cổ học — những công cụ, dụng cụ, di tích thức ăn... — đào được dưới đất không phải là những vết tích cụ thể và trực tiếp chăng?). Rồi sau đó hai ông quay ra kết luận: «Có chăng thì chỉ còn lại một đôi nét tản mạn phản ánh trong thần thoại xưa» (trang 52). Và thế là ông Trần và ông Phan trình bày tiếp liền ngay đấy hàng loạt chuyện thần thoại — loại tài liệu văn học dân gian.

Sao những loại tài liệu vật chất tốt, trực tiếp, dễ chạy theo loại tài liệu trừu tượng, gián tiếp, đó là phương pháp, đáng tiếc, đã được hai ông Trần và Phan theo để làm việc. Những khó khăn, khiên cưỡng sau đây sở dĩ có phần lớn là vì thế.

Chúng ta đều biết rằng dùng tài liệu văn học dân gian — thần thoại, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ... — để nghiên cứu các vấn đề lịch sử là một việc rất khó. Xưa có câu «tam sao thất bản», đến như văn bản viết đi viết lại còn có chỗ sai, huống chi là những truyện, những câu hát truyền miệng trong dân gian, qua mỗi người kể hoặc hát, lại gọt giũa theo ý mình, có thể thêm vào đó một số tình tiết theo ý mình, thậm chí có khi còn làm thay đổi cả nội dung đi nữa. Sự thay đổi này lại theo với thời gian mà tư tưởng con người phát triển. Bởi thế, khi sử dụng tài liệu văn học dân gian, nếu không phân tích, cân nhắc, đối chiếu, lựa lọc kỹ thì rất dễ đi đến những kết luận phiêu lưu, sai lầm. Ấy là chưa nói đến khi đã sẵn có thiên kiến về một vấn đề nào đấy rồi cố sức tìm những chi tiết trong văn học dân gian để chứng minh thì lại càng dễ đi đến những kết luận phiêu lưu, sai lầm hơn nữa. Trong khi sử dụng những tài liệu văn học dân gian để nghiên cứu chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt, có nhiều trường hợp ông Trần và ông Phan cũng đã không tránh được những điều như thế.

Ở trang 52, sau khi dẫn truyện thần thoại về nữ thần nghề mộc để chứng minh rằng vai trò của phụ nữ đã chiếm địa vị quan trọng

và «tổ sư của nhiều nghề thủ công hiện thời là phụ nữ», ông Trần và ông Phan đã lấy câu tục ngữ «Đàn ông cấp chà, đàn bà làm tổ» để làm kết luận. Theo ý kiến hai ông Trần và Phan thì câu ấy có nghĩa là trong việc làm nhà, phần dẫn gỗ là do người đàn ông, còn kỹ thuật dựng nhà là do người đàn bà đảm nhiệm; như vậy truyện nữ thần thợ mộc là có thực. Nhưng thật ra, câu «đàn ông cấp chà đàn bà làm tổ» có phải có ý nghĩa như thế không? Theo chúng tôi, câu đó đúng là câu cửa miệng trong dân gian, song nó lại có một ý nghĩa khác. Trong chế độ phụ quyền, địa vị của người đàn ông trong xã hội hơn hẳn người đàn bà. Người đàn bà đảm nhiệm các công việc như nuôi con, bếp núc..., nghĩa là phải đảm nhiệm việc sinh hoạt trong gia đình. Còn đàn ông thì làm những việc to lớn, nặng nhọc như đồng áng, công nghệ hay việc dân việc nước. Vì vậy mà đã có câu: «Vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp». Chúng tôi nghĩ rằng câu «Đàn ông cấp chà, đàn bà làm tổ» cũng có ý nghĩa tương tự như thế, nghĩa là nói về cảnh phân công trong một gia đình đầm ấm thuận hòa, chồng lo việc chung, vợ đảm đang thu xếp công việc của nhà, chứ không có ý nghĩa như kết luận của ông Trần và ông Phan.

Ở trang 54, ông Trần và ông Phan lại đưa ra truyền thuyết về mẹ Đức thánh Gióng, mẹ Mai-Hắc đế, Lý-công-Uân... do dầm phải dấu chân lạ mà thụ thai rồi sinh con, để kết luận rằng những truyện ấy «phản ánh cái kỷ ức mờ nhạt của nhân dân về thời kỳ con không có cha xưa kia» tức là thời đại chế độ mẫu hệ sơ kỳ. Rồi ông Trần và ông Phan viết tiếp: «Có điều là những hiện tượng ấy sau này được khoác một ý nghĩa mới: những người kỳ tài xuất chúng trong xã hội phong kiến (của tầng lớp bình dân hay qui tộc cũng vậy) thường được cất nhắc đó là con thánh thần qua người trần mà đầu thai để thực hành những việc trọng đại v.v...». Chúng tôi thấy rằng trong xã hội xưa, những biến đổi xã hội lớn lao (chống ngoại xâm, thay đổi triều đại...) đã làm xuất hiện nhiều người anh hùng xuất chúng. Những người này do đã làm nên những công việc lớn lao nên thường cũng được mọi người cho là những người khác thường, rồi gán cho là con thần con thánh, gán cho một nguồn gốc thiêng liêng để địa vị được đề cao hơn. Ý nghĩa của tình tiết con không cha trong truyền thuyết là như thế, chứ không phải như ông Trần và ông Phan viết.

Cũng vậy, câu «con đại cái mang» không phải là nói về địa vị người phụ nữ thời mẫu quyền mà chính là nói về trách nhiệm người đàn bà trong việc dạy dỗ con cái ở thời đại phong kiến. Người đàn bà ở thời đại này có

trách nhiệm trông nom con cái lúc còn nhỏ. Nhưng những người phụ nữ này lại thường hay nuông chiều con cháu, nên mới có câu «con đại cái mang» cũng như có câu «con hư tại mẹ, cháu hư tại bà».

Cũng ở trang 54 khi dựa theo tài liệu của phong kiến (sách *Thủy kinh chú* chép truyện My-Châu Trọng-Thủy) nói rằng «My-Châu thấy Trọng-Thủy đứng đắn liền cùng với Thủy tư thông» để nêu lên «vai trò chủ động của phụ nữ trong hôn nhân», hoặc dựa vào tình tiết về Trọng-Thủy ở gửi rề bên An-dương vương để nêu lên «tàn tích của chế độ hôn nhân cư trú bên nhà vợ», nhằm mục đích chứng minh những điều đó phản ảnh chế độ mẫu quyền, ông Trần và ông Phan đã hiểu lệch hẳn ý nghĩa của những tình tiết ấy. Trước hết, theo tài liệu của ta thì việc Trọng-Thủy lấy My-Châu là do Triệu-Đà, cha của Thủy xếp đặt theo âm mưu xâm lược của hắn. Sau nữa, việc Trọng-Thủy sang ở gửi rề bên An-dương vương cũng là nhằm để đánh cắp lấy nỏ thần. Những bài học rất rõ của chuyện My-châu Trọng-Thủy mà người xưa đã nêu ra là phải cảnh giác, đề phòng âm mưu của kẻ thù, thông qua các tình tiết trên, đã bị ông Trần và ông Phan, quá say sưa với việc nghiên cứu chế độ mẫu hệ của mình, gạt đi mất. Thậm chí, dụng ý xấu của tác giả *Thủy kinh chú* đề cao Trọng-Thủy, bôi nhọ My-Châu cũng được ông Trần và ông Phan tán đồng. Thái độ của nhân dân vùng Cồ-loa ghét bỏ Trọng-Thủy đã dứt khoát khác hẳn với ông Trần và ông Phan.

Có thể nói thêm rằng, quá say sưa theo ngôi bút của mình, hai ông Trần và Phan còn lái hẳn ý nghĩa của nhiều chuyện khác nữa theo ý của mình. Hầu như bất cứ một tình tiết, một ý nào (nhiều khi không đúng, nhiều khi chỉ là tình cờ), hai ông cũng đều lấy để minh chứng «chế độ mẫu hệ» để soi và nhận thức luôn theo khía cạnh «chế độ mẫu hệ» của mình.

Ở trang 53, hai ông Trần và Phan thấy trong chuyện nữ thần mặt trời và mặt trăng có hai nữ thần mà chồng là một con gấu, nên liền kết luận rằng «sự tích đó một mặt phản ánh vai trò của phụ nữ trong xã hội nguyên thủy được suy tôn đến mức coi như là người sáng tạo ra mọi vật, mặt khác nó cũng còn ghi lại vết tích của chế độ hôn nhân «chị em vợ» (sororat) «của chế độ mẫu hệ». Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ chuyện thần thoại này ra đời, trong hoàn cảnh của một thời đại xa xưa, chưa có ánh sáng khoa học soi rọi, nhằm chủ yếu là để giải thích hiện tượng nhật thực nguyệt thực chứ không phải phản ánh việc suy tôn phụ nữ. Ngoài ra, nếu thấy cứ có hiện tượng hai chị em cùng lấy một chồng thì có thể kết luận

được rằng điều đó là phản ánh của chế độ mẫu hệ thì chúng tôi xin cung cấp thêm ở đây cho ông Trần và ông Phan cả một loạt tài liệu khá phong phú trong báo chí trước cách mạng, trước luật hôn nhân và gia đình, nói về những anh chàng « hoa thơm đánh cả cụm » để hai ông sử dụng nữa.

Quá thiên kiến nên ông Trần và ông Phan còn quên hẳn, gạt bỏ luôn những tình tiết phản lại lập luận của mình nó đi kèm rành rành ngay bên những tình tiết mà hai ông sử dụng để chứng minh cho chế độ mẫu hệ của mình. Khi dẫn chuyện nữ thần nghề mộc, hai ông quên mất là nữ thần đó phải chịu sự sai phái của Ngọc hoàng, là một vị thần đàn ông! Hai nữ thần mặt trời và mặt trăng cũng là hai chị em gái, con của Ngọc hoàng! Nếu cứ giải thích theo kiểu của ông Trần và ông Phan thì đây rõ ràng là những truyện phản ánh chế độ phụ hệ chứ không phải chế độ mẫu hệ như hai ông cố chứng minh.

Ở trang 55, đề nói về chế độ mẫu hệ sơ kỳ, hai ông Trần và Phan còn đưa việc thờ cúng sinh thực khí ở một số vùng Phú-thọ như ở Phú-lạc (không phải là Khúc-lạc như ông Trần và ông Phan viết) và Di-nậu (không phải là Di-mậu). Là người Phú-thọ, chúng tôi thấy rằng ở những nơi đó, người ta thờ song song hai bộ phận sinh dục của đàn ông và đàn bà. Việc thờ này, chúng tôi cho rằng nó phản ánh ý thức qui trọng sự sinh sôi nảy nở, sung túc phồn vinh, bởi vì muốn có con cái sinh đẻ, phải có « âm » có « dương » đầy đủ, chứ không phải phản ánh chế độ mẫu hệ như ông Trần và ông Phan chủ trương. Trong « Nữ nường trăm cái đầu giường, nghìn cái đầu tay » hoặc « ba mươi sáu cái nữ nường, cái gối đầu giường là ba mươi bảy », cần phải thấy cả « nữ » lẫn « nường », chứ không phải chỉ thấy có mỗi một cái theo như cách nhìn của ông Trần và ông Phan.

Do cách nhìn thiên lệch như vậy, nên nếu bài báo của hai ông Trần và Phan đã đi tới những luận điểm đề cao một cách quá đáng vai trò của phụ nữ, làm cho người đọc sinh ra ngỡ vực, thì đó cũng là điều tất nhiên. Chúng ta thấy có những kết luận có tầm quan trọng lớn về mặt khoa học đã được khẳng định một cách quá dễ dãi, thiếu chứng minh cụ thể, đã xuất hiện nhan nhản khắp bài báo. Nào là : « Vinh quang của người phụ nữ Việt-nam là đã phát minh ra nghề trồng lúa nước và từ đó lúa trồng được phổ biến rộng lên miền Bắc » (?) (trang 56), nào là : « Rõ ràng phụ nữ Việt-nam là người đã phát minh ra nông nghiệp từ thời đại đồ đá mới » (?) (trang 56)... Trong văn hóa Hòa-bình, ông Trần và ông Phan cũng đã kết luận

về vai trò phụ nữ như thế : phụ nữ phụ trách việc hái lượm (« đặc biệt ở miền Đông Nam Á nơi mà thực vật và động vật nhỏ vô cùng phong phú thì tác dụng của kinh tế hái lượm lại càng to lớn ») (trang 52), phụ nữ phụ trách việc bắt thú vật nhỏ (« trong các hang động Hòa-bình Bắc-sơn, di tích thức ăn chủ yếu của cư dân nguyên thủy còn để lại là ốc, trai... ») (trang 52), phụ nữ chưa chồng (?) cũng tham gia hoạt động săn bắt, phụ nữ phụ trách kinh tế nội trợ, phụ nữ làm chủ đời sống trong nhà... Nếu quả đúng như thế này thì không biết trong xã hội ấy, người đàn ông còn sinh ra để làm gì nữa!

Trong khi đề cao quá đáng vai trò của phụ nữ như vậy thì ở chỗ khác, ông Trần và ông Phan vì quá say sưa với cặp kính « chế độ mẫu hệ » nên lại đã mạt sát, xúc phạm chẳng những đến phụ nữ mà cả đến dân tộc nữa. Hai ông đã dẫn sách *Hậu Hán thư* nói về người Việt khoảng đầu công nguyên rằng « chưa có lễ giá thú, đều theo dâm hiểu, không biết cặp đôi, không biết nghĩa cha con, không biết đạo vợ chồng ». Cần phải nói rằng đoạn văn này trong các tác phẩm khác của ông Trần không phải chỉ được nhắc lại có một lần. Chúng tôi thấy đây là một điều mà bọn sử gia phong kiến phương Bắc đã xuyên tạc sự thực, ghi vào sử một cách vô căn cứ. Chúng ta biết rằng từ thế kỷ thứ III trước công nguyên, thời Thục-Phán đã có chuyện đắp Loa thành, nô thần. Ngày nay, ngay ở Loa thành đã đào được hàng vạn mũi tên đồng. Chúng ta cứ tạm công nhận một số ý kiến cho rằng thời Thục-Phán đã dùng tên đồng và đồ đồng thau rộng rãi trong xã hội. Nếu thời Thục-Phán đã sử dụng đồ đồng thau với kỹ thuật đúc tinh vi như vậy thì chúng tôi thấy việc sử dụng kim khí trong đời sống hàng ngày phải trước đời Thục-Phán khá lâu. Từ trước đến nay, các di chỉ đồ đồng thau phát hiện được trên đất nước ta không phải ít. Ngay ở vùng Phú-thọ mà tục truyền là quê hương đất tổ Hùng vương cũng phát hiện khá lắm. Chúng ta ai cũng biết, sau khi kim khí xuất hiện trong xã hội loài người thì nó đã góp phần làm cho xã hội nguyên thủy chuyển sang xã hội có giai cấp. Lúc ấy, các tập tục nguyên thủy đã mất đi nhiều. Ấy thế mà bọn phong kiến phương Bắc khi sang xâm chiếm nước ta, phần lớn đều đến những nơi tập trung dân cư, có thể nói là nơi phồn vinh đô hội của thời ấy, thế mà lại có những lời lẽ như vậy, đó chẳng là một điều xuyên tạc lịch sử đó sao? Tất nhiên trong khi xã hội có giai cấp rồi, chắc cá biệt vẫn còn một số vùng ở trong trạng thái nguyên thủy, việc chi ông

(Xem tiếp trang 26)

BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỂM VÀO TẬP TÀI LIỆU « TÌNH HÌNH KHAI MỎ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN » CỦA ÔNG PHAN-HUY-LÊ

NGUYỄN VIỆT — HOÀNG-TRỌNG-LƯỢNG

TRÊN ba số 51, 52, 53 của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (tháng 6, 7, 8 năm 1963), đã được đăng trọn tập tài liệu tham khảo về tình hình khai mỏ ở triều Nguyễn của ông Phan-huy-Lê. Đó là một tập tài liệu có giá trị; tác giả đã bỏ nhiều công phu sưu tầm, nghiên cứu và thống kê về một ngành công nghiệp quan trọng ở nước ta, ngành khai mỏ, trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIX. Chúng ta có thể tìm được ở tập tài liệu của ông những con số, tuy chưa chính xác lắm — vì tài liệu thời kỳ phong kiến không cho phép rút ra được những số liệu chính xác — và những nét sơ bộ về đời sống dân phu, về thuế khóa, về phương thức sản xuất ở các hầm mỏ thời bấy giờ. Nếu ông Phan-huy-Lê chỉ hạn chế trong việc cung cấp tài liệu như thế thôi, thì đó quả là một tập tài liệu tốt. Nhưng ông đã đưa ra một số nhận định của riêng ông.

Về những nhận định đó, chúng tôi thấy cần bổ sung hoặc đưa ra những điểm, theo ý kiến riêng, chúng tôi thấy là không đúng.

* * *

Trong bộ *Đại Nam hội điển*, một tài liệu mà tác giả đã xử dụng khá nhiều, ông đã nhiều lần gặp hai chữ « hóa phu » và đã dịch là « phu mỏ » :

« ... Ngoài số binh lính, dân phu và những thợ chuyên môn trên, trường mỏ còn thuê thêm 30 phu mỏ (hóa phu) người Hoa kiều », (*Nghiên cứu lịch sử* số 52, tr. 50). « ... Vì vậy trường mỏ phải thuê thêm một số phu mỏ (gọi là hóa phu 貨夫) của Chu-danh-Hồ để hướng dẫn cách đào mỏ và nấu quặng cho binh lính » (*Nghiên cứu lịch sử* số 52, trang 50).

Chúng tôi nghĩ rằng lối định nghĩa như vậy quá đơn giản. Chỉ cần lưu ý một chút cũng có thể thấy được rằng tác giả đã tự mâu thuẫn với mình khi ở đoạn khác ông đã dùng đến hai chữ phu mỏ nhưng không phải dịch ở hai chữ « hóa phu » mà ra, mà lại dịch ở hai chữ « khoáng phu » 礦夫 (*Nghiên cứu lịch sử* số 52, tr. 52).

Rõ ràng là cần phải đặt câu hỏi xem những chữ « hóa phu » và « khoáng phu » về ý nghĩa có khác gì nhau không? Chúng tôi thấy rằng nếu đúng hai chữ « khoáng phu » có nghĩa là « phu mỏ », thì ngược lại hai chữ « hóa phu » không phải có ý nghĩa đơn thuần là « phu mỏ ».

Trong *Đại Nam hội điển*, ở nhiều đoạn có hai chữ « hóa phu ». Chúng tôi xin trích ra đây một số đoạn, mà ngay chính nguyên văn có thể gợi ý cho chúng ta về ý nghĩa thực sự của hai chữ đó :

« Mỏ Lũng-sơn Thái-nguyên. Minh-mạng năm thứ 16 (1835). .. theo lời tàu chuẩn cho : thuê mộ hóa phu đào hầm lấy... » (*Đ.N.H.Đ. Bộ hộ q. 42*)... « Lại xuống dụ : Trước kia căn cứ vào lời tàu của phái viên Hoàng-văn-Diển nói là đã xét nghiệm mỏ chì hiện thuộc Thái-nguyên, xin cho sản xuất ... Vậy cho bọn Lê-trường-Danh và Vũ-dức-Quyền ở Thái-nguyên tức thời sắm sửa lễ phẩm, kính cáo sơn thần sở tại, rồi phái một viên quản vệ hoặc quản cơ, đem binh 300 tên tới những nơi Bần-sơn, Lũng-sơn, Quán-triều và Nam-triều là chỗ sản xuất ra mỏ quặng chì, phát quang rừng rú um tùm, san sẻ đất đá, cho quang đường để sản xuất ; còn Chu-danh-Hồ đứng mộ những người hóa phu, coi tìm nấu quặng, hiện được bao nhiêu kẽm trắng, tức thời chiếu giá cấp trả : lại xét Chu-danh-Hồ mộ được 2, 3 tên hóa phu để chỉ bảo các biên binh coi đào quặng chì và đặt lò nấu và đối với những hóa phu ấy thì bọn Lê-trường-Danh nên căn cứ vào giá thuê mướn của Chu-danh-Hồ để lấy tiền kho cấp... » (*Đ.N.H.Đ. Bộ hộ, q. 43*)... « Mỏ Hội-nguyên Nghệ-an Minh-mạng năm thứ 9 (1828), theo lời tàu chuẩn cho người nước Thanh là bọn Hoàng-ngũ-Kỷ chiêu mộ hóa phu là 100 người lập làm xưởng, hàng năm phải nộp vàng chín tuổi là 10 lạng... »

Mỏ vàng Tiên-kiều, Tuyên-quang. Minh-mạng năm thứ 16 (1835), theo lời tàu chuẩn cho : thuê mộ nhiều hóa phu, người đi bôn vàng, dân địa phương, chiếu lệ kế tiếp khai lên để lấy » (*Đ. N. H. Đ. Bộ hộ, q. 42*) (Tất cả những

chữ hóa phu trên đây do chúng tôi nhấn mạnh N. V. và H. L.).

Ngoài ra, trong số các mỏ diêm tiêu ghi trong *Đại Nam hội điển* (Bộ hộ, q. 42) có đến 9 mỏ có hóa phu.

Theo những đoạn tài liệu trên đây, như vậy là trong những loại thợ thuyền làm ở các mỏ, có loại mà bộ *Đại Nam hội điển* gọi là hóa phu. Diêm thứ nhất mà chúng ta cần lưu ý là họ được trả lương cao hơn những người phu khác ở mỏ và có kỹ thuật hơn. Về nội dung, danh từ kép 貨夫, chúng ta cần lưu ý chữ 貨 (hóa). Trong chữ hóa này, nếu nửa trên là chữ « hóa » 化 dùng để phát âm, thì nửa dưới là chữ « bối » 貝 có nghĩa là tài hóa, tiền của...

Vì vậy mà một số các đồng chí phiên dịch ở bộ phận cổ sử Viện Sử học khi gặp hai chữ « hóa phu » đã bỏ khá nhiều thì giờ để bàn cãi và cuối cùng đã đi đến kết luận là không thể dịch hai chữ « hóa phu » là « phu mỏ » được mà phải dịch là « phu có vốn ».

Chúng tôi cho rằng ý kiến của các đồng chí đáng chú ý. Phải chăng những « phu có vốn » đây là những người có ít vốn nhỏ, triệu tập được một số phu mỏ, để đi làm ở các trường mỏ; họ cùng lao động với anh em với kỹ thuật cao hơn anh em, nhưng lãnh thêm trách nhiệm giao thiệp về giấy tờ, lương lậu với chủ mỏ và do đó lương họ cao hơn lương các người khác. Chúng tôi cho rằng trong tình trạng sản xuất thấp kém như lúc bấy giờ, mà sức sản xuất thấp kém thì những biện pháp kiểm tra đồn đốc thợ thuyền cũng thô sơ, lạc hậu, thì việc dùng những người « phu có vốn », một loại thợ cả, làm trung gian giữa phu mỏ và chủ mỏ, là một việc cần thiết giúp cho người chủ mỏ nắm được tình hình sản xuất. Những người thợ cả như vậy chẳng còn tồn tại trong thời kỳ Pháp thuộc ở Việt-nam đó sao?

Tuy vậy, chúng tôi không khẳng định rằng những người « hóa phu » đây đúng là những thợ cả trung gian giữa chủ mỏ và phu mỏ, vì tài liệu chưa cho phép khẳng định như vậy. Chúng tôi chỉ gọi ra mấy ý như trên để chúng ta cùng lưu tâm tìm tòi, nhằm tìm hiểu xem hai chữ « hóa phu » thực có ý nghĩa là gì và có hệ mở cho chúng ta thấy một khía cạnh nào của quan hệ sản xuất trong các hầm mỏ thời bấy giờ không?

Nhưng chúng tôi nghĩ rằng cũng không nên khẳng định một cách vội vàng như tác giả rằng « hóa phu » là phu mỏ, không hơn không kém, vì như vậy là thiếu thận trọng khoa học.

Nhận định về tình hình khai mỏ thời bấy giờ, tác giả đã phạm sai lầm là xuất phát từ một ý kiến khẳng định, rồi dùng định kiến đó để soi sáng cho các tài liệu, có thể nói là cố uốn tài liệu cho khớp với định kiến.

Ý kiến cho rằng về căn bản nền kinh tế ở Việt-nam vào nửa đầu thế kỷ XIX vẫn là một nền kinh tế phong kiến, là ý kiến của nhiều nhà sử học. Nhìn vào toàn bộ nền kinh tế Việt-nam ở cuối thời phong kiến, đó là một ý kiến đúng. Từ ý kiến này, tác giả đã rút ra ý kiến khẳng định rằng hình thái bóc lột ở các hầm mỏ « căn bản vẫn là hình thái bóc lột phong kiến » (*Nghiên cứu lịch sử* số 53, tr. 61. Chúng tôi nhấn mạnh N. V. — H. L.).

Đáng lẽ trong phạm vi một tập tài liệu tham khảo, tác giả cần trình bày rõ ràng về phương thức sản xuất trong các hầm mỏ, sự biến đổi của phương thức sản xuất ấy, rồi cuối cùng, nếu tài liệu cho phép, mới kết luận — mà làm như vậy chính là nâng cao giá trị công trình khoa học của mình. Nhưng vì đã sẵn có định kiến rằng hình thái bóc lột ở các hầm mỏ thời bấy giờ « căn bản vẫn là hình thái bóc lột phong kiến », cho nên bất cứ ở đoạn tài liệu nào có liên quan đến phương thức sản xuất ở các hầm mỏ thời Nguyễn, là tác giả cố đưa ra một nhận định để bênh vực cho định kiến ấy.

Ở đoạn nói về các trường mỏ do người Hoa kiều lãnh trưng (*Nghiên cứu lịch sử* số 52, tr. 59), sau khi nhận định rằng trình độ kỹ thuật và phương thức khai thác tương đối tiến bộ ở các trường mỏ « tất nhiên cũng có ảnh hưởng đến những trường mỏ xung quanh và ngành khai mỏ của nước ta nói chung », tác giả đã kết luận: « Sản phẩm của những trường mỏ này, trừ một phần nộp thuế cho triều đình, còn hầu hết đều bị mang ra nước ngoài, do đó không đóng góp vào sự tích lũy của cải nhà nước hay đẩy mạnh sự trao đổi hàng hóa trong nước ». (Chúng tôi nhấn mạnh N. V. — H. L.).

Chúng tôi đặt câu hỏi: Những loại kim khí không kèn cang và đất tiền như vàng bạc có thể chuyên chở được về Trung-quốc, nhưng liệu các chủ mỏ Hoa-kiều có chở hết những loại kim khí nặng nề, kèn cang và rẻ tiền như đồng, chì về Trung-quốc không? Tập « Quốc dụng chí » trong bộ *Lịch triều hiến chương* của Phan-huy-Chú đã từng nói về việc đồng được chuyên chở về kinh sư để đưa ra thị trường:

«...Dụ-tông, năm Bảo-thái 1 (1720), thì hành phép thuế chuyên lợi về đồng. Ở trong Kinh, sai quan trông nom công việc. Phàm lái buôn ai tự nguyện buôn bán đồng thì làm tờ khai

xin và nộp lễ cung tiến tùy theo số mua nhiều ít và nộp lễ mừng là ba nén bạc. Quan giám đương hầu chỉ cấp bằng cho làm đồng hộ. Thuyền của đồng hộ đến xưởng mổ đồng mua bán, đi qua tuần ty phải nộp tiền khám mỗi thuyền là 6 quan tiền quý, rồi đến quan cai trưng trình bằng. Mua đồng thực sự bao nhiêu thì quan cai trưng cấp cho bài chỉ rõ ràng. Đến ngày về, thuyền đi qua tuần ty đem bài chỉ ra trình và nộp tiền khám mỗi thuyền là 10 quan... *Khi về đến kinh sư thì đem bài chỉ của quan cai trưng và giấy của các tuần ty trình quan giám đương, chiếu theo giấy kiểm lại đúng số... Có thuyền buôn ngoại quốc đến mua thì làm tờ khai...* (Chúng tôi nhấn mạnh. N.V — H.L.).

Như vậy có phải là đồng — mà chủ mỏ phần lớn là người Hoa kiều — đã bị chở hết về Trung-quốc, có phải là sản phẩm các mỏ do Hoa kiều lĩnh trưng không đầy mạnh sự trao đổi hàng hóa trong nước, như ý kiến của tác giả không? Để chứng minh cho luận điểm của mình, tác giả có viện dẫn câu sau đây của Ngô-thời-Sĩ: « Người khách... lấy được bạc tiền mang về nước họ, bạc đã đem về nước họ thì không phải là bạc của nước ta nữa ». (*Nghiên cứu lịch sử* số 52, tr. 59) nhưng theo chúng tôi, câu này cũng không xác minh được rằng các chủ mỏ Hoa kiều đem tất cả sản phẩm của những mỏ họ lĩnh trưng về nước, mà có thể có nghĩa là họ đưa các thứ quặng đã đúc thành kim khí bán ra thị trường lấy bạc nén hoặc vàng nén để đem về nước; nghĩa là sản phẩm của các trường mỏ do chủ Hoa kiều khai thác, ngoài phần nộp thuế, có được đưa ra thị trường. Tình hình là như thế nhưng ông Phan-huy-Lê, do định kiến của mình, đã kết luận ngược lại rằng sản phẩm của các mỏ do người Hoa kiều lĩnh trưng, hầu hết bị mang ra nước ngoài và không đầy mạnh sự trao đổi hàng hóa trong nước.

Ở đoạn bàn về những mỏ do thổ tù thiếu số địa phương lĩnh trưng (*Nghiên cứu lịch sử* số 53, tr. 54), ông Phan-huy-Lê đã cố chứng minh rằng « phương thức khai thác trong những trường mỏ này vẫn bị trói buộc trong những hình thức nô dịch nặng nề » nghĩa là hình thái bóc lột ở đây « căn bản vẫn là hình thái bóc lột phong kiến ».

Trước hết chúng ta cần thừa nhận với nhau rằng qua các tài liệu lịch sử, gần như hầu hết các mỏ do triều đình trực tiếp khai thác đều thất bại. Do đó mà vào thời bấy giờ, tỷ số các mỏ do tư nhân lĩnh trưng vẫn luôn luôn cao hơn tỷ số các mỏ do triều đình trực khai. Bản thống kê sau đây, mà chúng tôi đã rút ra từ

Đại Nam hội điển (Bộ hộ, q. 42) xác nhận tình trạng đó :

1) Mỏ vàng.

Trong số 34 mỏ vàng của triều Nguyễn thì :
— 20 mỏ là những mỏ mà tài liệu ghi rõ ràng là đã được cho lĩnh trưng ; trường mỏ hàng năm phải nộp cho triều đình một số thuế nhất định.

— Còn trong 14 mỏ còn lại, mà tài liệu không cho phép chúng ta khẳng định là đã cho lĩnh trưng, thì chỉ có 2 mỏ Chiêu-đàn và Phú-nội rõ ràng là do triều đình trực khai, nhưng ở mỏ Phú-nội thì trường mỏ là Phạm-duy-Nhiên phải bỏ tiền ra chiêu mộ phu mỏ chứ không phải là tiền của triều đình.

2) Mỏ đồng.

Trong số 9 mỏ thì chỉ có một mỏ ở Quảng-nam do triều đình trực khai.

3) Mỏ diêm tiêu.

Trong số 20 mỏ diêm tiêu, không có một mỏ nào do triều đình trực khai cả.

Tại sao lại có hiện tượng là số mỏ do tư nhân tự khai nhiều hơn số mỏ do triều đình trực khai? Phải chăng vì phương thức bóc lột thợ thuyền trong các hầm mỏ do triều đình trực khai — mà số lớn phu mỏ là binh lính và dân phu, những người không có chuyên môn, coi công việc của mình là binh dịch, lao dịch có tính chất cưỡng ép — không hợp thời, quá lạc hậu làm cho năng suất ở những nơi này thấp kém và cuối cùng đã làm cho công việc khai thác ở những hầm mỏ đó thất bại? Một đoạn trong bộ *Đại Nam hội điển* (Bộ hộ q. 43), mà ông Phan-huy-Lê cũng viện dẫn, cho chúng ta biết rằng triều đình có tìm cách thuê mướn những người thợ mà Chu-danh-Hồ đã trả công theo chế độ lao động tự do, để dùng những người này hướng dẫn kỹ thuật cho binh lính và dân phu. Nhưng một dúm những người thợ có kỹ thuật, được trả công theo giá chợ tức theo chế độ lao động tự do, làm sao có thể xoay chuyển được tình trạng sản xuất bế tắc ở các hầm mỏ do triều đình trực khai. Một số chỉ dụ vào năm Minh-mạng thứ 17, cũng có đặt vấn đề thuê mướn nhân công tự do ở các hầm mỏ của triều đình. Nhưng các quan lại được cử đi phụ trách các trường mỏ, đại diện cho giai cấp thống trị mù quáng và lạc hậu đương thời, làm sao có thể nhìn thấy được rằng chính quan hệ bóc lột theo kiểu phong kiến ở các hầm mỏ do triều đình trực khai là nguyên nhân chủ yếu làm cho công việc khai thác ở những nơi này đi dần đến thất bại. Vì thế mà ở những trường mỏ này, số lượng binh lính

và dân phu bao giờ cũng đồng gấp bội số lượng phu mỗ làm việc theo chế độ mua bán tự do sức lao động. Và lại, các quan lại được cử đi phụ trách các mỗ, do ít kinh nghiệm kinh doanh, do tác phong quan liêu, do đầu óc làm ăn tác trách, do thói quen tham ô của họ — nói tóm lại tất cả những xấu xa của những viên chức của một giai cấp thống trị thối nát, hấp hối — làm sao có thể thành công được trong một loại công việc phức tạp như công việc khai mỗ.

Nhưng có phải vì ở các trường mỗ do triều đình trực khai có chế độ lao dịch của binh lính và dân phu, mà có thể kết luận như ông Phan-huy-Lê được rằng các thổ tù lĩnh trưng các mỗ ở các địa phương cũng áp dụng phổ biến chế độ lao dịch ở những cơ sở kinh doanh của họ, nghĩa là « phương thức khai thác ở những mỗ này vẫn bị trói buộc trong những hình thức nô dịch nặng nề ». Phải phân biệt một điểm quan trọng là ở các mỗ này, chính thổ tù xuất vốn riêng của mình để tiến hành khai thác và khi họ bỏ vốn riêng ra như thế, thì vấn đề áp dụng chế độ thuê mướn nhân công tự do hay sử dụng lao động cưỡng ép lại không tùy thuộc vào thói quen « áp bức » của họ, không tùy thuộc ở địa vị thống trị của họ, mà chủ yếu tùy thuộc ở lối sử dụng lao động nào làm cho họ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Không ai ngạc nhiên khi thấy ở nước Anh, một nước tư bản điển hình có nhiều quý tộc trở thành nhà tư bản, các vương hầu quý tộc, các bá tước, công tước v.v..., cũng rất có thể lực, cũng có thói quen « áp bức » người lao động, thế mà ở các công xưởng của họ, họ vẫn áp dụng chế độ mua bán tự do sức lao động. Quan hệ chủ thợ theo lối tư bản chủ nghĩa có sức thu hút rất mạnh đối với họ, không phải vì nó nhân đạo hơn quan hệ lao dịch phong kiến, nhưng chính vì nó làm cho họ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Ở Việt-nam lúc bấy giờ cũng thế. Ngay trong các tài liệu lịch sử phong kiến, nếu không có đoạn nào chỉ cho ta thấy rằng thổ tù địa phương sử dụng lao động cưỡng ép ở các hầm mỗ, thì ngược lại, rất nhiều đoạn đã ghi chép về hiện tượng người Hoa kiều hoặc người dân thiểu số làm công theo chế độ lao động tự do ở các hầm mỗ này. Ông Phan-huy-Lê khi viết về phương thức sản xuất ở các hầm mỗ do thổ tù địa phương lĩnh trưng cũng thừa nhận tình hình đó :

« ... Trong các hầm mỗ do các thổ tù khai, chúng ta cũng thấy có hiện tượng thuê mướn nhân công khá phổ biến... Những nhân công này phần lớn là người thiểu số và một số

người Hoa kiều... » (Nghiên cứu lịch sử, số 53, tr. 54).

Nói đến những khách trưng, một loại cai thầu ở các mỗ thời bấy giờ, ông Phan-huy-Lê cũng thừa nhận rằng quan hệ giữa những khách trưng và thợ mỗ là quan hệ bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa và quan hệ giữa những khách trưng với người chủ mỗ là « một hình thức lĩnh trưng thu nhỏ lại trong phạm vi một mỗ » (như trên, số 53, tr. 54).

Tóm lại, tác giả thừa nhận có quan hệ bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa *khá phổ biến* ở các hầm mỗ do thổ tù địa phương lĩnh trưng và đã đưa tài liệu cụ thể để chứng minh tình hình này. Nhưng khi cần nhận định xem quan hệ sản xuất ở các hầm mỗ đó là quan hệ gì, thì tác giả lại suy diễn rằng do « quan hệ giữa những thổ tù với nhân dân địa phương là quan hệ thống trị » cho nên « chế độ làm thuê trong những hầm mỗ này không thể nào có đầy đủ ý nghĩa của chế độ mua bán sức lao động tự do » (như trên, số 53, tr. 54). Về nhận định này, thì tác giả chỉ làm công việc suy diễn thôi chứ không đưa ra một tài liệu nào cả. Tuy vậy, ở phần cuối của đoạn nói về các hầm mỗ do các thổ tù địa phương khai thác, tác giả vẫn kết luận :

« ... phương thức khai thác trong những mỗ này vẫn bị trói buộc trong những hình thức nô dịch nặng nề » (như trên).

Tôi thấy dường như sợi chỉ điều khiển tác giả trong việc nhận định về phương thức sản xuất ở các hầm mỗ cuối thời phong kiến, là thiên kiến khẳng định rằng « hình thái bóc lột ở các hầm mỗ căn bản vẫn là hình thái bóc lột phong kiến ». Cũng vì vậy mà đến khi nhận định về những mỗ do chủ mỗ người Việt lĩnh trưng, tuy tác giả đã phải thừa nhận rằng « trong những trường mỗ này đã có sự hợp tác giản đơn hay có phần công ít nhiều có tính chất tư bản chủ nghĩa », tác giả đã vội vàng kết luận rằng những trường mỗ như vậy còn là hiện tượng quá lẻ tẻ trong ngành khai mỗ ở nước ta. Tại sao phải vội vàng kết luận như vậy ? Vẫn là thiên kiến trên đây chỉ huy tác giả. Thật vậy, nếu chúng ta kê ra những nhận định của ông Phan-huy-Lê về các loại trường mỗ :

— mỗ do người Hoa kiều lĩnh trưng: *hầu hết sản phẩm bị đem về nước... không đầy mạnh sự trao đổi hàng hóa trong nước.*

— mỗ do triều đình tự khai: *quan hệ bóc lột là chủ yếu.*

— mỗ do thổ tù địa phương lĩnh trưng: *bị trói buộc trong những hình thức nô dịch nặng nề.*

— mở do người Việt khai thác: *quan hệ tư bản chủ nghĩa quá lẻ lẽ*.

-- thì chúng ta sẽ thấy quả là tác giả muốn làm cho độc giả tán thành kết luận của mình là: căn bản hình thái bóc lột ở các trường mở Việt-nam cuối thời phong kiến vẫn là hình thái bóc lột phong kiến.

* * *

Bài « Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn » của ông Phan-huy-Lê là một tập tài liệu tốt

cho các nhà sử học lưu tâm đến tình hình kinh tế ở Việt-nam vào nửa đầu thế kỷ XIX. Chúng tôi đề ra những ý kiến trên đây với tác giả, không ngoài mục đích làm cho tập tài liệu đó thêm tốt, đáng phục vụ đắc lực hơn công việc nghiên cứu tình hình Việt-nam ở cuối thời phong kiến, một giai đoạn lịch sử mà hiện nay đang được nhiều người chú ý đến.

Tháng 1-1964

MỘT VAI Ý KIẾN...

(Tiếp theo trang 21)

Trần và ông Phan phải lấy câu đó để làm dẫn chứng cho luận cứ của mình? Hai ông phê phán lối nhìn của bọn sử gia phong kiến, nhưng đồng thời lại công nhận sự nhìn nhận của chúng nên mới cho đó « không phải là một hiện tượng kỳ lạ gì, khi mà xã hội nước ta đương thời mới chuyển sang chế độ xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử » (trang 55).

Hai ông Trần và Phan nghĩ thế nào là « đầu tiên »? Xã hội Việt-nam mãi đến những năm đầu của công nguyên mới chuyển sang xã hội có giai cấp ư? Có lẽ khi viết đến đoạn này, hai ông Trần và Phan không nghĩ gì đến những phát hiện khảo cổ học ở Việt-nam, nhất là giai đoạn đồ đồng, có lẽ hai ông quá chú trọng đến truyền thuyết, cổ tích ... quá tin vào *Hậu Hán thư* chăng?

* * *

Tóm lại, đọc bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt » của hai ông Trần-Khánh và Phan-hoàng-Hiến, chúng tôi thấy có một số điểm cần bàn với hai ông như vậy. Là một người làm công tác văn hóa ở địa phương, hàng ngày có liên hệ đến những vấn đề có liên quan đến đề tài mà ông Trần và ông Phan đề cập đến, chúng tôi rất mong muốn được hiểu biết thêm về vấn đề này. Chúng tôi tin rằng với những tài liệu đã có hiện nay, nhất định việc tồn tại chế độ mẫu hệ cũng như xã hội nguyên thủy ở Việt-nam là điều rõ ràng.

Chân lý khoa học của chủ nghĩa Mác ở đây đã một lần nữa được chứng thực. Vấn đề là phải dựa vào những thành tựu của các bộ môn của khoa học lịch sử như khảo cổ học, dân tộc học ... và thận trọng sử dụng tài liệu văn học dân gian để tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn chế độ này ở nước ta. Chúng tôi mong rằng ông Trần và ông Phan sẽ suy nghĩ kỹ để tiếp tục góp phần cùng các đồng chí khác thực hiện tốt công việc ấy.

Tháng 1 năm 1964

BÌNH LUẬN VỀ TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

Từ tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 56 tháng 11-1963 tới nay, chúng tôi đã lần lượt đăng bài của các bạn đọc gửi tới bình luận về Trương-vĩnh-Ký. Hiện nay những bài vẫn tiếp tục gửi như bài của các bạn Chu-quang-Trứ, Hồ-hữu-Phước, Nguyễn Thanh-Hằng, Nguyễn Kim-Thư, Ngô-hữu-Diễm, Lê-sĩ-Toản... ; trong đó có bài của bạn Chu-quang-Trứ đã nêu lên toàn diện các vấn đề xung quanh Trương-vĩnh-Ký. Nhưng sau khi đọc kỹ những bài đã đăng và chưa đăng, chúng tôi thấy những tài liệu giống nhau và những ý kiến phê phán cũng đều giống nhau. Như vậy, chúng tôi nếu cứ tiếp tục đăng mãi cũng không công hiến cho bạn đọc điều gì mới lạ về việc nhận định Trương-vĩnh-Ký. Có điều là những bài gửi trước thì được đăng trước, còn những bài gửi sau thì vì những bài đăng trước đã nói nhiều rồi nên không cần nhắc lại nữa. Do đó, chúng tôi thấy đã có thể kết luận về nhân vật này. Trong số báo này, chúng tôi trích đăng mấy đoạn của những bài đã gửi tới và trong một số sau, chúng tôi sẽ đăng bài nhận định Trương-vĩnh-Ký có tính chất tổng kết.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

* * *

Bạn Chu-quang-Trứ cho rằng phải « thấy hết tội lỗi của Trương-vĩnh-Ký » :

... « Chúng ta đã biết, Trương-vĩnh-Ký xuất thân trong một gia đình phong kiến cha là Trương-chánh-Thi làm quan võ và anh là Trương-chánh-Sử làm đốc phủ sứ cho nhà Nguyễn. Họ Trương đã từng được hưởng « ơn vua lộc nước » nhiều, nhưng cũng chính trong những ngày thụ « ơn vua », ta đã thấy luân lý phong kiến ở họ Trương rạn nứt nhiều: Trương-chánh-Thi đã theo công giáo là một thứ « tà giáo » đang bị triều đình nghiêm cấm, đã lấy tên đạo Dominique, đã nuôi giấu cha cố trong khi triều đình đang truy lùng ráo riết... Trương-vĩnh-Ký đã ra đời trong một gia đình như thế đấy, và thời gian mà Trương-vĩnh-Ký xuất đầu lộ diện trên trường chính trị và văn đàn văn hóa là từ cuối Tự-đức sang qua Đồng-khánh nên ở Trương, ý thức « trung quân » cũng mang cái dấu của thời đại bấy giờ. Trương-vĩnh-Ký hoạt động qua nhiều triều vua, nhưng với triều đình Huế, Trương chỉ có nhiều quan hệ với Đồng-khánh, mà Đồng-khánh mang danh hoàng đế nhưng thực ra chỉ là một tên vua bù nhìn có danh mà không có thực, do thực dân Pháp nặn ra và hoạt động theo cái gây chỉ huy của chúng, nên nếu Trương có « trung » với Đồng-khánh cũng chỉ là biểu hiện khác của cái trung với Pháp mà

thôi ! Trong Viện Cơ mật, với chức giám quan cố vấn của Đồng-khánh, Trương-vĩnh-Ký đã làm tròn trọng trách nước Pháp thực dân « bổ nuôi » trao cho là thay đổi các quan thần nhà vua và trong viện, dùng phượng sách thuyên chuyển để loại xa những cựu thần ương bướng ! Trương-vĩnh-Ký đã bày tỏ lòng « trung quân » của mình bằng những việc làm theo chỉ thị của Pôn Be như hộ giá Đồng-khánh ra Bắc dẹp các đảng văn thân, khuyên và giúp Đồng-khánh học chữ Pháp, « xin » phép cho Đồng-khánh được cai trị một triệu dân ở 12 tỉnh Trung-kỳ « tự trị » trong sự kìm kẹp và bảo hộ của Pháp... nên được Đồng-khánh coi là người thân cận tin cậy nhất. Ở đây rõ ràng Trương-vĩnh-Ký đã biến đạo lý « trung quân » của kẻ sĩ thành trung với nước Pháp cứu địch của dân tộc !

Cùng với lòng « trung quân » ấy, Trương-vĩnh-Ký đã « ái quốc » như thế nào ? Vấn đề này tất cả những hoạt động của Trương-vĩnh-Ký từ khi bắt đầu cộng tác với thực dân Pháp cho đến lúc bị Pôn Vi-an (Paul Vial) bỏ rơi đã nói rất rõ Trương-vĩnh-Ký « ái quốc » là ái quốc với nước Pháp « bổ nuôi » rất mực chứ hoàn toàn không phải với nước Việt. Nhưng từ 1887 bị Pôn Vi-an « mời » ra khỏi Viện Cơ mật phải ngừng hoạt động ở Huế để về Sài-gòn ở, Trương-vĩnh-Ký có gửi cho

Đồng-khánh « Nam trung tập tấu » gồm 24 điều, trong đó dường như đã thay đổi thái độ đối với Pháp, dường như đã thực lòng yêu nước muốn đất nước được tự cường theo một đường lối riêng không tổn sức mà lợi nhiều. Chính vì thế, một số người nghiên cứu về Trương-vĩnh-Kỷ, khi đọc tập tấu trên đã có nhiều băn khoăn và đặt ra những dấu hỏi: phải chăng Trương-vĩnh-Kỷ đã thấy Pháp là « giặc » nước? phải chăng Trương-vĩnh-Kỷ thật sự yêu nước? phải chăng Trương-vĩnh-Kỷ cũng là một nhà duy tân như Nguyễn-trường-Tộ, Nguyễn-lộ-Trạch... với đường lối canh tân riêng của mình? Để đánh giá Trương-vĩnh-Kỷ được đúng đắn, nhất thiết chúng ta phải làm sáng tỏ vấn đề này.

Pôn Be chết đi, chính sách « hòa hợp dân tộc » không được Pôn Vi-an ủng hộ mà thay bằng chính sách « tiêu diệt dân tộc chiến bại » trước kia đã thi hành, nên Trương-vĩnh-Kỷ kẻ thừa hành đắc lực của Pôn Be cũng bị bỏ rơi! Bị Pôn Vi-an loại, Trương-vĩnh-Kỷ đã nói với Đồng-khánh về tình hình hiện tại của nước nhà trong « Nam trung tập tấu » (1):

« Hiện nay nước Pháp bảo hộ dân chưa biết được sự cố kết của họ như thế nào nhưng cái sự thề nước ta cũng không biết làm thế nào khác được. Phương chỉ gần đây họ lấy sức mạnh mà hủy bỏ hỏa ước cũng bởi ta sơ hở mà họ thừa cơ mà gây hấn, mượn cơ đặt nhời để che đậy lòng tham đó thôi... Nay xứ Nam-kỳ đã ở trong tay người Pháp. Còn ở Bắc-kỳ sự thề rất là lắm việc, người Pháp xử trí cũng được thuận tiện, nói rằng họ bảo hộ nhưng thực tình chưa biết thế nào mà lường được », rồi đề nghị giữ hòa ước với Pháp, chiêu dụ và an ủi vỗ về các lực lượng chống Pháp, kén kẻ lương tài để mở rộng đường kinh bang tế thế. Mà « kinh bang tế thế » tốt nhất, không khó nhọc nhưng lợi nhiều là lợi dụng người Pháp :

« Mượn sức của chúng (thực dân Pháp —

C.Q.T. chú) có thể thư được cái lo ở biên cương của ta, mượn sức của chúng có thể khai thác được bờ cõi của ta, mượn kỹ xảo của chúng có thể mở mang nguồn lợi của ta, quân của chúng tức là quân của ta, lương xướng của chúng tức là của cải của quân ta, nếu không có sự tàn bạo của chúng thì sao rõ được sự nhân nghĩa của ta! Tất cả những sự chúng có thể đắc chí, đều là những sự ta có thể thừa cơ đợi thời... »

Qua những đoạn trích trên, mặc dù chưa đầy đủ, chúng ta cũng có thể thấy được thực chất bản chất « ái quốc » của Trương-vĩnh-Kỷ trước sau vẫn chỉ là yêu nước Pháp mà thôi. Đường lối của Pôn Vi-an có khác đường lối của Pôn Be không? Về hình thức có khác, nhưng thực chất vẫn là chính sách cướp bóc và đàn áp. Pôn Be đến Việt-nam « với bàn tay mở rộng và lưỡi kiếm để một bên chứ không phải thanh gươm cầm trong tay » thì trông bề ngoài vẫn có vẻ nhân từ, nhưng làm sao có thể tin được « bàn tay mở rộng » của y lại chẳng bóp ngạt ta? « lưỡi kiếm để bên » lại chẳng bị y cầm để chém giết ta? « bàn tay mở rộng và lưỡi kiếm để bên » có gì khác « thanh kiếm cầm trong tay » đâu? Chính vì thế, không được Pôn Vi-an tin cần như trước Pôn Be đã tin cần, Trương-vĩnh-Kỷ vẫn tin Pháp, trung thành tuyệt đối với Pháp, cho nên đồng thời với gửi « Nam trung tập tấu » cho Đồng-khánh, ngày 19-2-1887, Trương-vĩnh-Kỷ còn gửi cho tên tổng sứ mới Nô-en Pác-đông (Noel Pardon) nguyện xin được « ngài tổng sứ hoàn toàn có quyền sử dụng để cung cấp tất cả những cái gì mà ngài muốn hỏi về kiến giải của chính phủ An-nam, về trạng thái tinh thần hiện nay, về những nguyện vọng của dân chúng ». Rõ ràng ở đây Trương-vĩnh-Kỷ đã tự lật bộ mặt « ái quốc » giả dối, tự lật bức màn che sự « nghi ngờ » Pháp trong « Nam trung tập tấu ». Thì ra Trương-vĩnh-Kỷ đã tự mình nhờ nước bọt lên trời để cho nước bọt lại rơi mặt mình! ...

* * *

Bạn Nguyễn Thanh - Hằng và bạn Nguyễn Kim-Thư cho rằng :

... « Trương-vĩnh-Kỷ, một học giả nổi tiếng và cũng nổi tiếng với những công trình nghiên cứu dịch thuật, sáng tác phục vụ cho nhu cầu văn hóa của thời đại mất nước.

Như chúng ta đã biết, thường thường người ta biết tới Trương là vì những hoạt động văn

hóa của Trương. Trong Việt-nam văn học sử yếu, ông Dương-quảng-Hàm chia lịch sử quốc

(1) Xem toàn văn trong « Nhật ký, công văn, phúc từ năm kỷ ty của Sĩ-lãi Trương-vĩnh-Kỷ ». Tài liệu đánh máy, kỷ hiệu Thư viện Khoa học : Vv 745.

văn làm ba giai đoạn thì đã xếp Trương-vĩnh-Kỷ đứng đầu, trong số những người đầu tiên có công: ... « *đào luyện tiếng Nam theo qui cũ...* » (1) ... *khuyến cho tiếng Nam có thể viết văn...* » (1).

Ông Vũ-ngọc-Phan trong tập Nhà văn hiện đại dưới thời thuộc Pháp cũng nói: « *Còn Trương-vĩnh-Kỷ thì thật là một nhà bác học. Ông không những là một nhà văn, một nhà viết sử, một nhà dịch thuật mà còn là một người giỏi về ngôn ngữ. Ông thật xứng đáng làm tiêu biểu cho tất cả những người sốt sắng với quốc văn lúc đầu ở Nam-kỳ; sự nghiệp của ông chúng ta không thể nào không biết đến được.* »

Ngoài những bài viết theo khả năng có sẵn của Trương « *Nghiên cứu về giống kiến vàng* » năm 1866 đăng trong tập san của Ủy ban Công Nông nghiệp Bắc-kỳ, hoặc những tập thơ « *Cổ Gia-định phong cảnh vịnh* », « *Chuyện khôi hài* », Trương dành khá nhiều thời gian để viết về phương pháp dạy, học tiếng Pháp, Nam và những sách vở về Sử ký, Địa lý của nước ta và của Nam-kỳ. Nhưng Trương viết sách để làm gì? Cần thiết phải biết động cơ cũng như tác dụng của nó để nhìn nhận đánh giá cho được chính xác. Điềm qua một số nét ta thấy rõ điều đó. Năm 1864, lúc Trương viết *Văn phạm An-nam sơ giải* viết bằng Pháp văn và cuốn *Văn phạm tiếng Pháp* viết bằng Việt văn, rồi *Tiếng An-nam thực hành dùng cho trường thông ngôn* cũng là lúc Trương có nhiệm vụ giảng dạy Pháp văn, Hán văn và Quốc văn ở các trường thông ngôn, trường Cai trị (Collège des Stagiaires). Trương đã viết, đã dịch và dịch khá nhiều sách truyện trong thời kỳ này cũng chính là nhằm thỏa mãn nhu cầu văn hóa của thời đó; nhưng Trương làm như vậy có mục

dích gì? Theo Trương, Trương muốn « *phục vụ những ai theo đuổi công việc nghiên cứu, học chữ quốc ngữ* », cũng như giúp cho người ta « *làm quen với tiếng nói đẹp đẽ và phong phú của nước Pháp* ». Trương muốn trở thành trung gian giữa hai dân tộc mới gặp gỡ nhau. Nhưng bổ ích và thích thú biết bao cho các nhà « *khai hóa* » « *thực dân* » Pháp. Trong những bước đầu tiên gian khổ và vất vả để có thể giới thiệu nền văn hóa của nước Pháp, và, qua đó để tuyên truyền cho công cuộc khai hóa của mình, những nhà « *khai hóa* » đã gặp được Trương, vì Trương là « *người đầu tiên và là người độc nhất* » « *phục vụ những lợi ích của nền văn hóa chúng ta* » (2). Ngoài ra việc biên soạn các giáo trình, một mặt phục vụ cho việc giảng dạy, nhưng hơn thực dân Pháp còn có thể tìm ở đó những điều bổ ích cho công việc cai trị bước đầu mà chúng phải mò mẫm... vì Trương « *đã dịch thuật những bản chính văn An-nam hàng năm, bởi sự trần thuật cô đúc và có hệ thống địa lý xứ Nam-kỳ đã giúp cho những quan cai trị trong thời gian đầu những công việc quan trọng nhất* » (chúng tôi gạch dưới T. H. — K. T.) và cũng giúp cho bọn chúng tìm hiểu « *cái gì cấu tạo nên quá khứ của thuộc địa của chúng ta* » (2).

Điềm qua một số nét trên, có thể sơ bộ đi đến kết luận là những công trình sáng tác về mặt văn hóa của Trương đều là những phương tiện tốt, phục vụ rất đắc lực cho công việc của Trương cũng như cho thực dân Pháp. Việc xây dựng và góp phần phổ biến việc dùng chữ quốc ngữ là việc khách quan, vượt xa những ý định chủ quan của Trương. Cho nên ngay cả trong lĩnh vực văn hóa, Trương cũng là người phục vụ đắc lực cho thực dân Pháp...

* *

Còn bạn Hồ-hữu-Phước sau khi đưa ra nhiều chứng cứ về tội lỗi của Trương-vĩnh-Kỷ trước lịch sử đã kết luận:

« *Trương-vĩnh-Kỷ là một con người phản bội dân tộc, tay chân của bọn cáo già thực dân* »...

(1) *Việt-nam văn học sử yếu*, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản 1950, tr. 409, 410.

(2) *Nghiên cứu lịch sử* số 55.

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP MỚI TRONG KHẢO CỔ HỌC

(Tổng kết hội nghị toàn Liên-xô về cách áp dụng những phương pháp khoa học tự nhiên và kỹ thuật vào khảo cổ học)

B. A. CÔN-TRIN

Hiện nay sự cộng tác khoa học và sự áp dụng những phương pháp khoa học của lĩnh vực hiểu biết này vào lĩnh vực khác là một trong những phương hướng cơ bản của sự phát triển khoa học và là bằng chứng rõ rệt nhất về sự hiểu biết trong lĩnh vực này hay lĩnh vực khác.

Mối liên hệ của khảo cổ học với những bộ môn khác của khoa học tự nhiên đã có từ lâu, khoảng hơn một trăm năm nay. Thiếu những môn khoa học như nhân chủng học, địa chất đệ tứ kỷ, cổ thực vật học, xương cốt học, cổ địa lý học và hàng loạt những môn tương tự, thì ngành khảo cổ học nguyên thủy sẽ không có ý nghĩa. Nhưng trong những năm gần đây cùng với sự phát triển nhanh chóng của ngành vật lý học, hóa học, toán học, những phương pháp mới và những khả năng cộng tác mới đã xuất hiện.

Khảo cổ học dựa vào những tài liệu lịch sử bằng hiện vật mà nghiên cứu lịch sử quá khứ của nhân loại. Bất kỳ hiện vật khảo cổ nào cũng đều là một bộ phận lịch sử của nhân dân, mà lao động của họ đã tạo nên vật đó. Trong sự tổng hợp của mình, những hiện vật đó đã in dấu một cách khách quan những hiện tượng khác nhau trong lịch sử xã hội loài người kể từ thời kỳ thượng cổ cho đến ngày nay. Nếu chúng ta nghiên cứu bằng những phương pháp vật lý học, hóa học, sinh vật học, địa chất học và những môn khoa học khác nữa, thì những hiện vật khảo cổ học bằng đá, đồng đỏ, đồng thau, sắt thép, đất sét, thủy tinh, gỗ và những chất khác, có thể kể lại cho chúng ta tương đối đầy đủ hơn về quá khứ, về mình và về người.

Áp dụng những phương pháp khoa học kỹ thuật và tự nhiên mới vào khảo cổ học ở Liên-xô bắt đầu tương đối có hiệu lực trong những năm sau chiến tranh, ngay cuối những năm 40, lúc mà nền khoa học tự nhiên đạt được những tiến bộ mới đáng kể. Theo sáng kiến của một số nhà bác học, một số ngành nghiên cứu lịch sử đã bắt đầu áp dụng rộng rãi môn kim loại học, môn phân tích quang phổ (спектральный анализ) và hàng loạt những phương pháp khác. Năm 1955, ở Viện khảo cổ học

thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô (bộ phận ở Lê-nin-gờ-rát) đã tổ chức phòng thí nghiệm kỹ thuật lịch sử với những phòng thí nghiệm xác định niên đại bằng phương pháp phóng xạ các-bon (радиоуглеродное датирование), phân tích quang phổ, phân tích hóa học và những phương pháp khác. Sau đó tại Mát-scơ-va ở Viện khảo cổ học và bộ môn khảo cổ học của trường đại học tổng hợp bắt đầu tổ chức những phòng thí nghiệm bằng những phương pháp mới trong khảo cổ học. Những công tác tương tự như thế cũng đã bắt đầu tổ chức ở những cơ quan nghiên cứu khảo cổ học ở Tô-bi-li-xi, Ba-cu, Ta-sơ-ken và ở những thành phố khác.

Đầu năm 1963, những phương pháp nghiên cứu mới trong khảo cổ học đã phổ biến khá rộng rãi, đạt được những tiến bộ chứng tỏ rằng có thể và cần thiết phải triệu tập một cuộc hội nghị chuyên đề. Cuối tháng hai năm 1963, Viện khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã triệu tập một cuộc hội nghị toàn Liên-xô bàn về cách áp dụng những phương pháp khoa học tự nhiên và kỹ thuật vào khảo cổ học. Ở hội nghị có nhiều nhà nghiên cứu khác nhau như những nhà khảo cổ học, những nhà tự nhiên học (vật lý, sinh vật, hóa học, địa chất v.v...) những nhà toán học và kỹ thuật. Hội nghị gồm có đại biểu của 29 thành phố của 12 nước cộng hòa liên bang, đại diện cho 68 cơ quan nghiên cứu khảo cổ và những cơ quan khoa học khác. Tại hội nghị đã đọc cả thảy 66 bản báo cáo khoa học và thông báo. Hội nghị tán thành phương hướng mới trong công tác nghiên cứu của những nhà khảo cổ học là áp dụng rộng rãi trong công tác điền dã cũng như trong công tác ở kho tàng những phương pháp khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Hội nghị đã thảo ra một chương trình công tác và áp dụng rộng rãi tất cả những phương pháp có nhiều triển vọng.

Xuất phát từ hình thức cộng tác, phương pháp và khả năng áp dụng phương pháp mới đó, cũng như xuất phát từ ngành khảo cổ học, đang áp dụng phương pháp đó, phạm vi của những vấn đề cộng tác khoa học có thể chia làm bốn vấn đề lớn. Vấn đề thứ nhất là vấn đề xác định niên đại. Vấn đề thứ hai là

vấn đề rộng rãi hơn hết trong các vấn đề kia, đề cập đến những vấn đề nguồn gốc đồ vật (kim loại, đá, đất sét, thủy tinh và nhiều vật khác), đề cập đến sự phân phối nền văn hóa cổ, quan hệ kinh tế của các dân tộc cổ, lịch sử kỹ thuật và lịch sử lực lượng sản xuất. Những phương pháp khác nhau để khôi phục lại chế độ sinh hoạt thời cổ, khí hậu cổ, lịch sử nông nghiệp và những vấn đề tương tự như thế cũng thuộc về phạm vi vấn đề trên. Vấn đề thứ ba là vấn đề áp dụng rộng rãi những phương pháp điều chế luận (Кибернетический метод) và toán học khác nhau trong công tác nghiên cứu của các nhà khảo cổ học trong phòng thí nghiệm và điền dã. Vấn đề thứ tư đề cập đến phạm vi những vấn đề thực tế điền dã như thăm dò, nghiên cứu và khai quật di tích khảo cổ bằng những phương pháp có năng suất cao nhất và hoàn thiện nhất.

Một trong những vấn đề phức tạp nhất là vấn đề xác định niên đại. Trong khảo cổ học, những phương pháp xác định niên đại tương đối đã được nghiên cứu khá tốt. Khi áp dụng những phương pháp phân loại hình dáng và địa tầng học, các nhà khảo cổ học có thể xác định đúng đắn bất kỳ một di tích nào thuộc về thời đại đồ đá, đồ đồng thau hay đồ sắt. Nhưng rất khó xác định niên đại tuyệt đối. Chính ở đây khoa học tự nhiên đang mở ra những con đường và khả năng mới cho những nhà khảo cổ học. Hiện nay ở Liên-xô và ở một số nước khác đang áp dụng rộng rãi ba phương pháp xác định niên đại tuyệt đối: phương pháp từ trường khảo cổ (археомангнитный способ), phương pháp nghiên cứu niên đại của gỗ (дендрохронологический способ) và phương pháp phóng xạ các-bon. Đó là những phương pháp thuộc về ngành sinh vật học và vật lý học.

Phương pháp xác định niên đại bằng phóng xạ các-bon là phương pháp thông dụng và phổ biến hơn cả. Phương pháp này cho phép xác định niên đại gỗ, than, xương. Có thể xác định những mẫu có niên đại đến 5 vạn năm. Hiện nay trên thế giới có vài chục phòng thí nghiệm phóng xạ các-bon và đã xác định hàng nghìn mẫu có niên đại chính xác. Hiện nay ở Liên-xô có ba phòng thí nghiệm phóng xạ các-bon có tác dụng tốt: một phòng ở Viện khảo cổ thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, phòng thứ hai ở Viện hóa phân tích và hóa địa chất thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, và phòng thứ ba ở Viện thực và động vật thuộc Viện Hàn lâm nước Cộng hòa E-xtô-ni. Chỉ có phòng thí nghiệm của Viện khảo cổ học và một bộ phận của phòng thí nghiệm của Viện thực vật và động vật thuộc Viện Hàn lâm nước Cộng hòa E-xtô-ni chuyên việc xác định

niên đại toàn bộ những hiện vật khảo cổ học. Từ mùa thu năm 1959, phòng thí nghiệm phóng xạ các-bon của Viện khảo cổ học đã bắt đầu xác định hàng loạt niên đại những vật mẫu khảo cổ học. Gần đây đã xác định hơn 100 hiện vật. Ở hội nghị, S.V.Bu-tô-mô đã trình bày một bản báo cáo có giá trị về phương pháp xác định niên đại bằng phóng xạ các-bon.

Như chúng ta đã biết, phương pháp xác định niên đại bằng phóng xạ các-bon không cho chúng ta ngày tháng chính xác, mà chỉ xác định thời gian gián đoạn gần đúng, khi đối tượng nghiên cứu, như gỗ chẳng hạn, là khỏi vòng tuần hoàn, nghĩa là trong đó sự sống không còn nữa — cây bị đốt. Chúng ta chỉ có thể xác định thời gian gián đoạn của đối tượng nghiên cứu bởi vì sự giải thích đó thuộc về đặc tính thống kê của năng lực phóng xạ. Vấn đề ở chỗ là trong vật mẫu có chứa một số nguyên tử nhất định nào đó của chất phóng xạ, trong thời gian khác nhau và giống nhau sẽ phóng ra số nguyên tử khác nhau. Con số đó thay đổi trong những phạm vi nhất định và có ý nghĩa trung bình. Sự sai lệch thống kê trong khi dùng phương pháp C^{14} thường thường biểu hiện dưới dạng độ lệch $\pm \Delta t$ (thí dụ 2440 ± 50). Sự chính xác của phương pháp xác định bằng phóng xạ các-bon, nghĩa là đại lượng độ lệch về căn bản phụ thuộc vào số lượng của vật nghiên cứu và thời gian dùng để đo vật mẫu đó. Sự sai lệch thống kê của việc tính C^{14} trong 12 năm từ những kinh nghiệm đầu tiên của Lip Bi đã giảm từ 10 — 5% đến 3 — 1,5%.

Những nhà khảo cổ học đang đóng một vai trò to lớn trong những công tác nghiên cứu sau này về việc nâng cao độ chính xác trong việc xác định niên đại dựa vào C^{14} , trong đó có việc giảm sự sai lệch thống kê. Như chúng tôi đã nói, độ chính xác của việc xác định niên đại phụ thuộc vào số lượng của ê-tin ben-dôn (hay ben-dôn) được xử dụng để xác định. Trong bản hướng dẫn cách sưu tầm những vật mẫu để phân tích phóng xạ các-bon đã chỉ rõ những số lượng tối thiểu của những vật nghiên cứu: than củi 150 gam, củi 500 — 600 gam. Nếu cần phải tăng thêm số lượng vật nghiên cứu để xác định. Thí dụ, khi sử dụng 200 mi-li lít ê-tin ben-dôn trong 48 giờ đo vật mẫu có niên đại 5.500 năm thì sự sai lệch thống kê chỉ ± 20 năm. Để có được 200 mi-li lít ê-tin ben-dôn cần phải có khoảng 4 ki-lô-gam củi hay 800 gam than.

Còn một công tác quan trọng hơn nữa là những nhà khảo cổ học cần phải biết tổ chức sưu tầm những vật mẫu đáng tin bao gồm trong toàn bộ văn hóa và niên đại. Cần thiết

chú ý những di tích khảo cổ đặc trưng và giá trị có thể cho hàng loạt những vật mẫu đáng tin và cuối cùng cho những niên đại tuyệt đối. Để có được những vật mẫu như thế có thể phải tổ chức những cuộc nghiên cứu điền dã đặc biệt. Chỉ có cách cộng tác như thế của những nhà khảo cổ học và những nhà vật lý phóng xạ mới có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ thiết lập nên biểu đồ niên đại tuyệt đối của nền văn hóa và những vùng xác định.

Một lần nữa cần phải nhắc lại rằng những phòng thí nghiệm phóng xạ các-bon chỉ cho niên đại, đúng hơn là thời gian gián đoạn, khi vòng tuần hoàn không còn nữa, nghĩa là sự sống của vật mẫu đó của thực vật hay động vật không còn nữa. Còn vật mẫu đó có quan hệ như thế nào đối với di tích khảo cổ, vật mẫu đó có thuộc về thời kỳ của di tích hay không — đó là công việc mà nhà khảo cổ phải giải quyết.

Phương pháp thứ hai để xác định niên đại là phương pháp nghiên cứu niên đại của gỗ. Phương pháp này có thể xác định niên đại tuyệt đối và tương đối của khúc gỗ còn giữ vòng gỗ rõ rệt và chất gỗ còn bảo vệ tốt cho đến ngày nay. Phương pháp này xác định niên đại đến độ chính xác từng năm một. Phòng thí nghiệm nghiên cứu niên đại của gỗ của Viện khảo cổ thành lập năm 1959 đã đạt được những thành công đáng kể. Dựa vào hơn 2.000 vật mẫu gỗ khảo cổ học thuộc thế kỷ X—XVIII ở Nô-vô-gô-rốt, các nhà khảo cổ học đã thiết lập được cột biểu đồ tuyệt đối cho những vùng Nô-vô-gô-rốt. Dựa vào cột biểu đồ đó có thể xác định niên đại đến độ chính xác từng năm một của những công trình kiến trúc bằng gỗ.

Triển vọng trong lĩnh vực nghiên cứu niên đại của gỗ khá rộng rãi và rất hấp dẫn. Nhờ phương pháp nghiên cứu niên đại của gỗ mà cuộc khai quật mới ở Nô-vô-gô-rốt nằm về phía Tô-rơ-gô-va (cuộc khai quật I-lin-ski) đã biết ngay niên đại tuyệt đối tầng văn hóa của từng lớp một trong khi đang khai quật. Công tác nghiên cứu về xác định niên đại những kiến trúc gỗ ở Bạch hồ bằng phương pháp nghiên cứu niên đại của gỗ đã hoàn thành dựa vào 250 vật mẫu gỗ sưu tầm được trong những kiến trúc cổ của miền Bạch hồ người ta đã thiết lập nên cột biểu đồ về nghiên cứu niên đại của gỗ. Cột biểu đồ này có quan hệ đáng tin cậy với cột biểu đồ nghiên cứu niên đại của gỗ tuyệt đối ở Nô-vô-gô-rốt. Những vòng gỗ của những năm 1111 — 1112, 1162 — 1163 và 1219 — 1220 cũng như những chu kỳ nhỏ bên trong những giai đoạn ấy rất phù hợp với nhau. Niên đại tuyệt đối của hàng loạt

công trình xây dựng đã được xác định. Lối kiến trúc gỗ cổ nhất № 18 được xây dựng trong những năm 1157 — 1159. Lối kiến trúc gỗ sớm nhất № 32 — Б được xây dựng vào năm 1271. Công tác nghiên cứu miền Bạch hồ đang tiếp tục.

Hiện nay công tác nghiên cứu xác định niên đại những công trình xây dựng ở Pô-lô-xô cổ bằng phương pháp nghiên cứu niên đại của gỗ đã kết thúc. Phòng thí nghiệm nghiên cứu niên đại của gỗ của Viện khảo cổ đã bắt đầu xác định niên đại những di tích kiến trúc nhà thờ bằng gỗ ở Bắc Nga và những tượng thánh cổ. Công tác nghiên cứu này đang phối hợp với ban bảo vệ những di tích của Nước Cộng hòa liên bang Nga và những xưởng phục chế toàn Liên-xô. Phần lớn những tượng thánh cổ, đặc biệt là những tượng thánh ở miền Bắc nước Nga đều chạm trên những tấm gỗ thông. Trong đó dường như không những chỉ có chất gỗ còn giữ lại được nhiều trên những tấm gỗ mà ngay những vòng ngoài của thân cây cũng còn được giữ lại. Điều đó cho phép xác định thời gian chạm trổ của các tượng thánh.

Những nhà khảo cổ học đang đặt nhiều hy vọng vào cách xác định niên đại bằng phương pháp từ trường khảo cổ. Những phương pháp nghiên cứu niên đại của gỗ và phóng xạ các-bon chỉ xác định niên đại những chất hữu cơ rất ít gặp trong những di tích khảo cổ học. Và chính những chế phẩm làm bằng đất sét nung là đối tượng của việc nghiên cứu bằng từ trường khảo cổ nghĩa là những loại đồ gốm hầu hết đều là đồ vật chủ yếu của những di tích khảo cổ học. Công tác nghiên cứu có kết quả và to lớn trong lĩnh vực xác định niên đại bằng từ trường khảo cổ đang thực hiện ở ba trung tâm ở châu Âu — Ở Pa-ri, ở Ôc-spho và Mát-scơ-va.

Những phòng thí nghiệm từ trường khảo cổ của Viện khảo cổ học và Viện vật lý địa cầu O.U. Sơ-mít đã cộng tác từ mấy năm nay. Những vật mẫu ở Cáp-ca-dơ đạt được những kết quả tốt nhất. Nhờ kết quả đo bằng nhiệt những vật mẫu khảo cổ được xác định, người ta đã thiết lập được những biểu đồ đường cong chỉ phương hướng và những biểu đồ đường cong chỉ cường độ của từ trường, nghĩa là đã giải quyết được nhiệm vụ trực tiếp về việc xác định từ trường của quả đất trong thời cổ ở miền Cáp-ca-dơ. Bây giờ dựa vào những biểu đồ đường cong ấy mà có thể giải quyết ngược lại, nghĩa là xác định niên đại đồ gốm cổ ở Cáp-ca-dơ và những chế phẩm bằng đất sét. Độ chính xác dùng phương pháp từ trường

khảo cổ để xác định niên đại có sai lệch chung ± 25 năm.

Năm 1963, ở Viện khảo cổ học Viện hàn lâm khoa học Liên-xô đã tổ chức một chuyến đi nghiên cứu đặc biệt về việc sưu tầm những vật mẫu để xác định niên đại ở những miền U-cơ-ren, Môn-đa-vi và gần Các-pát. Nếu như có đầy đủ những vật mẫu đó thì người ta sẽ dựa vào những vật mẫu đó mà thiết lập những đường cong thay đổi của từ trường quả đất trong thời gian quá khứ của những lãnh thổ đã nói trên. Sau đó có thể bắt đầu xác định niên đại đồ gốm. Những vật mẫu sưu tầm phải là những vật mẫu ở lò gốm, ở lò lửa và bếp núc trong nhà, ở nền nhà thuộc nền văn hóa Tô-ri-pô-li và ở nhiều nơi khác.

Trong lĩnh vực xác định niên đại tuyệt đối còn có hai phương pháp nữa, mà ở Liên-xô chưa được phát triển lắm. Đó là việc xác định niên đại đồ gốm bằng phương pháp nhiệt phát quang (термолюминесцентное датирование) và xác định niên đại thủy tinh bằng cách cần cử vào những lớp mỏng trên mặt. Phương pháp nhiệt phát quang dựa vào sự phát quang của đồ vật có cấu tạo tinh thể khi nung đến nhiệt độ 300–400° C. Đồ gốm, gạch và những chế phẩm khác bằng đất sét được nung trong khí chế tác đều là đối tượng khảo cổ học của phương pháp nghiên cứu này. Năng suất nhiệt độ phát quang quan hệ với toàn bộ liều lượng phát tia sáng, mà vật mẫu nghiên cứu cho ta toàn bộ liều lượng phát tia sáng trong lúc kết tinh thể cuối cùng, nghĩa là trong khi chuẩn bị nung hay trong khi chuẩn bị nhiệt độ nung cao sau đó. Dùng phương pháp nhiệt phát quang có thể xác định tốt niên đại đồ gốm hơn 1.900 năm.

Dưới ảnh hưởng của khí hậu ẩm ướt, của những chất hòa tan trong đất và của những hiện tượng khác đã hủy hoại thủy tinh, ở lớp trên của những nơi có chế phẩm bằng thủy tinh tạo nên một lớp mỏng. Những hiện tượng hủy hoại thủy tinh tùy theo từng mùa (xuân, hạ, thu, đông) mà thay đổi, nhưng hàng năm thì cứ lặp lại. Vì vậy mà những lớp tạo nên từng năm một có thể phân biệt lẫn nhau và có thể chia nhỏ ra, do đó có thể xác định được đồ vật bằng thủy tinh đã trải qua bao nhiêu năm kể từ khi nó rơi vào đất. Về mặt kỹ thuật thì phương pháp này khá phức tạp, nhưng rất thích thú và có nhiều triển vọng.

Phạm vi của những vấn đề thứ hai trong đó có một số lượng lớn của những phương pháp vật lý khác nhau và những phương pháp khác, đó là những vấn đề «giải phẫu» hiện vật khảo cổ. Nó giải quyết hai nhiệm vụ cơ bản — nguồn gốc và kỹ thuật chế tác nguyên

liệu và đồ vật. Những vấn đề còn lại tương đối khá nhiều sẽ được giải quyết bằng những phương pháp ấy, là những vấn đề chuyên hóa từ hai vấn đề đầu. Phân tích quang phổ nham thạch học, kim loại học, quang tuyến X, sự phân tích bằng kính hiển vi đối với những chất hữu cơ, phân tích hóa học và hàng loạt những phân tích khác đem lại kết quả khoa học tốt nhất.

Hiện nay trong những cơ quan khảo cổ ở Liên-xô có sáu phòng thí nghiệm phân tích quang phổ. Đặc biệt quan trọng cần nhấn mạnh là những nhà khảo cổ học làm việc trong những phòng thí nghiệm đó đều nắm được phương pháp và kỹ thuật phân tích, mà điều chủ yếu hơn cả là những nhà khảo cổ đã biến phương pháp đó thành phương pháp nghiên cứu lịch sử các đồ vật khảo cổ học.

Phương pháp phân tích quang phổ số lượng gần đúng được áp dụng trong những phòng thí nghiệm của chúng ta cho phép xác định khá nhanh chóng, nhờ cách kiểm tra của những cân tiêu ly, số lượng phần lớn những nguyên tố tham gia vào hợp kim, thủy tinh, xỉ kim loại, đồ gốm và những nguyên liệu khác. Độ chính xác phân tích thay đổi trong phạm vi 10 — 20%.

Hiện nay trong những phòng thí nghiệm phân tích quang phổ của khảo cổ học đang nghiên cứu những chuyên đề về nguồn gốc kim loại và lịch sử thủy tinh. Công tác nghiên cứu lịch sử đồ gốm đã bắt đầu.

Như chúng ta đã biết, nơi phát sinh ra quặng này hay quặng khác luôn luôn được thể hiện bằng hàng loạt những chất hỗn hợp nhất định có chỉ tiêu số lượng và chất lượng. Do đó quặng phát sinh ở những miền khác nhau sẽ khác nhau về toàn bộ và số lượng của những chất hỗn hợp tự nhiên. Chúng ta cũng sẽ thấy trong kim loại cũng như trong kim loại hỗn hợp lấy từ trong quặng ấy một quy luật phân phối những chất hỗn hợp tương tự như thế. Do đó, trong khi nghiên cứu thành phần các đồ vật bằng kim loại cổ và chuẩn bị phân tích quang phổ bằng những phương pháp thống kê toán học (phân tích tương hỗ và từng phần), chúng ta có thể phân trong số nguyên liệu thành những loại đồ vật có nguồn gốc giống nhau và về thành phần của nó thì gần liền với những nơi phát sinh nhất định tương ứng với nơi phát hiện của những nhà hóa địa chất.

Ở phòng thí nghiệm phân tích quang phổ của viện khảo cổ E.N. Tse-rơ-nư-khơ đã hoàn thành một chuyên đề lớn về lịch sử luyện kim màu của thời đại đồ đồng thuộc phần châu Âu của Liên-xô. Dựa vào phân tích quang phổ gần 2.000 chế phẩm bằng đồng đỏ và đồng

thau, người ta đã tìm được bản đồ phát triển có giá trị của ngành luyện kim trong khoảng từ 3.000 đến 1.000 năm trước công nguyên. Kim loại đầu tiên của nền văn hóa Mai-cốp-sơ được chia làm 2 nhóm rõ rệt: nhóm có tỷ lệ kền cao (3—4%) và nhóm không có kền (kền tính theo tỷ lệ %). Chế phẩm thuộc nhóm thứ nhất là chế phẩm ở ngoài nhập vào từ miền nào đó ở Nam châu Á, còn chế phẩm thuộc nhóm thứ hai là chế phẩm địa phương. Những chế phẩm bằng kim loại thuộc nền văn hóa bậc Cáp-ca-dơ đều được làm bằng đồng thau có ác-sê-nic trong đó có đến 30% ác-sê-nic. Có thể là mỏ đồng đỏ ở ngoài Cáp-ca-dơ là nguồn gốc của kim loại này. Những chế phẩm bằng kim loại của nền văn hóa trung Đơ-nê-bơ-rốp, nền văn hóa ca-ta-côm và i-am-nư đều làm bằng hỗn hợp đồng đỏ và ác-xê-nic nhập từ Cáp-ca-dơ. Kim loại của nền văn hóa Pha-ti-nốp-ski đều là đồng đỏ nguyên chất mà nguồn gốc của nó là đồng đỏ ở miền trung lưu Vôn-ga. Nền văn hóa Cô-ban và gần Cu-ban sử dụng mỏ đồng đỏ ở Bắc Cáp-ca-dơ, còn kim loại của nền văn hóa Xrúp-nư đều là đồng thiếc của vùng phía đông (Nam U-ran, Ca-đắc-xtan). Trung tâm luyện kim ở Cáp-ca-dơ, lúc bấy giờ rất hạn chế việc xuất cảng và chỉ giới hạn trong những miền riêng thuộc Cáp-ca-dơ.

Phân tích quang phổ đã mở ra những triển vọng lớn lao trong lĩnh vực nghiên cứu thủy tinh và nghề thủy tinh. Dựa vào phân tích quang phổ hơn 1.000 chế phẩm bằng thủy tinh của nước Nga cổ, các nhà khảo cổ học Liên-xô đã vẽ nên một bản đồ có giá trị về lịch sử nghề làm thủy tinh của nước Nga cổ. Đã biết được bảy phương pháp kỹ thuật cơ bản của thủy tinh áp dụng trong những thời kỳ khác nhau. Dường như khi bắt đầu bằng phương pháp hấp thu của người Vi-dan-ti, ngay ở thế kỷ XI người Nga đã quyết tâm tìm tòi kỹ thuật nấu thủy tinh của mình để có lợi hơn và đã nhiều lần thay đổi phương pháp; đến thế kỷ XII, người Nga đã tìm được thành phần thủy tinh chì và ka-li từ những nguyên liệu địa phương rẻ tiền. Phương pháp đó còn giữ mãi trong những thế kỷ sau này và là đặc trưng cho nghề làm thủy tinh của nước Nga cho đến thế kỷ XV.

Kim thuộc học đem lại kết quả không kém hơn trong công trình nghiên cứu của nhà khảo cổ học. Ở Liên-xô đã có 6 phòng thí nghiệm riêng về kim thuộc học và chính ngay những nhà khảo cổ học làm việc ở đây.

Phương pháp kim thuộc học để phân tích những chế phẩm cổ bằng đồng đỏ, đồng thau, sắt và thép đã thuộc về nền khảo cổ học xô-

viết một cách chắc chắn lắm rồi. Bảy bản báo cáo đã được trình bày tại hội nghị. Sử dụng kim thuộc học, các tác giả của các bản báo cáo nói trên đã đề cập đến hầu hết tất cả những thời kỳ lịch sử của ngành luyện kim đen và màu và kỹ thuật luyện kim, là phương pháp nghiên cứu cơ bản đã khám phá ra lịch sử kỹ thuật.

Trong việc áp dụng vào từng thời kỳ lịch sử và ngay cả áp dụng vào từng nền văn hóa, phương pháp nghiên cứu vật khảo cổ bằng kim thuộc học có những nhiệm vụ hoàn toàn cụ thể và đặc biệt. Vấn đề trước tiên trong những thời kỳ đầu của lịch sử kim loại trong thời đại đồng đá và đồng thau là vấn đề xác định những quy luật phổ biến trong sự phát triển thuật luyện kim, biết sự cấu tạo của vật thể và những phương pháp sử dụng kỹ thuật và đồng thời phải xác định sự xuất hiện những phương pháp mới xem nó là kết quả phát triển của thuật luyện kim ở trong nước hay hấp thu từ nước ngoài. Đối với thời kỳ xuất hiện và phổ biến sắt phương pháp kim thuộc học trước hết cần biết nhân loại đã phát minh và sử dụng hợp lý thép vào lúc nào, bởi vì chỉ có lúc đó là lúc có những công cuộc cải tạo kinh tế xã hội vĩ đại. Vấn đề làm sáng tỏ hệ thống kỹ thuật và sử dụng thép trong công cụ lao động và vũ khí rất quan trọng. Trong việc áp dụng ở thời kỳ trung cổ, ngoài những vấn đề kỹ thuật lịch sử, những nhiệm vụ cơ bản của việc nghiên cứu kim thuộc học dẫn đến việc khám phá ra những đồ chức sản xuất và kỹ thuật, cơ cấu xã hội và quan hệ hàng hóa của nghề thủ công khai thác và chế biến kim loại. Những vật thể tìm được ở kho Ca-ơ-bun-xki thuộc Môn-đa-vi mùa thu 1961 là cơ sở của công trình nghiên cứu kim loại đầu tiên. 36 vật thể của kho này được nghiên cứu toàn bộ bằng những phương pháp quang phổ học, hóa học, kim thuộc học và những phương pháp khác nữa. Một bản đồ rất giá trị về kỹ thuật chế tạo kim loại của người Tô-ri-pôn ở cuối 4.000 năm trước công nguyên được khám phá ra. Vào thời bấy giờ, những người thợ rèn Tô-ri-pôn đã đạt được một cách hoàn thiện tất cả những phương pháp dát mỏng đồng đỏ, họ chưa biết kỹ thuật nấu chảy và đúc và điều đặc biệt giá trị là trong khi sử dụng thứ kim loại nhập ấy, họ lấy đồng đỏ ở những miền Tây-nam mà ngày nay chúng ta chưa hề biết đến để chế ra những chế phẩm của họ. Rất có thể là người Tô-ri-pôn đạt được nghệ thuật lò rèn cao và nói riêng, là kỹ thuật hàn gắn những thanh đồng, trong thời kỳ khai thác đồng đỏ tự nhiên, và cũng không cần phải nấu chảy lại đồng đỏ ấy mà họ cứ xem nó như loại đá mềm. Về mặt quan điểm kỹ thuật chế tác mà nói thì

việc chế ra những rìu có vai lớn rất giá trị. Rìu được chế tác bằng kỹ thuật rèn nguội từ một cục đồng đỏ. Dùng kỹ thuật đục hay khoan kim loại để làm lỗ rìu dùng tra cán. Kỹ thuật đục ở người Tơ-ri-pôn chỉ xuất hiện vào nửa cuối thiên niên kỷ thứ ba trước công nguyên.

Bản báo cáo của G.A. Vô-dơ-nô-xen-xka-ia nói về kỹ thuật chế tạo sắt và thép ở thành cổ Tơ-rôi-xki thuộc nửa đầu thiên niên kỷ thứ I. Đã tìm hiểu được cấu tạo công cụ lao động và vũ khí bằng kim loại và đã xây dựng lại kỹ thuật chế tạo kim loại. Đã phát hiện được một bản đồ rất giá trị về lịch sử kỹ thuật kim loại của bộ lạc cư trú ở thành cổ Tơ-rôi-xki. Khi so sánh địa tầng học của tầng văn hóa thành cổ với những phân tích kim thuộc học thì thấy rằng những chế phẩm có trình độ sản xuất cao hơn cả và sự cấu tạo công cụ lao động hợp lý hơn cả đều thuộc về sơ kỳ, nghĩa là thuộc về những tầng đầu của thành cổ. Những chế phẩm có kỹ thuật sản xuất thô sơ hơn đều thuộc về hậu kỳ, thuộc về những tầng muộn hơn. Trước mắt chúng ta đã mở ra một bản đồ với những sự thay đổi đáng kể trong sinh hoạt của những bộ lạc thuộc di chỉ này. Hay là dân cư đã thay đổi, khi họ bỏ đi thì kỹ thuật chế tạo kim loại cao cũng biến mất, hay là nền kinh tế đã bị suy sụp một cách quá đáng và do đó mà nền văn hóa chế tạo sắt và thép cũng tiêu tan theo.

Đối với những nhà khảo cổ học, một trong những phương pháp nghiên cứu mới bằng giải phẫu vật thể là nham thạch học (петрография). Dùng phương pháp phân tích bằng kính hiển vi và nhiệt độ để nghiên cứu đá và đặc biệt là si-li-cát nhân tạo — là vật nhiều nhất của vật khảo cổ học như đồ gốm xỉ kim loại cho phép giải quyết những vấn đề nguồn gốc và kỹ thuật sản xuất kim loại và đồ gốm.

Phân tích đồ gốm bằng kính hiển vi cho phép phân loại đồ vật theo thành phần khoáng chất và theo sự cấu tạo bộ phận nhỏ để biết được trung tâm sản xuất đồ gốm, tính chất địa phương của đồ gốm cũng như để xác định kỹ thuật sản xuất của nó. Phân tích khoáng chất của những xỉ kim loại cổ cho khả năng phát hiện ra những khía cạnh khác nhau của quá trình kim loại và đôi lúc xác định hình dáng và chất của nguyên liệu được sử dụng.

Phân tích bằng nhiệt độ dùng để so sánh thành phần tỷ lệ rất nhỏ của đồ gốm với tỷ lệ rất nhỏ của đất sét trong tiết diện ngang về mặt địa chất của hang đá cổ này hay hang đá cổ khác. Điều đó cho phép giải quyết triệt để vấn đề nguồn gốc đồ gốm muốn nghiên cứu. Đồng thời những qui tắc nhiệt độ về độ nung

của đồ gốm cũng được xác định. Một số kết quả nghiên cứu trong những phòng thí nghiệm nham thạch học của Viện khảo cổ học cũng được công bố: Việc nghiên cứu đồ gốm của nền văn hóa Trê-ni-a-khốp-xki bằng kính hiển vi là một điển hình cho sự khám phá ra một số khía cạnh kỹ thuật của việc sản xuất đồ gốm. Việc nghiên cứu gần 1.000 vật mẫu chứng tỏ rằng, những loại đồ gốm làm bằng tay, bằng bàn xoay và tráng men đều có những kỹ thuật khác nhau trong việc chuẩn bị đất nhào để làm đồ gốm. Còn đồ gốm tráng men trên khắp lãnh thổ có nền văn hóa Trê-ni-a-khốp-xki đều có cấu tạo nham thạch rất giống nhau. Điều đó nói lên kỹ thuật giống nhau trong việc chuẩn bị đất nhào để làm đồ gốm của loại ấy và sự phổ biến rộng rãi về mặt lãnh thổ của nó. Về mặt kỹ thuật sản xuất, thì đồ gốm làm bằng tay và bằng bàn xoay thô sơ không giống nhau và có một số kiểu địa phương.

Nham thạch học cho phép phân biệt xỉ kim loại và xỉ của lò rèn. Phân biệt được xỉ kim loại và xỉ của lò rèn trong số lớn xỉ sắt là điều rất quan trọng để đánh giá sự sản xuất. Trong trường hợp đầu nói về sản xuất sắt, còn trong trường hợp thứ hai chỉ nói về sự chế tác nó, tức là trong việc sản xuất ở lò rèn.

Phân tích đá và công cụ đá của thời đại đồ đá mới bằng nham thạch học cho phép tìm được những miền đất nhỏ của những bộ lạc, thuộc về thời đại đồ đá mới và xác định được sự quan hệ giữa các bộ lạc.

Phân tích sự khuếch chiếu tia sáng đem lại nhiều hy vọng để giải quyết vấn đề nguồn gốc nguyên liệu đối với công cụ bằng đá ôp-xi-đi-an. Sự khuếch chiếu tia sáng của đá ôp-xi-đi-an là phụ thuộc vào thành phần thủy tinh và phải là điển hình tốt cho nguyên liệu của mỗi một vùng phát sinh. Bằng phương pháp đó người ta đã xác định được đá ôp-xi-đi-an ở những di chỉ đồ đá mới và hậu kỳ đồ đá cũ của miền Cơ-ra-xơ-nô-đa-rơ-ski theo con số của khuếch chiếu tia sáng đều bằng 1,487 giống đá ôp-xi-đi-an của mỏ Da-u-cốp-ski ở Ca-bác-đi-nô — Ban-ca-rin. Mỏ này ở cách di chỉ đã làm những công cụ đến 250 — 290 ki-lô-mét.

Trong những năm gần đây ở Liên-xô cũng như ở các nước khác đã bắt đầu nghiên cứu về thí nghiệm mô hình của quá trình sản xuất ở thời cổ đại. Những quá trình sản xuất ở thời cổ đại còn lại đến ngày nay chỉ phản ánh trong những di tích xưa của nền văn hóa vật chất. Thí nghiệm mô hình của bất kỳ vật thể nào phù hợp với điều kiện cổ đại cho phép chúng ta hình dung được rõ ràng kỹ thuật và sự vận dụng của nó, về mặt thực tế thấy và hiểu được quá trình sản xuất trong tất cả các

giai đoạn đã qua. Điều đó cho phép chúng ta hiểu được con người và kinh nghiệm của họ, do đó, trong khi nghiên cứu, nhà khảo cổ học khám phá ra lịch sử những sự kiện và hiện tượng một cách toàn diện và chắc chắn hơn. Trong một bộ phận của Viện khảo cổ học ở Lê-nin-grát V. Na-u-mốp đã thí nghiệm về cách lấy đồng thau, về thành phần rất giống đồng thau khảo cổ học, và cách đúc đồng thau trong những khuôn bằng đất và kim loại. Trong khi nghiên cứu thí nghiệm mô hình đã áp dụng rộng rãi phương pháp phân tích kim thuộc học để phân tích đồng thau thiên nhiên và cách đúc của nó. Lần đầu tiên thí nghiệm mô hình lò thổi sản xuất sắt được Xốt-dôn áp dụng ở Bỉ vào năm 1956. Thí nghiệm mô hình lò thổi của chúng ta xây ở ngoài trời đúng như kích thước thật vào mùa thu 1961 và 1962. Kiểu lò lấy theo kiểu của nước Nga cổ. Lò làm bằng đất sét có chiều cao 60 cm và đường kính ống bễ 30 cm. Lò có ống đẻ thổi, có chỗ để cho xỉ kim loại chảy ra và có lòng máng để dẫn sắt tinh chế. Quặng lấy ở mỏ, còn than bằng gỗ thông thì lấy từ củi thường dùng để đun bếp. Quặng nhờ phơi khô và nung nên rất tốt. Đã dùng nấu tất cả 17 lần trong cùng một lò. Tất cả đều đem lại kết quả tốt. Nghiên cứu thành công tám lần. Sau khi thải xỉ kim loại đi rồi, trong quá trình kết thúc, chúng ta có rất nhiều sắt nguyên chất. Có 6 lần kém hơn, được sắt ít hơn. Có ba lần không thải xỉ kim loại, cho nên có kết nham kim loại — sắt vụn, cho chất liệu phong phú để phân tích nham thạch học.

Quặng, sắt, xỉ kim loại, đất sét đắp lò, ống bễ và những chất khác phần lớn đều được dùng hóa học, kim thuộc học và nham thạch học để phân tích. Đã lập được bản đồ cấu tạo xỉ của những hệ thống và qui tắc kim loại khác nhau. Những vật mẫu có tính chất tiêu chuẩn do thí nghiệm trong những điều kiện nấu chảy vừa nói trên rất cần cho chúng ta để so sánh với những vật thể khảo cổ học.

Chỉ số trung bình của các lần nấu chảy chứng tỏ rằng cứ 7 ki-lô-gam quặng và 6 ki-lô-gam than thì cho được 1,4 ki-lô-gam sắt nguyên chất, tức là dùng quặng để chế sắt thì ta có được 20% kim loại sắt. Như thế là rất ít, ngay trong thời cổ thì kết quả cũng nhiều hơn. Trong thí nghiệm của chúng ta, một số lượng lớn ốc-xít đầu của sắt biến thành xỉ sắt. Nếu chúng ta không tính đến thời kỳ nung lò thì toàn bộ quá trình thí nghiệm trên là 1 giờ 30 phút. Nhiệt độ dùng để nấu chảy của chúng ta khá cao và thay đổi trong khoảng 1.200 — 1.300°. Do đó mà chúng ta mất một số lượng lớn ốc-xít đầu của sắt vào xỉ sắt.

Chúng ta không thể có ngay được sắt hoàn toàn tinh chất. Muốn có sắt hoàn toàn tinh chất ở trong lò thì nhiệt độ không đủ và chúng ta không thể tìm đâu ra được nước để cung cấp đủ cho xỉ kim loại. Tinh chế sắt thành sắt hoàn toàn tinh chất là công trình khó khăn và phức tạp. Về mặt kỹ thuật thì việc phơi và nung quặng luôn luôn là một phương pháp cần thiết. Khi âm trong hỗn hợp của quặng làm cho quá trình thí nghiệm luôn luôn bị dập tắt. Trong những điều kiện nhất định trong lò thổi có thể có tinh trạng có được thép nguội.

Vấn đề thứ ba là vấn đề áp dụng phương pháp toán học và khống chế luận vào khảo cổ học.

Trong khoa học khảo cổ, ngày càng tích lũy nhiều tài liệu bằng hiện vật và tài liệu thư tịch, nên cần thiết phải áp dụng nhanh chóng hơn nữa những phương pháp có nhiều hy vọng và hiệu suất vào công tác nghiên cứu để sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu và thông báo tin tức khoa học. Có hai hướng phát triển của vấn đề này

Hướng thứ nhất là những nhiệm vụ hiện tại. Áp dụng thống kê toán học vào khảo cổ học cho phép mô tả và phân loại hàng loạt vật thể một cách chắc chắn, chính xác và khách quan hơn, cho phép xác định rất bảo đảm những kết luận này hay khác dựa trên một số lớn vật thể có giới hạn, phân biệt những tiêu chuẩn khách quan của sự giống nhau và khác nhau trong toàn bộ khảo cổ học.

Rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về việc ứng dụng phương pháp này vào khảo cổ học. Một trong những công trình đó được công bố ở hội nghị. V.B. Đê-ô-pik đã trình bày về cách áp dụng những phương pháp thống kê để nghiên cứu hàng loạt những vật thể khảo cổ học. Vì tác dụng của những nguyên nhân ngẫu nhiên trong mối quan hệ bên trong và bên ngoài của vật thể hay toàn bộ vật thể mà những qui luật khảo cổ học không phải lúc nào cũng nhìn thấy rõ ràng. Do đó đôi khi người ta cho rằng, vì tài liệu khảo cổ học rất không bền vững cho nên không thể ứng dụng phương pháp thống kê vào khảo cổ học được. Nhưng thực ra, chính nhờ tính không bền vững của mình mà các tài liệu khảo cổ học là môi trường thuận lợi để áp dụng phương pháp thống kê toán học. Phương pháp này cho phép giải quyết số lượng quan sát đầy đủ một cách khách quan và sau đó thì qui luật trong việc giải quyết nhiệm vụ đề ra bắt đầu thể hiện. Muốn làm được việc đó cần dùng biểu đồ chỉ tỷ lệ các vật tích lũy, thời gian gián đoạn không biết và nhiều phương

pháp khác. Phần lớn những hiện tượng khảo cổ học như sự phát triển niên đại của đồ vật, sự phân phối đồ vật trong tầng văn hóa hay trong toàn bộ, kích thước vật thể v.v... đều phục tùng qui luật phân phối bình thường, nghĩa là thể hiện bằng một đường cong cân xứng có một đỉnh. Trong trường hợp này, muốn so sánh những tài liệu với nhau của những di tích khác nhau thì áp dụng tiêu chuẩn của Xtuy-đen-tơ, áp dụng thời gian gián đoạn không biết và những công thức khác. Cũng trong trường hợp này, khi không có những vật thể nói lên sự phân phối bình thường của đồ vật hay của những biểu hiện khác, muốn so sánh những hiện vật từ những di tích khác nhau thì dùng hàng loạt những phương pháp — tiêu chuẩn đảo nghịch của Vin-côc-xôn, tiêu chuẩn của những qui luật.

Muốn nghiên cứu những mối quan hệ bên trong giữa những đặc điểm riêng trong vật thể và giữa những vật thể trong toàn bộ, muốn giải quyết những vấn đề phân hạng và xếp loại, xác định nền văn hóa và niên đại đáng tin cậy thì áp dụng hệ số tương hỗ, hệ số cường độ, phương trình đảo nghịch và hàng loạt phương pháp khác.

Đối với từng thời kỳ gián đoạn được thể hiện bằng tầng, lớp, thì đặc điểm của nó là những tầng lớp ấy tương ứng với những loại vật thể nhất định. Khi xác định tỷ lệ của những loại vật thể (đồ gốm, hạt trang sức và những loại khác) ở một di tích điển hình nhất để nghiên cứu niên đại gián đoạn, tức là khi xây dựng một tiêu chuẩn, thì sau này có thể xác định niên đại của tầng này hay tầng nọ của di tích dựa vào tỷ lệ những loại vật thể. I. S. Ca-mê-nê-xki đã làm những kinh nghiệm đầu tiên về niên đại tuyệt đối và tương đối trong khi nghiên cứu các loại đồ gốm của thành cổ Ni-giơ-ne — Gơ-ni-lốp-xki và của địa điểm khai quật số VI ở Ta-nai-xơ.

B. M. Ma-rơ-sát đã nghiên cứu chuyên đề về tiêu chuẩn giống và khác nhau của toàn bộ đồ gốm. Tác giả đã áp dụng chỉ số giống nhau có sửa đổi một ít của Rô-bin-xơn vào vấn đề căn bản của những đặc trưng số lượng của sự giống và khác nhau của đồ gốm.

Nhiệm vụ thứ hai hiện nay là áp dụng tích cực và nhanh chóng những chế luận vào công tác nghiên cứu hàng ngày của chúng ta. Vấn đề là thiết lập những bản đồ tay duy nhất có khoét lỗ để dùng cá nhân. Những bản đồ này có từ 2 vạn đến 2 vạn rưỡi lỗ khoét cho phép tìm bằng tay rất nhanh và dựa vào một hoặc nhiều đặc điểm trong bất kỳ sự lẫn lộn nào để lựa chọn vật thể cần thiết. Đối với nhà khảo cổ học thì những công tác nghiên cứu

như thế chiếm rất nhiều thời gian. G. G. Vô-rô-bi-ốp, công tác viên của Hội đồng về những chế luận của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô đã trình bày một bản báo cáo giá trị về triển vọng và kỹ thuật của bản đồ có khoét lỗ. Dùng bản đồ có khoét lỗ có thể đánh dấu bất kỳ vật khảo cổ nào, ở mộ, nhà ở hay một bộ khác, những đặc trưng của bất kỳ nền văn hóa nào v.v... Trước hết cần chú ý những dấu hiệu đặc trưng, tức là những vấn đề, mà sẽ được trả lời dưới hình thức «có» hay «không». Sự trả lời này phải điển hình hoàn toàn cho vật thể của một phạm trù nhất định hay của toàn bộ. Có nhiều hệ thống bản đồ khoét lỗ và qui tắc cho nên lựa chọn rất rộng rãi cho việc cần thiết của khảo cổ học. Ia. A. Sê-rơ đã trình bày bản báo cáo về những vấn đề nghiên cứu bằng máy những bản đồ khoét lỗ có 80 cột. Tác giả chú ý nghiên cứu qui tắc kinh tế và phân tích năng lượng. Ghi chép tin tức, tức những đặc trưng của di tích khảo cổ học này hay khác, có thể nhờ qui tắc bản thập phân. Tốc độ lựa chọn và «xem» bản đồ khoét lỗ về một hay nhiều đặc trưng trên máy lựa chọn C 80 — 5 sẽ hoàn thành từ 400 — 500 bản đồ khoét lỗ trong 1 phút. Tác giả xem hệ thống tin tức đề ra như giai đoạn trung gian trong khi chuyển sang sử dụng những máy lô-gích tin tức trong khảo cổ học.

Về vấn đề những nhà khảo cổ học áp dụng máy tin tức lô-gích điện tử, thì hiện nay chỉ là triển vọng của tương lai. Như chúng ta đã biết muốn sử dụng máy lô-gích tin tức đối với việc nghiên cứu bất kỳ vật thể nào, và áp dụng nó vào khảo cổ học, thì cần thiết phải hợp nhất tài liệu gốc thuộc khảo cổ học. Hai nhiệm vụ đầu tiên thuộc về phương hướng này là việc soạn quyền từ điển thuật ngữ, nghiên cứu những phân loại mới của vật thể khảo cổ học và nghiên cứu những thuật ngữ có từng ý nghĩa một để biểu thị những đặc điểm: Đại-biểu của trung tâm máy tính ở Nô-vô-xi-biéc là V. A. U-xi-nốp đã trình bày một bản báo cáo nói về triển vọng của việc áp dụng máy tính điện tử vào khảo cổ học.

Vấn đề thứ tư. Trong thực tế điển dã của những nhà khảo cổ học cũng có nhiều nhiệm vụ cấp bách. Trước hết đó là những vấn đề thăm dò và việc nghiên cứu đầu tiên những di tích khảo cổ học. Ở đây chúng ta có thể thấy nhiều kết quả tốt trong việc áp dụng rộng rãi những phương pháp thăm dò bằng vật lý địa cầu và máy bay vào những cuộc nghiên cứu.

Vật lý địa cầu hãy còn rất chậm, nhưng dù sao cũng đã ứng dụng trong công tác điển dã của những nhà khảo cổ học ở Liên-xô và ở

nước ngoài. Mặc dầu mới chỉ là những kinh nghiệm đầu tiên, nhưng phương pháp vật lý địa cầu đem lại nhiều kết quả triển vọng và tin tưởng. Những phương pháp vật lý địa cầu — thăm dò bằng điện tử, thăm dò bằng từ trường, thăm dò bằng thanh âm và những phương pháp khác nữa cho phép chúng ta phát hiện những đối tượng mộ táng khác nhau trong tầng văn hóa hay sinh thổ; về mặt thực tế những phương pháp vật lý địa cầu không phá hủy tầng trên của mặt đất, cũng không cần phải đào bới gì. Điều này cho phép giảm chi phí đối với những công trình thăm dò khảo cổ học và tăng nhanh tốc độ công tác nghiên cứu diền dã.

Năm 1962, ở Viện khảo cổ học Viện hàn lâm khoa học Liên-xô đã thành lập nhóm thăm dò bằng vật lý địa cầu do nhà chuyên môn vật lý địa cầu lãnh đạo. Nhiệm vụ của nhóm này là nghiên cứu phương pháp thăm dò bằng vật lý địa cầu tùy theo đối tượng khảo cổ học — tầng văn hóa ở di chỉ, làng cổ, thành cổ, thành phố cổ, di tích có nhiều tầng, những mộ táng thành gò cao và những công trình xây dựng tương tự. Mùa diền dã nhóm này sẽ cung cấp cho cuộc nghiên cứu này hay khác những công tác thăm dò đầu tiên và tìm những đối tượng khai quật. Mùa hè năm 1962, đội vật lý địa cầu đã làm việc ở cuộc khai quật di chỉ Vi-un. Trong thời gian làm việc đã thí nghiệm những phương pháp thăm dò bằng điện tử và từ trường. Đội còn có nhiệm vụ kiểm soát lại cách áp dụng vào việc thăm dò khảo cổ học một số dụng cụ vật lý địa cầu, những kinh nghiệm về bản đồ tầng văn hóa ở di chỉ và thí nghiệm những vật mẫu của đối tượng khảo cổ học. Trong khi thăm dò bằng điện tử đã sử dụng máy đo điện loại ЭИ — 1 và máy bổ sung tự động loại ЭСК — 1, КСР — 1 để đo sự phản ứng dòng điện của quả đất. Trong khi thăm dò bằng từ trường đã dùng máy đo từ trường M — 2. G. S. Phơ-rân-tốp và K. K. Si-lik đã trình bày bản báo cáo về kết quả công tác của đội vật lý địa cầu ở di chỉ Vi-un và triển vọng của phương pháp vật lý địa cầu.

Phương pháp thăm dò bằng máy bay cho phép chúng ta «từ cánh chim» không những phát hiện và nhìn bao quát rất nhanh chóng những di tích khảo cổ này hay di tích khảo cổ nọ dựa vào những đặc điểm rõ ràng trực tiếp, mà còn cho phép chúng ta căn cứ vào những đặc điểm gián tiếp (màu sắc, đất đai, cây cỏ, bóng những mô đất nổi nhỏ v.v...) để nhìn thấy được những di tích mà con người không thể nào phát hiện được nếu đứng trên mặt đất. Ngày nay phương pháp thăm dò bằng máy bay được áp dụng khá rộng rãi trong thực tế

diền dã của những nhà khảo cổ học ở các nước. Ở Liên-xô vì nhiều điều kiện tổ chức nên chưa áp dụng rộng rãi lắm. Chỉ có cuộc nghiên cứu ở Khô-re-xmơ do Viện dân tộc học thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô tổ chức là cuộc nghiên cứu điều tra duy nhất áp dụng phương pháp thăm dò nghiên cứu bằng máy bay.

Nhờ những ảnh chụp từ trên máy bay, cuộc nghiên cứu ở Khô-re-xmơ của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô đã phát hiện ở sa mạc của lãnh thổ bao la hàng trăm di tích khảo cổ thuộc những thời đại khác nhau — từ những di chỉ thuộc thời đại đồ đá cho đến những con đường buôn bán vận chuyển bằng lạc đà của người Xa-rai ở cuối thời trung cổ. Đôi khi đội khảo cổ hạ máy bay xuống những đối tượng tìm được ở những vùng hiểm trở để nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu bằng máy bay không những chỉ cho phép phát hiện những di tích quan trọng đối với lịch sử Khô-re-xmơ cổ đại, mà còn cho phép nghiên cứu lịch sử thủy lợi và hoàn cảnh địa lý của con người thời bấy giờ đã sống ở đấy. Phối hợp với cuộc nghiên cứu bằng đường bộ, phương pháp nghiên cứu bằng máy bay cho phép xác định đất đai và cây cỏ ở những nơi trước kia đã xây dựng những công trình thủy lợi, nơi nào có nước, và do đó xác định được nơi sinh hoạt của họ.

V. D. Bla-vát-xki, B. G. Pê-tê-rơ-xa và E. D. Du-bơ-rô-va đã trình bày những bản báo cáo về khảo cổ học dưới mặt nước. Khảo cổ học dưới mặt nước có nhiều triển vọng rộng rãi và thích thú. Trước mặt những nhà khảo cổ học có thể hiện ra những chiếc tàu chở nhiều hàng hóa bị đánh đắm, những thành phố và làng mạc nằm dưới đáy bể. Hiện nay có đầy đủ điều kiện để áp dụng rộng rãi kỹ thuật hiện đại trong việc nghiên cứu có hệ thống những chiếc tàu bị đánh đắm. Việc hoàn toàn không có ô-xy-gen ở Hắc hải bắt đầu từ độ sâu 300 mét tạo những điều kiện thuận lợi cho việc bảo quản gỗ và nói chung những chất hữu cơ ở đáy bể khá sâu. Do đó có rất nhiều hứa hẹn trong việc tìm kiếm những chiếc tàu bị đánh đắm ở những độ sâu ấy. Dùng máy thăm dò địa chất và vô tuyến truyền hình dưới mặt nước trực tiếp là phương pháp tìm kiếm hợp lý nhất. Trong khi làm việc có thể dùng buồm phao có chân vịt để xem. Những chiếc tàu bị đánh đắm ở đáy bể có thể cung cấp cho những nhà khảo cổ học những hàng hóa chưa hư hỏng, trong đó có những thư tịch cổ và sách báo. Hình thức cộng tác và cách áp dụng những phương pháp khoa học tự nhiên và chính xác vào khảo cổ học, cũng như vào

khoa học xã hội là vấn đề quan trọng đặc biệt. Đây là vấn đề phức tạp nhất trong sự công tác khoa học. Ai và phải phân tích những chế phẩm khảo cổ học như thế nào? Ai và phải nắm được những phương pháp toán học để áp dụng vào khảo cổ học như thế nào? Ai phải công bố công trình nghiên cứu lịch sử? Có phải là người đã phân tích và nghiên cứu giải phẫu vật thể, hay chỉ là nhà khảo cổ học lý luận thuần túy?

Trong 4 vấn đề nói trên có thể chia thành những đề tài để thực hiện trong những phòng thí nghiệm chuyên môn và những đề tài này có khối lượng nhiệm vụ và đòi hỏi hoàn chỉnh và chính xác. Trước hết là vấn đề xác định niên đại. Những phòng thí nghiệm phóng xạ các-bon, từ trường khảo cổ hay phòng thí nghiệm khác để xác định niên đại tập hợp toàn bộ những nhà nghiên cứu chuyên môn của vấn đề đưa ra, rồi độc lập thực hiện toàn bộ công tác và đưa ra niên đại của vật mẫu xem như là sản phẩm đã hoàn thành. Ở đây nhà khảo cổ học tích cực cộng tác với nhà vật lý học chỉ trong việc lựa chọn và gia công vật thể cho việc phân tích. Còn những phương pháp giải phẫu vật thể khảo cổ, những phương pháp cho biết tài liệu đối với lịch sử của vật thể đó hay những hiện tượng có liên quan với nó thì như thế nào? Thực tế của khảo cổ học Liên-xô và ở các nước khác đều chứng minh rằng nhà khảo cổ học đã nắm được một hay nhiều phương pháp của khoa học tự nhiên và chính xác có thể và phải giải quyết nhiệm vụ đó.

Rất rõ ràng là những nhà khảo cổ học không thể nắm hết được tất cả những phương pháp nghiên cứu nói trên, và cũng không cần thiết làm như vậy. Hiện nay đã thành lập những

nhóm công nhân được đào tạo có hệ thống, trong đó có sự tham gia của những nhà khảo cổ học và những nhà khảo cổ chuyên môn của phương pháp này hay phương pháp khác cần thiết để giải quyết một vấn đề đặt ra, là con đường hoàn toàn thực tế và có thể là hợp lý nhất.

Một trong những điều kiện chủ yếu để thực hiện thực tế việc áp dụng toàn bộ những phương pháp hiện đại của khoa học tự nhiên và chính xác vào khảo cổ học là thành lập trong những cơ quan nghiên cứu khảo cổ học những phòng thí nghiệm chung và những bộ môn lớn chung về những chuyên đề căn bản theo chương trình khoa học của viện, bộ môn, viện bảo tàng. Một số phòng thí nghiệm như thế đã được thành lập ở Viện khảo cổ Viện hàn lâm khoa học Liên-xô.

Về nghiên cứu và áp dụng những phương pháp thăm dò và nghiên cứu mới vào thực tế điền dã cũng cần đề ra một phương hướng như thế. Cần thành lập những cuộc đi nghiên cứu theo chuyên đề, có thể nghiên cứu chung hay độc lập.

Một công tác lớn là vũ trang cho đội ngũ rộng rãi của những nhà khảo cổ học những phương pháp hiện đại của khoa học tự nhiên và chính xác. Ở đây và trước hết là thanh niên khoa học phải đảm nhiệm lấy nhiệm vụ mới này.

NGUYỄN-DUY-TÝ

và CHỦ-VĂN-TẦN

lược dịch

(Khảo cổ học Xô-viết số 4 — 1963)

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 63 — Tháng 6-1964

Gồm những bài :

— Cần tiến hành công tác phê bình tài liệu.

— Mưu đồ chính trị của A-lếch-xăng đờ Rốt và vấn đề chữ quốc ngữ.

— Nên nhận định Phụng-hoàng trung đô của vua Quang-trung ở chỗ nào?

— Thời trung cổ

Tạp chí N.C.L.S.

Hoàng-văn-Lân — Đặng-huy-Vận

Lê-sĩ-Toàn

V. Bi-ri-u-cô-vích — I. Lê-vi-ski

CHÍNH SÁCH CÔNG ĐIỀN, CÔNG THỎ CỦA NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

VŨ - HUY - PHÚC

Vấn đề ruộng đất là vấn đề cơ bản của bất cứ một xã hội phong kiến nào. Vậy muốn hiểu rõ xã hội Việt-nam trong nửa đầu thế kỷ XIX cũng như tính chất và vai trò của nhà nước phong kiến triều Nguyễn, chúng ta không thể không hiểu chính sách ruộng đất của nhà Nguyễn trong thời kỳ

đó; đặc biệt là chính sách duy trì và phát triển công điền công thổ của xã thôn. Trong phạm vi bài này, chúng tôi xin trình bày chính sách công điền công thổ đó của nhà Nguyễn, một trong những mặt chủ yếu của vấn đề ruộng đất nói chung đặt ra ở nửa đầu thế kỷ XIX.

I

CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỎ CỦA NHÀ NGUYỄN (1)

Đối với những nhà nước phong kiến quan liêu, việc phong cấp đất đai cho quan lại là một điều không thể thiếu được. Vì có như vậy thì tên vua phong kiến mới tạo ra được một lớp địa chủ quan liêu làm chỗ dựa cho vương quyền của mình. Cho nên, phong cấp đất đai là một việc rất quan trọng đối với sự tồn tại của nhà nước phong kiến quan liêu. Chính trong công việc này, công điền, công thổ luôn luôn giữ một vai trò to lớn. Trước hết, so với tư điền, công điền công thổ có thể bị nhà vua trích ra một cách dễ dàng hơn để phong cấp. Mặt khác, dưới chế độ phong kiến quan liêu, sự phát triển của tư điền bị hạn chế rất nhiều. Do đó công điền, công thổ là bộ phận ruộng đất to lớn nhất. Còn đối với các loại ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước như quan điền, quan trại hay ruộng đồn điền thì công điền, công thổ lại càng nhiều hơn. Vì ở nông thôn, hầu như làng nào cũng có công điền, công thổ. Còn các đồn điền thì dĩ nhiên là không thể ở đâu cũng lập ra được. Hơn nữa, công điền, công thổ vốn dĩ được phân đều ở mọi nơi nên có tác dụng điều hòa việc thu nhập tô thuế đối với chính quyền từng địa phương. Do đó, công điền, công thổ là bộ phận chủ yếu của quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất. Chính vì vị trí quan trọng này của công điền, công thổ mà thái độ của các nhà nước quan liêu nhìn chung không thể khác hơn là duy trì, bảo vệ và phát triển công điền, công thổ. Riêng đối với triều đình nhà Nguyễn, vị trí của công điền công thổ càng quan trọng hơn, do đó chính sách duy trì và phát triển công điền, công thổ càng được đẩy mạnh hơn.

Sau khi nhà Tây-sơn đổ rồi thì giai cấp địa chủ phản động ủng hộ Nguyễn Ánh thiết lập một nhà nước quân chủ độc đoán, một bộ máy

quan liêu nặng nề. Trên hết có vua, tức hoàng đế với uy quyền tuyệt đối trước mọi việc lớn nhỏ, đứng đầu triều đình; dưới có sáu bộ với các chức thượng thư, tả, hữu tham tri, tả, hữu thị lang; sáu khoa, sáu tự v.v... Ngoài ra còn các tổ chức khác như Đô sát viện, Hàn lâm viện v.v... Đó là ban văn, còn ban võ cũng nhiều chức tước không kém. Tất cả những quan chức ấy hợp thành một đẳng cấp có nhiều đặc quyền chung quanh hoàng đế và trị nhậm từ kinh đô cho tới các trấn, các phủ huyện. Mang tính chất quan liêu nặng nề, nhà Nguyễn tất phải thực hiện việc bảo vệ và phát triển hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất, hay nói đúng hơn, nhà Nguyễn phải củng cố và phát triển công điền, công thổ, bộ phận chủ yếu của hình thức sở hữu nhà nước. Mặt khác, cho đến đời Nguyễn, công điền công thổ đã giữ một vai trò quan trọng bậc nhất trong phạm vi các hình thức sở hữu nhà nước đã nói trên.

Nhìn vào tình hình ruộng đất đầu đời Nguyễn, ta có thể thấy rõ mấy hiện tượng sau đây: thứ nhất là các loại quan điền quan trại bị hao hụt đi nhiều do bị nông dân khởi nghĩa giành lại thời Tây-sơn, và do chính sách hạn chế triệt để đến nỗi hầu như bãi bỏ chế độ lộc điền của triều Tây-sơn. Cho đến nay, chúng tôi chưa tìm được số lượng quan điền, quan trại là bao nhiêu, nhưng trong bản thống kê dinh điền toàn quốc cuối đời Gia-long (1819) thì chỉ nói tới công, tư điền thổ mà không hề nhắc đến quan điền, quan trại. Hơn nữa, trong các sách sử nhà Nguyễn, không có

(1) Những chữ công điền công thổ trong bài này chỉ dùng để gọi tên những ruộng đất công của xã thôn mà thôi.

biểu thuế chung cho các loại quan điền quan trại mà chỉ có những quyết định lẻ tẻ, ấn định mức thuế loại đó cho một số địa phương thôi. Những điều đó cũng nói lên phần nào tính chất nhỏ bé của quan điền, quan thổ. Thứ hai là các loại đồn điền cho đến đầu đời Gia-long mới lập được một số rất ít. Tất cả những đồn điền lập ra từ đời Lê trở đi đã bị xóa bỏ từ năm 1756. Đến năm 1790, Nguyễn Ánh lại tái lập đồn điền. Từ đó cho đến năm Gia-long thứ 1 (1802), một số ít đồn điền được xây dựng chủ yếu ở Nam-bộ và cực Nam Trung-bộ. Mãi đến năm 1854, thời kỳ đồn điền phát triển nhất thì toàn bộ 6 tỉnh Nam-kỳ mới chỉ có 21 cơ lĩnh làm việc trong các đồn điền (khoảng 10.050 người). Con số đó cũng nói rõ số lượng đồn điền so với ruộng đất toàn quốc không đáng là bao. Huống chi, số đồn điền đầu đời Gia-long chắc chắn là còn ít hơn nhiều lần nữa, thì làm sao có thể có một vai trò quan trọng so với ruộng đất toàn quốc được. Vì thế cho nên đến đầu đời Nguyễn, ruộng đồn điền cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong số ruộng đất toàn quốc mà thôi.

Tình hình trên đây đã đặt công điền công thổ vào vị trí quan trọng bậc nhất trong số những ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước, đối với nhà nước quan liêu triều Nguyễn. Hơn nữa, cũng đến đầu đời Nguyễn, công điền, công thổ lại đang lâm vào một nguy cơ diệt vong. Đó là sự phát triển mạnh mẽ của tư điền và sự thu hẹp của công điền, công thổ. Quá trình này đã diễn ra do sự cướp đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ và bọn phú hào địa phương nhân dịp nội chiến liên miên, do việc nông dân giành lại ruộng đất khi khởi nghĩa

Tây-sơn thành công, đồng thời cũng do chính sách khuyến khích thương nghiệp, nhân tố chủ yếu thúc đẩy việc mua bán ruộng đất dưới thời Tây-sơn. Sách sử nhà Nguyễn chép rằng: «... Từ loạn Tây-sơn bỏ hết luật cũ, dân gian nhiều người đổi ruộng công làm ruộng tư. Cũng có kẻ tạ sự việc công mà cầm bán ruộng đất công» (1). Vì thế, Phan-huy-Chú đã nêu lên nhận xét sau: «Nước ta duy có trấn Sơn-nam-hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công... Còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ để cung cấp binh lương và ngụ lộc, không thể san chia cho các hạng» (2). Vậy là đến đầu đời Nguyễn, công điền, công thổ, hay cơ sở kinh tế đảm bảo sự sinh tồn của nhà nước phong kiến quan liêu, đã bị thu hẹp đến mức mà một mâu thuẫn đã có thể xuất hiện giữa việc phong cấp cho quan lại và việc chia đều ruộng đất cho dân các làng xã. Để giải quyết mối mâu thuẫn ấy, đồng thời để cứu vãn mối nguy cơ trong cơ sở kinh tế của mình, nhà Nguyễn không còn lối thoát nào khác hơn là: một mặt thì hết sức hạn chế việc phong cấp ruộng đất không vĩnh viễn (3) và tiến hành trả lương cho quan lại để duy trì, nuôi dưỡng được bọn này làm chỗ dựa cho mình. Mặt khác ra sức củng cố và phát triển công điền, công thổ, rồi trên cơ sở đó tiến hành thống trị và bóc lột nông dân để đảm bảo nguồn thu nhập chủ yếu cho sự sống còn của nhà nước phong kiến quan liêu. Trong hai mặt này, mặt thứ hai là mặt chủ yếu và có liên quan trực tiếp tới công điền, công thổ. Vì vậy chúng tôi xin trình bày mặt đó vào mục dưới đây.

II

NHỮNG BIỆN PHÁP CỤ THỂ CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI CÔNG ĐIỀN, CÔNG THỔ

1 — Những biện pháp duy trì và phát triển công điền, công thổ.

Tính chất chủ yếu về mặt pháp lý của công điền, công thổ biểu hiện ở chỗ: người có ruộng công không có quyền bán hoặc nhượng lại phần ruộng của mình. Nếu có thể mua bán công điền, công thổ được thì ruộng đất đó không còn là công điền, công thổ nữa. Vậy nên, ngay khi mới lên ngôi, Gia-long đã ra lệnh cấm bán ruộng đất công và quy định chặt chẽ việc cầm cố loại ruộng đất này. Sách chỉ tháng 5, năm Gia-long thứ hai (1803) có ghi rõ: «Phàm ruộng đất công, không được bán đứt hay bán cố. Nếu trong xã nào, vì có việc công khẩn trọng, cho người thuê để lấy tiền tiêu việc công thì cho hạn lấy 3 năm, mòn hết tiền gốc lãi rồi, đem ruộng đất ấy giao trả xã dân để chia cấp». Như vậy là việc

mua bán ruộng đất công bị cấm hẳn và việc cho thuê thì có điều kiện chặt chẽ. Để đảm

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ I kỷ II, tập III tr. 128 — Nhà xuất bản Sử học.

(2) *Lịch triều hiến chương loại chí* — Nhà xuất bản Sử học tập III tr. 70. Phan-huy-Chú viết tác phẩm này vào đầu thế kỷ XIX.

(3) Tất cả các nhà nước phong kiến quan liêu trước kia đều phong cấp ruộng đất không vĩnh viễn cả. Riêng nhà Nguyễn thì lại rút hẹp việc phong cấp vào việc ban tự điền. Sử chỉ ghi việc ban cấp tự điền mà không ghi một sự phong cấp nào khác. Ngay việc ban cấp tự điền cũng có hạn thôi. Ví dụ như đời Gia-long, nhiều nhất là được 300 mẫu (trường hợp của Vũ-đình-Khánh) còn thì đều từ 100 mẫu trở xuống. Đến đời Thiệu-trị thì: tước công chỉ được 10 mẫu, hầu được 8, bá được 6, tử được 4, và nam được 3.

bảo việc thực hiện nghiêm lệnh đó, Gia-long còn quy định rõ những lệ thưởng phạt rất tích cực. Đối với việc cho thuê cấy để lấy tiền tiêu việc chung, khi người thuê đã xử dụng hết hạn mà không trả lại ruộng, rồi bị phát giác ra thì « người cho thuê và người lĩnh canh đều bị xử theo tội nặng; ruộng đất thuê ấy thu về bản xã. Lại trích lấy một mẫu ruộng nhất đẳng trong xã để thưởng cho người tố cáo, được hưởng hóa lợi 3 năm ». Trường hợp trái lệnh, « quen thói cũ, mua bán ruộng công riêng với nhau, việc phát giác ra thì người mua bị mất tiền gốc, người làm văn khế, người cùng đứng tên trong văn khế và các người chứng kiến đều phải bị tội nặng. Ruộng đất đem bán trong văn khế vẫn truy giả dân. Lại theo lệ lấy một mẫu ruộng để thưởng cho người tố cáo, hưởng hóa lợi 3 năm » (1).

Năm Thiệu-trị thứ 4 (1844), luật cấm mua bán ruộng đất công lại được nhắc lại, đồng thời quy định cụ thể và chặt chẽ hơn trường hợp cho thuê ruộng công lấy tiền tiêu việc chung: « ... Lý dịch xã ấy phải báo khắp hương mục cho đến dân chúng trong xã, hội họp tính rõ như quả thuận tình độ cổ, mới được cho người thuê cấy; nhưng không được quá hạn 3 năm. Văn khế đem cổ tất phải có nhiều người ký tên, diêm chỉ; nếu xã lớn thì vài chục người; xã nhỏ thì 5, 6 người ký tên, diêm chỉ liền nhau, mới là việc công của làng. Trong văn khế nói rõ vì có công việc gì khẩn cấp quan trọng phải cổ ruộng đất ở xứ sở nào, là bao nhiêu mẫu sào, trị giá số tiền là bao nhiêu, hạn 3 năm hoặc 1, 2 năm mòn cả gốc lãi, hết hạn sẽ đem ruộng đất công mang cổ ấy trao trả xã để chia cấp, không được cố chấp. Trong hạn đem cổ, thuê ruộng đất ấy do người thuê nhận nộp. Phải có các chữ trên đây làm bằng. Nếu có người trái lệnh, một khi bị phát giác ra thì người bán và người nhận mua đều phải trị tội nặng » (2).

Những điều luật tỉ mỉ trên đây nhằm mục đích chủ yếu là ngăn cấm bọn hào lý ý quyền thế, tạ sự việc công mà cầm bán ruộng đất công, chiếm ruộng công làm ruộng tư v.v... Chính thủ đoạn đó của bọn hào lý là một trong những nguyên nhân trực tiếp cho sự hao hụt ruộng đất công. Cũng vì tầm quan trọng lớn lao ấy của điều luật trên và do sự thực hiện nó chắc chắn rằng không được triệt để... nên 11 năm sau, Tự-đức lại phải nhắc lại một lần nữa luật cấm mua bán ruộng đất công bên trên. Dù việc thi hành không được triệt để, nhưng ta cũng thấy rõ rằng triều Nguyễn rất cương quyết bảo vệ công điền công thổ. Nếu như quan to mà ý thế cướp ruộng đất của dân một cách quá lộ liễu cũng

bị xử trị theo luật. Sách *Đại Nam thực lục* có ghi: « Chương cơ lĩnh trấn thủ Thanh-hoa ngoại là Ngô-văn-Sở chiếm cướp ruộng dân của xã Hoàng-dan, việc phát bị mất chức » (3).

Thái độ cương quyết của triều Nguyễn kể trên nhằm ngăn chặn sự xáo trộn của quyền sở hữu thôn xã và giữ nguyên số lượng ruộng đất công. Ngay trong việc ban cấp tự điền cho công thần, nhà Nguyễn cũng cố giữ làm sao cho số lượng công điền khỏi sút mẻ nhiều. Theo lệ thường thì tự điền chỉ cấp cho con cháu những công thần lớn hoặc tôn thất các vua chúa; mặt khác, tự điền chỉ trích ở công điền ra, không được bán đi và nếu cần, vua có thể thu hồi trả cho dân. Các vua nhà Nguyễn không những đã hạn chế việc ban cấp tự điền, lại còn lấy cả ruộng tư để ban cấp tự điền. Năm 1802, Gia-long lấy 10.000 mẫu ruộng, trong đó có cả ruộng công lẫn ruộng tư, ban làm tự điền cho con cháu vua Lê (4). Hoặc năm 1815, Gia-long sai lưu thủ Quảng-nam là Trần-dăng-Long chỉ tiền kho 3 vạn quan và 3.000 lạng bạc để mua ruộng của dân, dùng vào việc tế tự ông tổ ba đời của Tống-quốc công phu nhân Lê thị (5). Vậy là trong trường hợp phải ban cấp một số ruộng khá lớn, nhà Nguyễn không muốn cắt xén nhiều vào ruộng công nên đành lấn vào ruộng tư. Tóm lại, triều Nguyễn đã ra sức bảo vệ công điền, công thổ, gắng giữ gìn sao cho ruộng đất công ít sút mẻ chừng nào hay chừng ấy để ngăn cản bước thụt lùi của công điền công thổ trước sự phát triển của tư điền,

Bên cạnh những biện pháp trên, nhà Nguyễn còn tích cực tạo mọi điều kiện để phát triển công điền, công thổ về mặt số lượng. Dựa vào uy quyền của mình, Gia-long khôi phục những ruộng đất công bị bá chiếm trong thời trước. Hấn ra lệnh trả lại cho dân những ruộng công và tư vốn là ruộng chế lộc, thường lộc, ngụ lộc dưới thời Lê bị Tây-sơn lấy làm ruộng « biệt cấp » (6). Rất có thể biện pháp này

(1) (2) *Đại Nam hội điển sự lệ* quyền 38, Bộ Hộ III.

(3) *Đại nam thực lục chính biên* đệ I kỷ II, Tập III tr. 128. Nhà xuất bản Sử học.

(4) *Đại Nam hội điển sự lệ* quyền 38, Bộ Hộ III.

(5) *Đại Nam thực lục chính biên* đệ I kỷ III, Tập IV tr. 231. Nhà xuất bản Sử học.

(6) *Đại Nam thực lục chính biên* đệ I kỷ II, tập III tr. 93. Nhà xuất bản Sử học. Ruộng ngụ lộc cấp cho quan văn, thường lộc cấp cho quan hưu trí, chế lộc cấp cho quan võ. Tài liệu này còn nói thêm: « Còn ruộng đất tư của nguy quan và những quan điền, quan trại, quan thổ của Lê-Trịnh mà bị bá chiếm đều phải sung vào nhà nước.

không được thực hiện theo đúng ý muốn của bọn vua chúa, nhưng ít hay nhiều diện tích ruộng đất công cũng được tăng lên. Và lại triều Nguyễn còn thi hành nhiều biện pháp ngày một tích cực hơn nữa để phát triển công điền, công thổ. Chỗ dựa vững chắc nhất của những biện pháp này là uy quyền tuyệt đối của nhà vua đối với toàn bộ ruộng đất trong nước. Vì thế nên phương hướng phát triển công điền công thổ là: dùng quyền lực của nhà vua — tên địa chủ to lớn nhất trong nước — để cắt xén bất cứ một loại ruộng đất nào, thuộc bất cứ một hình thức sở hữu nào để nhập vào ruộng đất công.

Trong công cuộc khẩn hoang mà đối tượng là các đất công của nhà nước, chính quyền nhà Nguyễn cho phát triển song song cả hai loại sở hữu ruộng đất — sở hữu tư nhân và sở hữu xã thôn — mặc dù người khai hoang làm việc đó với tư cách cá nhân. Năm 1828, Minh-mệnh ra một đạo dụ quy định rằng những đất công mới khai phá được thành ruộng thì một nửa thuộc về người khai phá, còn một nửa thì nộp vào công điền (1). Sở dĩ phải đề một nửa làm tư điền chính là để khuyến khích việc khai hoang của nhân dân. Trường hợp tiến hành khai hoang tập thể dưới sự trông nom của triều đình thì ruộng khẩn được đều trở thành ruộng công. Ví như việc khai hoang thành huyện Tiền-hải do Nguyễn-công-Trứ thực hiện ở Nam-dịnh năm 1829, đã vỡ được 18.970 mẫu công điền. Tích cực hơn nữa, nhà Nguyễn còn cho lính đi khai hoang rồi trao lại ruộng đó cho xã dân sở tại làm công điền, trong khi bản thân nhân dân không trực tiếp bắt tay vào việc khẩn hoang. Năm Minh-mệnh thứ 13 (1832), Nguyễn-công-Trứ tâu vua rằng: « Tại hạt Quảng-yên, đất hoang còn nhiều... nay xin cấp tiền công cho bọn thú binh cày cấy khẩn và xây đắp đê điều ở các nơi. Hễ lúa thu được bao nhiêu thì chia làm ba phần, lấy 2 phần bỏ kho, còn 1 phần thì quân cấp cho lính. Lúc nào thành điền sẽ mộ dân canh quản theo lệ công điền mà trưng thu ». Minh-mệnh chuẩn y cho thi hành và đã khẩn được 3.500 mẫu thuộc 3 xã Lưu-khê, Vỹ-dương, Yên-phong (2). Hoặc như ở Biên-hòa cũng vậy. Sử chép: « Lại xuống dụ: nay cử quan tỉnh Biên-hòa tâu bày trước đã phá vỡ biên binh khai phá ruộng ở Xiê-lam thuộc hạt ấy, hiện số đến 300 mẫu; nên phải chia lợi cho dân... Vậy cứ số nguyên trước phát cho tù phạm... còn bao nhiêu chiếu theo các xã thôn cận tiện, sức cho nhận lính cày cấy nộp thuế, sung làm ruộng công, chia cấp cho quân dân » (3). Sau đó, việc cấp ruộng công như trên còn được Minh-mệnh cho thực hiện trong toàn bộ các tỉnh từ

Khánh-hòa trở vào Nam kể từ năm 1840 trở đi (4).

Như đã nói ở trên, trong việc khai hoang, nếu chỉ nhằm một mục đích duy nhất là phát triển công điền thôi thì tất sẽ không khuyến khích được công cuộc khẩn hoang; vì nhân dân bỏ sức ra, ai chẳng muốn có được một ít ruộng riêng cho mình. Cho nên nhà Nguyễn cũng có những biện pháp cho phát triển tư điền trong khi khẩn hoang. Song, ngay trong những biện pháp này cũng có những thủ đoạn mị dân bên ngoài, mà bên trong thực ra là để phát triển công điền. Đó là sự xuất hiện một loại ruộng gọi là « tư điền quân cấp » ở huyện Kim-sơn (Ninh-bình). Tại đây, những ruộng khẩn được trong vòng từ 1829 đến 1848 đều được ghi vào trong điền bạ là những « tư điền quân cấp ». Những ruộng đó thuộc về quyền xử dụng của người đã khai khẩn ra nó, nhưng người này không có quyền nhượng nó cho ai cả và sau khi chết đi, ruộng đó lại được cấp cho một người khác (5). Vậy « tư điền quân cấp » chỉ là một loại công điền với hai đặc tính cơ bản là không thể nhượng lại, do đó không thể mua bán được, và phải được chia cho người khác. Dĩ nhiên, so với công điền, « tư điền quân cấp » có những điểm khác như: số lượng không bị hạn chế và thời gian xử dụng cũng không bị hạn chế. Đó cũng là lý do đã khuyến khích người nông dân tích cực khai hoang. Hình thức « tư điền quân cấp » này không được phát triển rộng mà lại thu hẹp dần, nhưng nó vẫn được tồn tại về sau (6).

Đối với các ruộng của nhà nước như quan điền, quan trại, và ruộng đồn điền, chính quyền phong kiến cũng đem một phần bỏ vào công điền. Sau khi lên ngôi, Minh-mệnh ra lệnh đem tất cả những quan trại hay đồn điền bị bỏ hoang cấp trả cho địa phương, nhập vào công điền, chia cho dân và chịu thuế như hạng ruộng công (7). Những quan điền, quan trại đang được canh tác cũng có thể bị chuyển sang hạng ruộng công, cấp cho dân xã. Ví như quyết định của Minh-mệnh năm 1828 chuyển một số quan trại thành công điền ở một số xã; hoặc năm 1837 chuyển

(1) Theo Vũ-văn-Hiền trong cuốn *La propriété communale au Tonkin*, trong ghi chú số 35 cuối tr. 45.

(2) Theo Nguyễn-công-Trứ của Lê-Thước. Xuất bản 1928 tr. 44.

(3) (4) *Đại Nam hội điển sự lệ* q. 40 Bộ Hộ V.

(5) (6) Theo tác giả ký tên A. T. trong *Revue Indochinoise* tome XXI, 1er semest. 1914, pp 506, 507.

(7) *Đại Nam hội điển*, q. 37, Bộ Hộ II.

toàn bộ quan điền quan thổ ở tỉnh Quảng-trị thành công điền v.v... (1). Ruộng đồn điền cũng không tránh khỏi việc ấy. Tháng 5 năm Thiệu-trị thứ nhất (1841), Bộ Hộ nhận được sắc chỉ ra lệnh rằng: «Phàm các sở đồn điền thuộc những tỉnh Sơn-tây, Định-tường, Khánh-hòa và Biên-hòa đều giao cho dân xã sở tại cày cấy nộp thuế, sung làm ruộng công» (2). Rải rác trong các năm và ở một số nơi đều có những quyết định như vậy để tăng thêm số lượng công điền.

Tất cả những biện pháp trên đều được đề ra và thực hiện một cách dễ dàng, vì đối với ruộng đất của nhà nước thì quyền sử dụng nó hoàn toàn thuộc nhà vua. Còn đối với ruộng đất tư, việc cắt xén có khó khăn hơn, nhưng triều Nguyễn cũng mạnh dạn thực hiện nhiều biện pháp cướp đoạt từ thấp đến cao. Điều đó chứng tỏ rằng: dù có động chạm ít nhiều đến quyền lợi của những người có ruộng tư, triều Nguyễn cũng vẫn phải làm để cứu vãn cơ sở kinh tế chủ yếu của nhà nước phong kiến quan liêu.

Trước hết, đối với những ruộng tư bị xáo trộn ở thời trước mà chủ ruộng không thấy đến nhận lĩnh thì được trả về làng xã làm công điền. Ngay từ 1802, Gia-long đã xuống chiếu rằng: Ruộng tư thuộc các xã, thôn, phường ở các hạt bị nguy Tây (tức Tây-sơn) nhân lúc dân phải xiêu tán, chiếm làm quan trại, ruộng ngụ lộc thì đều cho khai nhận đích xác, cấp trả... Nếu không có chủ ruộng trước nhận lĩnh thì cứ địa phận ở đâu, giao về xã thôn nhận lĩnh, đổi làm ruộng công, lần lượt theo lệ cày cấy nộp thuế» (3). Nếu ruộng tư bị bỏ hoang, chủ ruộng không thể cày cấy được thì cũng sung làm công điền (Dụ của Minh-mệnh năm 1836). Ở Nam-kỳ, cho đến cuối đời Minh-mệnh chưa có loại ruộng công của xã thôn, nên đại bộ phận ruộng đất ở đó đều là ruộng tư cả và cũng chưa được đo đạc phân minh. Sở dĩ vậy là vì Nam-kỳ là đất mới, nhà Nguyễn để cho nhân dân tự do đến đây khẩn hoang với tư cách cá nhân hoặc tập thể dưới sự giúp đỡ của nhà nước. Chính vì vậy ruộng công không có là bao. Với dụng tâm phát triển công điền công thổ, nhà Nguyễn không bao giờ muốn duy trì một tình trạng mà đối với chúng là «bất hợp lý» như trên. Quả nhiên đến năm 1837, sau khi ra lệnh hoàn thành việc đo đạc ruộng đất ở Nam-kỳ, Minh-mệnh quyết định áp dụng chế độ công điền, công thổ vào đất ấy, mặc dù ở đây còn rất nhiều đất hoang. Dụ rằng: «Ruộng đất các tỉnh từ Bình-thuận trở vào Nam, từ trước đến giờ chưa được khám xét, còn chưa có hạng ruộng đất công, phép chia ruộng chưa được ban cấp. Nay ruộng đất các tỉnh ấy khám đạc đã xong, nên phải thi

hành một thể. Vậy đem phép chia ruộng in thành bản, chiếu cấp cho các xã dân các tỉnh Bình - thuận, Gia-định, Biên - hòa, Vĩnh - long, Định-tường, An-giang, Hà-tiên, mỗi tỉnh một bản để đều tuân hành» (4).

Sau khi ghi rõ quyết định trên của Minh-mệnh, sách sử nhà Nguyễn không chép thêm về những biện pháp thực hiện quyết định ấy. Nhưng ngay từ năm trước (tức 1836), sau khi đo đạc xong ruộng đất, Minh-mệnh đã cho thi hành ở Nam-kỳ 14 điều khoản về ruộng đất. Trong số 14 điều này, có 6 điều quy định cụ thể những ruộng đất như thế nào thì bị sung làm công điền công thổ. Tựu trung có mấy trường hợp như sau:

1 — Những ruộng đất mà trong địa bạ ghi rõ là do toàn thôn nào đó cày cấy (điều thứ 6).

2 — Một đồn điền ở Gia-định đã bị bỏ hoang (điều 9).

3 — Những đất thừa sau khi kiến thiết ở thành Phiên-an cho dân làm đất công (điều 7).

4 — Đất chân thành Định-tường cho dân khẩn làm đất công (điều 8).

5 — Những ruộng công, tư bị hoang cho dân thành ruộng công (điều 4).

6 — Một trường hợp tư điền phát triển nhiều quá số đã ghi trong sổ, số dư cho dân làm công điền (điều 11) (5).

Nếu chỉ có vài điều lẻ tẻ như vậy thì ruộng công và đất công ở Nam-kỳ không có là bao, mặc dù trường hợp 5 và 6 ở trên đã nói rõ sự cướp đoạt của chính quyền Nguyễn triều đối với ruộng tư nhân. Vậy muốn có nhiều ruộng đất công ở Nam-kỳ, muốn áp dụng được chế độ công điền công thổ ở đây, nhà Nguyễn đã cương quyết lấy tư điền bỏ vào công điền một cách mạnh dạn hơn nữa. Đó là lý do giải thích sự ra đời của đạo dụ tháng 9 năm Minh-mệnh thứ 21 (1840). Theo dụ này thì nhà vua ra lệnh cho tất cả những nhà giàu phải hiến 3 phần 10 số ruộng tư của mình để làm ruộng công chia cấp cho dân (6). Một số nhà nghiên cứu, căn cứ vào tài liệu mà họ đã tìm được, đã cho rằng chỉ dụ trên chỉ được thực hiện ở Gia-định thôi. Nếu quả như vậy thì rất dễ hiểu; vì hẳn là triều Nguyễn ra dụ đó chủ yếu cũng chỉ

(1) Đại Nam hội điển, q. 37 Bộ Hộ II.

(2) Đại Nam thực lục chính biên đệ III kỷ q.8.

(3) Đại Nam hội điển, q. 40, Bộ Hộ V.

(4) Đại Nam hội điển, q. 37, Bộ Hộ II.

(5) Đại Nam thực lục chính biên đệ II kỷ, q. 171.

(6) Theo tài liệu của Vũ-văn-Hiền trong cuốn *La propriété communale au Tonkin* tr.43 — 44.

để đẩy mạnh việc áp dụng chế độ công điền công thổ vào đất Nam-kỳ, còn các nơi khác nếu thi hành được thì càng hay. Hơn nữa, cũng chỉ ở Nam-kỳ mới có nhiều tư điền, lại còn nhiều đất hoang màu mỡ, thì giai cấp địa chủ mới có điều kiện để hiến ruộng một cách dễ dàng. Vì thế đã xuất hiện một sự kiện khá đặc biệt là: địa chủ Nam-kỳ tự nguyện hiến ruộng cho nhà nước phong kiến. Cũng năm 1840, một đạo dụ của Minh-mệnh nói rằng: « Nay cứ tập tâu của thành Gia-định trình bày, dân hạt ấy có người trích lấy ruộng riêng của mình nhượng làm ruộng công của xã thôn. Gần đây, chủ ruộng đến 6, 7 trăm người, số ruộng đem nhượng đến 6, 7 ngàn mẫu, hiện đương lục tục làm đơn xin trích ruộng để nhượng. Xin đem ruộng ấy giao cho xã thôn sở tại chia cấp cho binh dân cày làm... » (1). (Rất có thể rằng trong việc tâu trình, bọn quan lại nhà Nguyễn đã thôi phồng sự việc để đạt một mục đích cá nhân nào đó, nhưng có một điều chắc chắn là việc hiến ruộng là có thực. Nếu có nghi ngờ gì thì chỉ ở số lượng địa chủ hiến ruộng và số ruộng đã hiến mà thôi). Lệnh hiến điền trên của Minh-mệnh dù sao cũng còn để cho địa chủ tự mình hiến ruộng; nhưng nếu trong trường hợp ruộng công bị hao hụt quá thì Minh-mệnh còn áp dụng biện pháp cưỡng ép hơn, biện pháp trưng thu. Đó là trường hợp ở tỉnh Bình-định. Tại đây ruộng công chỉ còn 6, 7 ngàn mẫu mà ruộng tư đã lên tới 7 vạn mẫu. Để cứu vãn tình trạng nguy ngập đó, tháng 7 năm Minh-mệnh 20 (1839), triều Nguyễn đã cử một đoàn khám phái đến Bình-định đem tất cả những ruộng tư nhân ra, lấy 5 phần 10 làm công điền, không bồi thường cho chủ ruộng (2). Đoàn khám phái, do Vũ-xuân-Cần Hinh bộ thượng thư, kiêm Đô sát viện dẫn đầu, đã dùng uy quyền của nhà nước phong kiến quan liêu để thực hiện việc tước đoạt ruộng đất trong tay những người có ruộng đất tư. Chỉ trong vòng 3 tháng, công việc đã xong. Đó là biểu hiện cao nhất về thái độ của nhà Nguyễn đối với công điền công thổ và đối với ruộng tư.

Tất cả những sự kiện trên đây chứng tỏ rằng: nhà nước phong kiến triều Nguyễn hết sức bảo vệ và duy trì công điền, công thổ; đồng thời luôn luôn tìm mọi biện pháp để phát triển hình thức sở hữu xã thôn đó nhằm chống lại sự tấn công của hình thức sở hữu tư nhân. Trong quá trình thực hiện đường lối trên, triều đình phong kiến quan liêu luôn luôn dùng đến quyền tối hậu quyết định của nhà vua làm cơ sở pháp lý chủ yếu. Đỉnh cao của quá trình này biểu hiện rõ rệt trong việc bắt chủ ruộng phải bỏ ruộng tư làm công điền. Như đã nói ở phần đầu, thái độ của nhà Nguyễn trên đây là hoàn toàn xuất phát từ lợi ích

sống còn của bản thân chúng. Tuy nhiên, để củng cố và phát triển quyền lợi của mình, nhà nước phong kiến quan liêu triều Nguyễn không thể chỉ dừng lại ở việc duy trì và phát triển ruộng đất công, mà còn phải tiến hành nắm chặt lấy công điền công thổ bằng bóc lột triệt để và thống trị nông dân, những người đang « khát » đất. Và lại, những biện pháp bóc lột và thống trị nông dân bằng công điền công thổ càng chặt chẽ và triệt để bao nhiêu thì việc duy trì và phát triển ruộng đất công càng chắc chắn bấy nhiêu. Vì vậy, song song với những biện pháp duy trì và phát triển công điền công thổ, nhà Nguyễn còn thực hiện những biện pháp bóc lột và thống trị nông dân trên cơ sở những mảnh ruộng đất công ấy.

2 — Những biện pháp bóc lột và thống trị bằng công điền, công thổ.

Nói đến sự bóc lột của phong kiến về ruộng đất là phải nói đến chính sách tô thuế. Đối với công điền, công thổ, nhà Nguyễn đã áp dụng một chính sách thuế khóa nặng nề để bóc lột nông dân một cách triệt để. So sánh thuế ruộng đất công và ruộng đất tư trong thời nhà Nguyễn, chúng ta có thể thấy rõ điều đó:

Biểu thuế đời Gia-long (3):

— Về thuế ruộng: Năm 1802, Gia-long chia cả nước thành 4 khu vực thu thuế ruộng (Bảng I, xem ở trang sau).

Khu vực I gồm các phủ Quảng-bình, Triệu-phong, Điện-bàn, Thăng-hoa, Quảng-ngãi, Quy-nhơn, Phú-yên, Bình-hòa, Diên-khánh..

Khu vực II gồm: Nghệ-an, Thanh-hoa, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương, Sơn-nam thượng hạ và phủ Phụng-thiên.

Khu vực III gồm: sáu trấn Yên-quảng, Hưng-hóa, Thái-nguyên, Lạng-sơn, Tuyên-quang và Cao-bằng.

Khu vực IV gồm: Bình-thuận, Gia-định, Định-tường, Long-xuyên, Kiên-giang.

— Về thuế đất: Gia-long cũng định thuế đất theo 4 khu vực như thuế ruộng. (Bảng II xem trang sau).

Biểu thuế đời Minh-mệnh:

Sang đời Minh-mệnh thuế khóa có thay đổi chút ít.

(1), (2) Trừ ruộng của công thần lớn là Đào-duy-Từ. Số ruộng này nhà Nguyễn cũng trưng thu nhưng bồi thường cho mỗi mẫu 50 quan tiền (*Đại Nam thực lục chính biên* đệ II kỷ, q. 204).

(3) Theo tài liệu trong *Đại Nam hội điển sử lược*, q. 37 và *Đại Nam thực lục chính biên* đệ I kỷ II, tập III, tr. 110—111 Nh ả xuất bản Sử học.

Bảng 1

Khu vực	Đẳng hạng	Thuế ruộng công trên 1 mẫu	Thuế ruộng tư trên 1 mẫu	So sánh
I	Ruộng hạng nhất	40 thăng	40 thăng	Thuế ruộng công và thuế ruộng tư bằng nhau
	— — nhì	30 —	30 —	
	— — ba	20 —	20 —	
	Ruộng mùa thu	10 —	10 —	
II	Ruộng hạng nhất	120 bát	40 bát	Thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư từ 1,5 lần đến 3 lần.
	— — nhì	84 —	30 —	
	— — ba	50 —	20 —	
III	Ruộng hạng nhất	60 bát	20 bát	Thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư từ 1,5 lần đến 3 lần.
	— — nhì	42 —	15 —	
	— — ba	25 —	10 —	
IV	Theo lệ năm 1801 thu nộp (1)			Thuế ruộng công và thuế ruộng tư ngang bằng.

Bảng II

Khu vực	Loại và hạng đất		Thuế đất công	Thuế đất tư	So sánh
I	Đất trồng mía		10 thăng	10 thăng	Thuế đất công tư bằng nhau.
II	Đất bãi trồng lúa	Nghệ-an Thanh-hóa các tỉnh khác	60 bát 84 — 120 —	Sách sử nhà Nguyễn không ghi thuế đất tư của khu vực này.	
III			3 tiền, 30 đồng (30 đồng là tiền lúa cánh)	1 tiền, 30 đồng (30 đồng là tiền lúa cánh)	Thuế đất công gấp 3 lần thuế đất tư.
IV	Đất vườn trồng dừa	Hạng nhất Hạng nhì Hạng ba	2 quan 5 tiền 2 quan 1 quan 5 tiền	2 quan 5 tiền 2 quan 1 quan 5 tiền	Thuế đất công, tư bằng nhau, cùng đánh trên đơn vị 1 thửa.

(1) Gia-long có quy định riêng cho khu vực này một biểu thuế. Sở dĩ chúng tôi không đưa biểu thuế ấy vào bảng so sánh trên là vì ruộng ở khu vực IV được chia làm nhiều loại khác nhau, và lại đơn vị để đánh thuế là «thửa» chứ không phải là «mẫu» (ruộng đất khu

— Về thuế ruộng (1): Minh-mệnh chia cả đồn khu vực II và III đời Gia-long thành khu vực-II, lập ra bảng thuế như sau (Bảng III)

Bảng III

Khu vực	Đẳng hạng	Thuế ruộng công trên 1 mẫu	Thuế ruộng tư trên 1 mẫu	So sánh
I	Hạng nhất	40 thăng	40 thăng	Thuế ruộng công và thuế ruộng tư bằng nhau.
	— nhì	30 —	30 —	
	— ba	20 —	20 —	
II	Hạng nhất	80 thăng	26 thăng	Thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư từ 1,5 lần đến trên 3 lần.
	— nhì	—	—	
	— ba	33 —	13 —	
III	Thảo điền	26 thăng	26 thăng	Thuế ruộng công và thuế ruộng tư bằng nhau.
	Sơn điền	23 —	23 —	

— Về thuế đất: Nói chung không thay đổi; duy có ở khu vực III (tức khu vực III đời Gia-long) thuế đất công và tư đánh ngang nhau như sau (2):

Đất trồng đậu, mía, trầu không: mỗi mẫu nộp 2 quan

Vườn cau: mỗi mẫu nộp 1 quan 4 tiền

Đất trồng khoai, đậu, lâm nhà: mỗi mẫu nộp 8—

Đất trồng dừa: mỗi mẫu nộp 4 —

Biểu thuế trên đây không thay đổi gì mấy trong suốt thời nhà Nguyễn. Nhìn vào biểu thuế này, ta có thể thấy rõ mấy điểm sau đây:

1. Thuế ruộng đều phải nộp bằng hiện vật, kể cả một bộ phận thuế đất. Đó là một lối bóp nặn lạc hậu so với địa tô tiền. Nhưng chính điều này rất hợp với thâm ý của nhà Nguyễn, vì thuế hiện vật có tác dụng ngăn trở sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa vào nông nghiệp, hạn chế sự mua bán ruộng đất v.v... Nói về tác dụng của tô hiện vật, Mác đã viết rằng hình thái tô này « dựa trên những quan hệ sản xuất đứng yên, không tiến triển, có tác dụng ngược lại là duy trì phương thức sản xuất cũ » (3). Tuy nhiên, trong thực tế lịch sử, nhà

vực IV mãi tới 1836 mới được đo đạc). Biểu thuế ở khu vực IV có thể tóm tắt như sau: Tất cả các ruộng công và ruộng tư đều chia ra thành hai loại sau đây và cùng chịu mức thuế ngang nhau:

- | | | |
|--------------|---|--|
| 1. Ruộng núi | { | Hạng nhất: mỗi thửa nộp 188 thăng 4 hợp (và các thứ tiền khác) |
| — nhì : | | — — 141 — 3 — (— — — —) |
| (Sơn điền) | | — ba : |
| 2. Ruộng cỏ | { | Hạng nhất: mỗi thửa nộp 188 thăng 6 hợp (và các thứ tiền khác) |
| — nhì : | | — — 182 — 4 — (— — — —) |
| (Thảo điền) | | — ba : |

«Thưng» là «thăng» đọc trệch ra theo lối nói của nhân dân địa phương, hợp hay hạp bằng 1/10 của thăng. Còn «thửa» thì trong tài liệu không nói rõ giá trị như thế nào. Trong thống kê tổng số đinh, điền cuối đời Gia-long, ruộng đất ở các tỉnh thuộc khu vực IV đều được tính ra «sở» và «khoảnh». Sở tức là «thửa». Trong thực tế «thửa», «sở» hay «khoảnh» đều là những danh từ chỉ chung một số ruộng đất nào đó, chứ hoàn toàn không phải là một đơn vị đo diện tích. Vì vậy không thể so sánh «thửa» với mẫu được.

(1) Theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập III tr, 443, Nhà xuất bản Giáo dục.

(2) Theo *Đại Nam thực lục chính biên* đệ-II kỷ, q. 172.

(3) *Tư bản Nhà xuất bản Sự thật*, 1959, quyển I, tập I, tr. 197.

Nguyễn cũng cho phép nộp tiền thay thóc vào những trường hợp như : vận chuyển khó khăn và lâu, mất mùa không đủ thóc v.v... Trong sách sử triều Nguyễn, ta thấy chép rất nhiều trường hợp nộp thuế bằng tiền. Có khi được phép nộp thay cả bằng tiền, khi một nửa, khi hai phần ba v.v... nhưng tất cả các trường hợp ấy đều do những quyết định lẻ tẻ và tạm thời, chứ không phải là một lệ chung nhất định. Mặt khác phải thấy rằng, bản thân chính quyền phong kiến cũng cần có tiền để chi dùng cho tiện lợi. Vì thế, việc đánh thuế hiện vật một cách không triệt để vừa chứng tỏ tính chất phản động của nhà Nguyễn lại vừa biểu hiện tính tất yếu của địa tô tiền trong giai đoạn cuối cùng của chế độ phong kiến.

2. Trong mọi trường hợp thu thuế, ta chỉ thấy hoặc là mức thuế ruộng đất công ngang bằng với mức thuế ruộng đất tư hoặc cao hơn, chứ không hề thấy thuế ruộng đất công thấp hơn thuế ruộng đất tư. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp, thuế ruộng đất công nhiều hơn thuế ruộng đất tư từ 1,5 lần đến 3 lần. Đối với nông dân được chia công điền, mức bóc lột như vậy thật khá nặng nề. Việc đánh thuế nặng nhẹ như trên hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên mà đều xuất phát từ lợi ích thiết thân của bọn phong kiến quan liêu.

Trước hết, đối với ruộng đất tư nhân, nhà nước phong kiến thường giữ một thái độ kiêng dè vì đó là quyền lợi sống còn của giai cấp địa chủ, giai cấp cơ sở cho chính quyền phong kiến. Và lại ruộng tư, ngay từ lúc mới xuất hiện chưa phải là nhiều lắm. Vì thế, mãi tới năm 1719 mới thấy đánh thuế ruộng đất tư một cách liên tục và thuế này, từ thời Trịnh—Nguyễn sang thời Tây-sơn, đều nhẹ hơn thuế ruộng đất công. Còn đối với công điền thì ngược hẳn lại. Nhà nước cấp ruộng đất cho nông dân thì dĩ nhiên nông dân phải nộp thuế cho nhà nước. Không những thế, nhà vua, đại diện cho nhà nước phong kiến, lại là tên địa chủ độc nhất đối với toàn bộ ruộng đất trong nước. Do đó, người nông dân nộp thuế cho nhà nước là đồng thời nộp tô cho nhà vua. Vì vậy Mác có nói rằng : « Nếu đối lập với những người sản xuất trực tiếp không phải là những kẻ sở hữu ruộng đất tư, mà là nhà nước, như ở châu Á, với tư cách là một kẻ sở hữu ruộng đất đồng thời là một vua chúa, thì địa tô kết hợp làm một với thuế khóa, hay nói cho đúng hơn, trong trường hợp đó, không có thuế khóa nào khác phân biệt với hình thái địa tô này » (1). Hơn nữa, công điền, công thổ luôn luôn chiếm một tỷ lệ lớn trong nước. Do đó, muốn thu được nhiều của cải nhất, phải đánh thuế ruộng đất công cao hơn ruộng đất tư. Đến

thời nhà Nguyễn, mối tương quan giữa số lượng công điền và tư điền có thay đổi. Đó là sự phát triển mạnh mẽ của tư điền, khiến cho trong phạm vi cả nước đã xuất hiện những vùng mà trong đó số ruộng tư đã ngang bằng số ruộng công; thậm chí gấp bội ruộng công. Ở nơi ruộng tư nhiều gấp bội ruộng công, bọn phong kiến tất không ngu dốt gì mà đánh thuế ruộng tư thấp hơn thuế ruộng công, chúng sẽ vì sự thu nhập tối đa mà đánh thuế ruộng tư ngang bằng với thuế ruộng công. Vì thế có thể đánh thuế ruộng tư cao hơn thuế ruộng công được thì chắc chắn chúng không ngần ngại gì, nhưng như thế là ngược lại với « quan điểm giai cấp » của chúng. Nhìn vào biểu thuế bảng I trên kia, ta thấy rất rõ điều này : Ở đất Nam-kỳ, nơi ruộng tư nhiều gấp bội ruộng công, thuế ruộng, đất công ngang bằng thuế ruộng đất tư ; ở Quảng-bình, thuộc khu vực I, số lượng ruộng công và ruộng tư bằng nhau (2) nên thuế cũng ngang nhau v.v...

Nhìn vào bảng III, ta thấy mức thuế có hạ thấp ; song không phải vì thế mà cho rằng chính sách thuế khóa có tiến bộ hơn.

Ở khu vực II (gồm khu vực II và III thời Gia-long) trước kia thuế ruộng cao nhất là 120 bát, nay còn 80 thăng (3). Dù thuế ruộng công có hạ xuống 80 thăng, nghĩa là hạ được 33,3% so với mức cũ thì thuế ruộng tư còn hạ xuống thấp hơn nữa, nghĩa là hạ được 35%, khiến cho thuế công điền gấp 3,07 lần thuế tư điền, chứ không phải vừa tròn 3 lần như trước nữa. Mặt khác, thuế ruộng công loại thấp nhất, trước kia là 25 bát, nay lại tăng lên 33 thăng, như thế là tăng lên 32% ; trong khi đó ruộng tư loại thấp nhất chỉ phải tăng thuế lên có 30% thôi. Vậy việc hạ thuế ở khu vực II không những không làm cho mức chênh lệch giữa thuế công điền và tư điền giảm xuống mà trái lại, lại tăng lên. Đồng thời, những người được chia công điền loại xấu lại phải chịu thuế nặng hơn trước. Do đó, việc tăng thuế công điền hạng ba là để tăng thu nhập cho nhà nước, bù vào chỗ thuế hạ xuống đối với công điền hạng nhất. Số thuế tăng này đổ lên

(1) *Tư bản*, quyền thứ III, tập III, Nhà xuất bản Sự thật tr. 243—244. (chúng tôi nhấn mạnh — V.H.P.)

(2) *Đại Nam thực lục chính biên* đệ IV kỷ, q.8.

(3) Theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập III, nhà xuất bản Giáo dục và theo cuốn *L'Annam d'autrefois* của Pierre Pasquier tr. 267 — 269 thì 1 thăng = 2 lít 932 ; còn 1 bát = 2 lít 54. Vậy chúng tôi coi thăng tương đương với bát để tiện việc so sánh.

đầu những nông dân không ruộng đất thường chỉ được chia cấp loại ruộng xấu. Còn việc hạ thuế loại ruộng tốt là nhằm nâng đỡ giai cấp địa chủ quan lại, bọn luôn luôn chiếm phần ruộng công béo bở nhất. Xem như thế thì thấy rằng toàn bộ chính sách thuế khóa về ruộng đất của nhà Nguyễn đối với ruộng đất công chỉ nhằm một mục đích duy nhất là bóc lột một cách triệt để những nông dân không ruộng đất dặng thu được của cải tối đa. Việc

duy trì và phát triển công điền, công thổ cũng chỉ nhằm mục tiêu ấy mà thôi.

Bóc lột bằng công điền, công thổ thông qua chính sách thuế ruộng đất chưa đủ, nhà Nguyễn còn bóc lột bằng công điền, công thổ thông qua chính sách thuế đinh hay thuế thân cũng vậy. Nhìn chung, từ Quảng-bình trở vào Nam, thuế đinh của người có công điền nặng hơn thuế đinh của người không có ruộng công (1).

Địa phương	Các hạng đinh	Người có công điền		Người không có công điền	
		Tiền thuế	Tiền đầu lĩ	Tiền thuế	Tiền đầu lĩ
Tỉnh Thừa-thiên	Tráng hạng Dân đinh, già ốm	7 tiền 3 tiền rưỡi	30 đồng 15 đồng	6 tiền 3 tiền	30 đồng 15 đồng
Các tỉnh từ Quảng - bình trở vào Nam tới Hà-tiên	Tráng hạng	1 quan 4 tiền	1 tiền	1 quan 2 tiền	1 tiền
	Dân đinh, già ốm	7 tiền	30 đồng	6 tiền	30 đồng

Theo bảng trên, thuế đinh của dân ở kinh nhẹ hơn thuế đinh của dân các nơi khác, nhưng người có công điền bao giờ cũng phải nộp thuế đinh nặng hơn người không có công điền 16,6%. Như vậy là so với người không có công điền, người có công điền vừa phải nộp thuế ruộng nặng hơn lại vừa phải nộp thuế đinh nặng hơn. Vì thế trong nguồn thu nhập quan trọng nhất của nhà nước phong kiến là thuế đinh, điền thì riêng những người được chia công điền phải chịu sự bóc lột nặng nề hơn cả. Cho nên, đứng về mặt kinh tế mà xét thì càng duy trì và phát triển công điền công thổ bao nhiêu, bọn phong kiến quan liêu càng có lợi bấy nhiêu. Thượng thư Bộ Hộ Hà-huy-Phiên đã nói rõ điều đó nhân việc quân cấp ruộng đất ở Bình-dịnh: « Thuế thân của dân xã sở tại trước đây, người có công điền đóng cao hơn người không công điền. Nay đã đem công điền quân cấp thì dân trong số đều có ruộng cả. Cho nên tuy giảm số thuế quan điền (2) nhưng thuế dân đinh lại tăng » (3). Xem như thế thì đủ thấy triều Nguyễn rất có ý thức trong việc biến công điền thành công cụ bóc lột thuế đinh đối với nông dân.

Trong tay bọn phong kiến nhà Nguyễn, công điền công thổ không phải chỉ là công cụ bóc lột như đã nói trên, mà còn là công cụ thống trị nữa. Thông qua việc chia cấp công điền, ta có thể thấy hết ý nghĩa của công điền đối với việc duy trì và củng cố nhà nước phong

kiến quan liêu. Gia-long định phép quân điền như sau :

Cứ 3 năm một lần, chính quyền trong xã theo sổ tính xem có bao nhiêu ruộng công các hạng rồi đem chia cấp cho toàn dân trong xã theo tỷ lệ được nhà nước quy định sau đây :

(Xem bảng thống kê ở trang sau)

Nhìn vào bản điều lệ quân cấp công điền bên trên, chúng ta thấy nổi bật mấy điểm sau đây :

1 — Đời Lê trước, hạn quân cấp là 6 năm một lần ; nhà Nguyễn sửa lại là 3 năm một lần. Điều này cũng có ý nghĩa của nó. Trong một thời hạn ngắn hơn, dĩ nhiên sẽ nắm chặt được sự thay đổi về mọi mặt của ruộng đất hơn. Mặt khác, chia cấp trong một thời hạn ngắn còn dễ tăng cường năng suất của ruộng đất, kịp thời điều chỉnh sản xuất và thu nộp thuế má v.v... Vậy quy định hạn chia cấp 3 năm là một cách để nắm chặt công điền, công thổ, trói chặt nông dân vào những mảnh ruộng

(1) Theo Đại Nam hội điển sự lệ Bộ Hộ, q. 38.

(2) Thuế quan điền cao hơn thuế công điền. Ngoài việc chia ruộng công, nhà Nguyễn còn lấy quan điền chia cho dân làm công điền. Vậy tổng số thuế có giảm đi — V. H. P.

(3) Theo Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam đã dẫn, tr. 441.

nhỏ bé để bảo đảm thường xuyên mức thu nhập tối đa của nhà nước.

2 — Hạng người được nhà nước phong kiến ưu tiên nhất là bọn quan lại. Tổng số phần được chia của bọn này gấp 3 lần tổng số phần

được chia của cả hai hạng binh và dân công lại. Một sự chênh lệch quá mức như vậy không làm ta ngạc nhiên, vì bọn quan lại càng được lợi bao nhiêu thì chính quyền phong kiến càng được củng cố bấy nhiêu. Ở đây có một

QUAN LAI		BINH LINH		DÂN ĐÌNH	
Chức vị	Phần được chia	Các hạng	Phần được chia	Các hạng	Phần được chia
Trên hạng nhất phẩm ban văn vũ	18 phần	Cấm binh	9 phần	Dân thực nạp	6 phần rưỡi
Chánh nhất phẩm	15 »	Tòng cấm binh	8 » rưỡi	Dân đình già ốm	5 » »
Tòng » »	14 » rưỡi	Tinh binh		Lão nhiều cổ cùng	4 » »
Chánh nhị phẩm	14 »	Tòng tinh binh	8 »	(Lão nhiều 70 tuổi trở lên thêm 1 phần)	
Tòng » »	13 » rưỡi	Con cháu quan viên tập ấm	7 » rưỡi	Tiểu nhiều, nhiều tật, tàn phế	4 »
Chánh tam phẩm	13 »	Lệ binh và Đồ gia cục tượng)	7 »	Trẻ mồ côi, đàn bà góa	3 »
Tòng » »	12 » rưỡi				
Chánh tứ phẩm	12 »				
Tòng » »	11 » rưỡi				
Chánh ngũ phẩm	11 »				
Tân giai chánh ngũ phẩm	10 » rưỡi				
Tòng ngũ phẩm					
Tân giai tòng ngũ phẩm	10 »				
Chánh lục phẩm					
Tân giai chánh lục phẩm	9 » rưỡi				
Tòng lục phẩm					
Tân giai tòng lục phẩm	9 »				
Chánh thất phẩm					
Tân giai tòng thất phẩm	8 » rưỡi				
Chánh bát phẩm					
Tân giai tòng bát phẩm	8 »				
Chánh cửu phẩm					
Tân giai tòng cửu phẩm					
Vị nhập lưu					
Cộng	190 phần rưỡi	Cộng	40 phần	Cộng	23 phần rưỡi

(Theo ĐNHS L 37. Bộ Hộ II)

điều cần chú ý là : theo lệ thuế đinh, điền thì người có nhiều ruộng công bao giờ cũng phải chịu nhiều thuế hơn người có ít hay không có ruộng công. Vậy chẳng lẽ bọn quan lại, do chính sách ưu tiên của nhà nước nên có nhiều ruộng công, lại là những kẻ chủ yếu phải chịu thuế nặng hay sao ? Không phải như vậy. Bọn quan lại thường là những địa chủ lớn, có nhiều ruộng đất công và tư. Số ruộng này dĩ nhiên sẽ được phát canh cho nông dân thiếu ruộng đất, và những nông dân lĩnh canh phải nộp tô cho địa chủ theo mức cao hơn mức thuế mà địa chủ phải nộp cho nhà nước. Có như thế địa chủ mới thu được nhiều lợi. Vậy chung quy chỉ nông dân nghèo chịu thuế nặng mà thôi. Bởi thế, việc địa chủ quan lại được ưu tiên trong chính sách chia ruộng là một thủ đoạn của triều Nguyễn để duy trì và giữ vững nhà nước phong kiến quan liêu. Chính cũng vì lẽ ấy mà Minh-mệnh đã nhắc bọn tay chân : « Phải chiêu cấp khẩu phần trước cho người có quan phẩm, rồi sau mới đến ruộng lương và khẩu phần của binh đinh, và sau nữa mới đến khẩu phần của dân đinh đàn ông, đàn bà » (1). Không những thế, ngay vợ của quan lại cũng được ưu tiên hơn người thường. Theo lệ thì đàn bà góa được nhận khẩu phần thấp nhất. Nhưng nếu họ là vợ các viên quan lại thì số phần của họ khá hơn ; họ sẽ nhận được một số ruộng khuyến tiết (2), theo khẩu phần cao hơn khẩu phần của một người đàn bà góa thường từ 1 phần đến 6 phần (nghĩa là cao hơn gấp từ 1,3 lần đến 3 lần). Về việc này, năm 1804, Gia-long đã định rằng : « Phẩm đặt ruộng khuyến tiết nên cứ theo quan viên đã chết, sau khi hết tang, người nào là trên nhất phẩm đến tòng ngũ phẩm thì cấp ruộng cho người vợ cả mệnh phụ ấy, theo nửa phần ruộng của chồng. Còn từ chánh lục phẩm đến tòng cửu phẩm đều cấp cho 4 phần, cho các thiếp ấy lĩnh phần ruộng đó làm ruộng khuyến tiết. Sau khi chết, hết tang hoặc cải giá thì ruộng ấy giao về bản xã » (3).

hơn chúng mà thôi. Dù sao thì trong việc chia cấp công điền, bọn quan lại vẫn được ưu tiên hơn cả.

— Họg thứ nhất: khẩu phần 8 phần, lương điền 9 sào
— " " hai: " " 7 " , " " 8 "
— " " ba: " " 7 " , " " 7 "
— " " tư: " " 7 " , không được cấp
lương điền.

(1) Dự của Minh-mệnh năm 1831. *Đại Nam hội điển sự lệ*, q. 37.

bị náo động bởi nhiều cuộc nông dân khởi nghĩa; do đó việc sử dụng binh lính để trấn áp nhân dân càng quan trọng hơn lúc nào hết. Vậy trong chính sách chia ruộng công, ưu tiên cho binh lính là một thủ đoạn nhằm bảo vệ quyền lợi của bọn phong kiến quan liêu, nhằm củng cố nhà nước phong kiến quan liêu.

III

KẾT QUẢ CHÍNH SÁCH CÔNG ĐIỀN CÔNG THỎ CỦA NHÀ NGUYỄN

Một điều rõ ràng là công điền, công thổ tồn tại rất lâu trong lịch sử Việt-nam. Trong quá trình bảo tồn những loại ruộng đất ấy, nhà Nguyễn giữ một vai trò nhất định. Đứng riêng về mặt đó mà xét thì nhà Nguyễn đã thành công trong việc duy trì công điền, công thổ. Nhưng như vậy không có nghĩa rằng kết quả ấy đã đầy đủ đối với ý muốn của chúng. Trong quá trình thực hiện, chính sách công điền công thổ của mình, nhà Nguyễn đã vấp phải những trở ngại rất to lớn, khiến cho công điền công thổ tuy còn tồn tại được nhưng đã thu hẹp rất nhiều. Những trở ngại vừa nói tới mang tính chất thường xuyên và nằm ngay trong những chính sách thuộc về bản chất của nhà nước phong kiến Nguyễn triều. Vì vậy nhà Nguyễn không vượt qua nổi những trở ngại ấy.

Trước hết, đó là nạn chiếm ruộng công làm ruộng tư của bọn địa chủ quan lại. Hiện tượng này tồn tại suốt thời nhà Nguyễn, bất chấp cả những biện pháp đối phó của chính quyền phong kiến. Trong bài sớ của Nguyễn-công-Trứ về tệ điền hào tại các làng, gửi cho Minh-mệnh năm 1828 có đoạn như sau: «... Chúng nó công nhiên không sợ hãi gì, tự hùnh trưởng với nhau, chuyên lợi làm giàu, dối lừa quan lại để làm việc tư của mình. Những nơi có ruộng đất công, thường thường mượn việc cầm mượn để làm bờ bèo cho mình, những bọn dân nghèo không biết kêu van vào đâu... Thậm chí ăn lậu đinh điền hàng nghìn mẫu mà không nộp thuế chỉ để cho bọn điền hào tiêu riêng, dính hàng trăm người mà không vào sổ chỉ để bọn điền hào sai khiến...» (1). Tệ chiếm ruộng công đó đã lên tới đỉnh cao ở hạt Bình-dịnh. Tháng 3 năm Minh-mệnh 20 (1839), tổng đốc Bình-phủ là Vũ-xuân-Cần tâu vua rằng: «Nhu đất nhiều ruộng tư, nhà hào phú kiêu tình đến một, hai trăm mẫu mà người nghèo không một thước tấc, đến sau làm đầy tớ cho người giàu» (2). Việc chiếm ruộng công góp phần làm cho tư điền phát triển mạnh. Khoảng năm 1850, tức là khi chính sách công điền công thổ đã thực hiện được non nửa thế kỷ, tình hình ruộng đất công, tư theo lời Hà-duy-

Tất cả những điều nói trên chứng tỏ rằng nhà Nguyễn đã ra sức duy trì, phát triển công điền, công thổ nhằm biến nó thành công cụ đắc lực trong việc bóc lột và thống trị nhân dân. Nhưng toàn bộ chính sách đó đã đi tới kết quả như thế nào? Ấy là điều mà chúng tôi muốn trình bày dưới đây.

Phiên (thượng thư Bộ Hộ) là như sau: «Ở Thừa-thiên, Quảng-trị, ruộng công nhiều hơn ruộng tư; Quảng-bình công tư đều bằng nhau; còn các tỉnh khác tư điền nhiều hơn mà công điền ít...» (3). Vậy cho đến đầu đời Tự-đức, ruộng công không còn mấy trong khi ruộng tư đã chiếm đại bộ phận diện tích canh tác. Quá trình «biến công vi tư» trên đây đã được giải cấp địa chủ và hào lý thực hiện bằng rất nhiều thủ đoạn. Thông thường nhất là mượn cơ có việc công để cầm bán ruộng đất công cho tư nhân giàu có. Đó cũng là nguyên nhân làm nảy sinh lệnh cấm bán ruộng đất công thời Gia-long năm 1803, và cũng vì việc cầm bán ruộng đất công cứ tiếp tục diễn ra nên lệnh trên đã được nhắc lại thêm 2 lần nữa (1844 và 1855). Thủ đoạn thứ hai là lợi dụng ngay những sơ hở của tình hình quản lý ruộng đất. Đó là việc quản lý kinh tế kém, trình độ khoa học thấp, nhất là tình trạng đo lường không thống nhất, sổ sách không rõ ràng v.v... Những trường hợp ấy rất thuận lợi cho việc ăn lậu ruộng đất công, tư. Hơn nữa, chính bọn hào lý là những kẻ được nhà nước trao cho toàn quyền hành động trong mọi việc ở xã thôn, kể cả việc đốc thuế và chia cấp công điền. Vì thế mà bọn chúng đã làm «phép vua» phải «thua lệ làng» trong việc chiếm ruộng công làm ruộng tư. Xin lấy một ví dụ điển hình: nhân những kỳ lập sổ địa bạ (tức năm Gia-long 3: 1804 và Minh-mệnh 13: 1812) có nhiều hào lý đã ghi công điền vào trong sổ là tư điền để chịu thuế nhẹ hơn và để tránh việc thi hành lệnh cấm bán ruộng đất công (4). Vậy hiện tượng chiếm ruộng công làm ruộng tư là một trong những trở ngại chủ yếu làm cho chính sách duy trì và phát triển ruộng đất công của nhà Nguyễn không thi hành được triệt để.

(1) Nguyễn-công-Trứ của Lê-Thước, tr. 136.

(2) Đại Nam thực lục chính biên đệ II kỷ, q. 200.

(3) Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập III. Nhà xuất bản giáo dục, tr. 441.

(4) Theo A.T. trong Revue Indochinoise tome XXI, 1914, p. 504.

Bây giờ xin nói tới trở ngại to lớn nhất. Đó là mối mâu thuẫn tất phải có giữa chính sách duy trì, phát triển ruộng đất công và đường lối nâng đỡ, ưu tiên giai cấp địa chủ. Mâu thuẫn này biểu hiện rõ rệt ở hai mặt. Mặt thứ nhất là mâu thuẫn giữa một bên là chính sách bảo vệ, phát triển công điền công thổ, bên kia là chính sách cụ thể nhằm bóc lột triệt để những nông dân được chia công điền. Chính những biện pháp triệt để này đã làm cho công điền trở thành xiềng xích trói buộc những nông dân được chia công điền. Trong khi đó thì người có tư điền được nhẹ nhàng hơn, tự do hơn. Vậy chính sách bóc lột và thống trị nặng nề trên cơ sở công điền, công thổ không những không có tác dụng củng cố và phát triển ruộng đất công mà trái lại, có tác dụng kích thích quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, điều mà nhà nước phong kiến không hề muốn chút nào. Rõ ràng là thuế ruộng công cao hơn thuế ruộng tư nhiều lần, vì thế đã có kẻ giàu, ý thể ghi ruộng công vào địa bạ làm ruộng tư, như đã dẫn chứng ở trên. Đáng lẽ ra, muốn duy trì và phát triển ruộng đất công phải có một chính sách thuế khóa (và nhiều mặt khác nữa) để nâng đỡ ruộng đất công, hạn chế ruộng đất tư. Nhưng nếu như vậy thì công điền, công thổ không còn là cơ sở cho nền kinh tế một nhà nước phong kiến quan liêu nữa. Đồng thời, bọn địa chủ, cơ sở giai cấp cho chính quyền ấy, cũng không thể tán thành và ủng hộ một nhà nước có chính sách như vậy. Thế là nhà Nguyễn lâm vào một cái vòng luẩn quẩn không thể gỡ ra được và xu thế phát triển quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất vẫn cứ ngày một tăng. Đó là mặt mâu thuẫn thứ nhất.

Mặt mâu thuẫn thứ hai biểu hiện ở chỗ: Trong chính sách quân điền của nhà Nguyễn, bọn quan lại rất được ưu tiên; nhưng chính bọn này lại là những địa chủ lớn, là những kẻ muốn chiếm ruộng công làm ruộng tư hơn ai hết. Cho nên nhà Nguyễn ưu tiên bọn quan lại chẳng khác nào nuôi ong tay áo vậy. Nhưng nếu không dùng dưỡng, ưu tiên bọn quan lại thì trái với tính chất một nhà nước phong kiến quan liêu. Vậy có thể nói rằng, những điều kiện để phát triển quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất lại nằm ngay trong những biện pháp cụ thể đối với công điền, công thổ; đồng thời kẻ thù của quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất lại chính là bọn quan lại trong chính quyền phong kiến. Cho nên, phong kiến nhà Nguyễn không bao giờ và không tài nào có thể thoát khỏi tình trạng đó.

Trước những trở ngại không vượt qua nổi ở trên, nhà Nguyễn đã tỏ thái độ nhượng bộ quyền sở hữu tư nhân. Điều này biểu hiện

một cách tập trung nhất trong việc chia ruộng công ở Bình-định. Tháng 3 năm kỷ hợi (1839), trả lời Vũ-xuân-Cần về việc xin lấy 5 phần 10 tư điền làm công điền, Minh-mệnh đã nói: «Lời khanh nói cũng tốt. Nhưng nay vô cớ đoạt ruộng dân giàu, chúng bất bình thì kêu ca, há có thể yên không nói kia khác à? Nếu lấy tiền giả theo giá thì ruộng nương trong nước có nhiều, giả sao cho khắp? Trẫm nghĩ rằng triều đình làm việc gì như lợi cho nước, hại dân, tổn thiệt dưới, ích người trên thì người ta oán thán-thực rất đáng sợ» (1). Những lời ấy chứng tỏ rằng nhà nước phong kiến coi trọng quyền lợi của giai cấp địa chủ và rất sợ đụng chạm tới bọn ấy. Phải bàn đi bàn lại nhiều lần, Minh-mệnh mới dám cho thi hành việc quân điền ở Bình-định. Khoảng 10 năm sau, Tự-đức lại phát biểu về việc ấy như thế này: «Ích cho quốc kế không mấy tí và chiết tư cho vào công, mọi tỉnh đều không, riêng có Bình-định, chưa khỏi thành ra thiên lệch, làm khó kiệt riêng ở đấy. Trẫm muốn trả cả lại thế nào?» (2). Tuy ý kiến này không được thực hiện (chủ yếu vì bọn quan lại ngại khó khăn) (3) nhưng đến năm 1871, chính Tự-đức đã cho phép bán ruộng đất công. Dù việc bán ruộng đất công có bị hạn chế trong những điều kiện chặt chẽ đến mức nào thì nó vẫn là dấu hiệu mở đầu cho sự phá sản của chính sách bảo vệ và phát triển công điền công thổ.

Tóm lại, nhà Nguyễn đã không sao hoàn toàn đạt được ý muốn của mình trong việc duy trì, phát triển ruộng đất công. Nguyên nhân sâu xa của tình hình đó chính là ở chỗ: công điền công thổ không còn là yếu tố tiến bộ của lịch sử Việt-nam lúc ấy nữa.

Trước hết, việc quân cấp công điền mang những tệ hại khiến cho tầng lớp nông dân không ruộng hy vọng vào chính sách bao nhiêu thì thất vọng trong kết quả thực hiện bấy nhiêu. Đó là hành động chấp chiếm hết những ruộng công loại tốt của bọn hương hào kiêm địa chủ. Còn nông dân chỉ nhận được một ít ruộng xấu. Hiện tượng này rất phổ biến trong nông thôn. Ngay ở Bình-định, nơi được triều đình trực tiếp thực hiện việc quân cấp và sau đó luôn luôn chú ý đến, tệ hại trên vẫn xảy ra. Năm 1852, Hình bộ thượng thư Đặng-văn-Thiền đi thanh tra về, tâu với Tự-đức rằng: «... Những ruộng công màu mỡ thì cường hào cường chiếm, còn thừa chỗ nào

(Xem tiếp trang 63)

(1) Đại Nam thực lục chính biên đệ II kỷ, q. 200.

(2) Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập III, tr. 441.

(3) Tài liệu trên.

GÓP THÊM MỘT ÍT TÀI LIỆU VỀ
CÔNG CUỘC HỢP NHẤT CÁC TỔ CHỨC
CỘNG SẢN ĐẦU TIÊN Ở VIỆT - NAM

CÔNG CUỘC HỢP NHẤT CÁC TỔ CHỨC CỘNG SẢN Ở TRONG NƯỚC SAU HỘI NGHỊ HƯƠNG-CẢNG VÀ VIỆC TỔ CHỨC BAN TRUNG ƯƠNG LÂM THỜI ĐẦU TIÊN

NGUYỄN NGHĨA

BÀI viết này là để tiếp tục bài viết trước — tôi muốn nói đến công việc thực tế thống nhất các tổ chức cộng sản ở trong nước, và tổ chức ban Trung ương lâm thời đầu tiên. Thành lập các Đảng bộ cộng sản ở các địa phương.

Ở đây có những công việc chính bản thân

tôi đã trực tiếp tham gia và cũng có những công việc mà tôi chỉ nghe thuật lại ; vì rằng, như trong bài trước tôi đã thuật rõ, là sau khi hội nghị hiệp nhất bế mạc đã có sự phân công là đại biểu ở đâu thì trở về nơi ấy làm việc, đồng chí Việt và tôi được chỉ định về làm việc ở Nam-kỳ, còn ở Bắc và Trung-kỳ thì do các đồng chí Chi và Trọng phụ trách.

CÔNG CUỘC HỢP NHẤT Ở NAM-KỲ

Chúng tôi lưu lại ở Hương-cảng để hoàn thành công việc hợp nhất trong khoảng thời gian độ vài tuần lễ và thời gian đó đã diễn ra trong dịp tết Canh Ngọ (1930). Từ Hương-cảng về đến Sài-gòn, lên khỏi bến tàu, chúng tôi mua 1 tờ báo hằng ngày xuất bản ở Sài-gòn xem thì hết sức ngạc nhiên và vô cùng cảm xúc trước cái tin khởi nghĩa Yên-bái vừa mới thất bại và đương bị đế quốc Pháp khủng bố dim trong bể máu. Chúng tôi bảo nhau: « Cuộc khởi nghĩa thất bại rồi, chúng nó thừa cơ khủng bố dữ để uy hiếp tinh thần cách mạng của nhân dân ta. Phải làm sao đây? »

Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ các đồng chí ở Hương-cảng cũng đã hay được tin « khởi nghĩa Yên-bái » rồi, nhưng tin tức của báo chí Hương-cảng hẳn là không đầy đủ. Nên chúng tôi tìm mua tất cả những tờ báo trong nước có đăng tin về cuộc khởi nghĩa Yên-bái thất bại và sự đàn áp khủng bố của địch đương diễn ra, rồi viết một lá thư cho đồng chí Vương báo cáo việc chúng tôi đã về đến nhà bình yên, đồng thời hỏi ý kiến đồng chí về biện pháp ứng phó với tình hình địch khủng bố hiện tại : lẽ nào khoanh tay ngồi nhìn, nhưng tiếp sức cho cuộc khởi nghĩa thì làm thế nào trong khi ta chưa có lực lượng chuẩn bị sẵn? Tất cả báo và thư chúng tôi đã kịp gửi cho con tàu vừa chở chúng tôi về nước đưa trở ra Hương-cảng.

* * *

Liên sau đó, chúng tôi gặp ban Lâm thời chỉ đạo An-nam Cộng sản để báo cáo lại mọi công việc đã làm và những kết quả thắng lợi đã thu được, đồng thời cũng trình bày về nhiệm vụ mà hội nghị đã giao phó cho chúng tôi về nước để thi hành: mọi người đều cảm động, đều cảm ơn đồng chí Vương, cảm ơn người lãnh tụ sáng suốt và thân tình đã nắm tay những người cộng sản Việt-nam bắt lại về một mối!

Mấy hôm sau, chúng tôi tìm địa chỉ liên lạc được ngay với các đồng chí Đông-dương Cộng sản đảng ở Sài-gòn, chúng tôi trao thư giới thiệu của các đại biểu ở Hương-cảng mà chúng tôi đã mang về để bàn công việc tiến hành hợp nhất.

Người đại diện cho nhóm Đông-dương Cộng sản đảng ở Nam-kỳ đến gặp chúng tôi lúc này không phải là Bằng-Thống, người mà mấy tháng trước đây đã từ chối không chịu bàn vấn đề hợp nhất do các đồng chí kỳ bộ Thanh niên Nam-kỳ đã đề nghị, mà lại chính là đồng chí Bách tức Ngô-gia-Tự, một trong 3 đại biểu Bắc-kỳ đã bỏ Đại hội thanh niên ở Hương-cảng ra về hồi tháng 5 năm 1929.

Những phút đầu mới gặp nhau, chúng tôi cũng có hơi bỡ ngỡ; nhưng trong chớp lát chúng tôi nhận ra nhau ngay. Quên làm sao được ấn tượng đã diễn ra trong buổi họp Đại hội Thanh niên!

Thật là sung sướng cho cả ba chúng tôi, những người cách đây chưa đầy 1 năm đã đại biểu cho thanh niên ba kỳ, kéo nhau ra Hương-cảng trốn chui trốn nhủi để họp bàn công việc cách mạng Việt-nam, thế rồi ý kiến bất đồng, xung đột nhau, đã kích nhau kịch liệt cho đến nỗi đi đến chỗ chia rẽ nhau về tổ chức và cũng hầu gần đến chỗ coi nhau như cừu thù! Thế mà rồi hôm nay nhờ có hội nghị hợp nhất thành công, chúng tôi lại được gặp nhau trở lại, trong một căn nhà lá nhỏ hẹp ở xóm thợ thuyền Khánh-hội để siết chặt tay nhau hết sức thân tình, tha thứ cho nhau, xóa bỏ hết những sự ngờ vực chia rẽ thành kiến lẫn nhau để rồi thành tâm thành ý cùng nhau thống nhất phục vụ cách mạng.

Một phút vui sướng kỳ diệu không có tiếng

nói nào tả hết, vui sướng như lại tìm được của quý đã mất, như gương vỡ lại lành, vui sướng đến gần sa nước mắt! Chúng tôi nhìn nhau hồi lâu không nói nên lời và quanh tròn mắt cả ba đều ngẩn lệ! Việt tức Châu-văn-Liêm, là người đầu tiên đã làm vỡ tan không khí gần như thiêng liêng ấy bằng những lời bông đùa thường lệ:

«Sao? Đã được chỉ thị gì của thượng cấp chưa? Bây giờ tỉnh sao?».

Bách cũng trả lời một cách thân mật vui vẻ:

«Biết hết rồi! đồng ý tất».

Sau những giây phút cảm động vui sướng ấy chúng tôi cùng báo cáo tình hình cho nhau nghe và bàn kế hoạch tiến hành công việc hợp nhất các nhóm cộng sản ở Nam-kỳ.

TÌNH HÌNH CÁC TỔ CHỨC CỘNG SẢN Ở NAM-KỲ VÀ KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH HỢP NHẤT CÁC TỔ CHỨC ẤY

Ở Nam-kỳ lúc này, ngoài ba tổ chức cộng sản mà chúng tôi đã biết rõ từ trước như Đông-dương, An-nam và Hoa kiều ra, còn có thêm nhóm «Đông-dương Cộng sản Liên đoàn».

Nhóm Đông-dương phần đông là do các đồng chí ở Bắc phái vào thành lập, mới chỉ gây được cơ sở chủ yếu trong một số xí nghiệp ở Sài-gòn như Nhà máy đèn Chợ quán, hãng đóng tàu Faci v.v..., chưa lan rộng ra được ở các tỉnh trừ vùng Mỹ-tho — Bến-tre có tổ chức được một số đồng chí.

— Nhóm An-nam là do Kỳ bộ Thanh niên Nam-kỳ cải tổ nên cơ sở chẳng những ở Sài-gòn mà hầu hết đều có ở các tỉnh. Một số đồng chí ở Trung Bắc khi Thanh niên tan rã thì chạy vào Nam tham gia với tổ chức An-nam. Và lại, sau Đại hội Thanh niên tháng 5-1929, chủ trương «vô sản hóa» đã được thực hiện rất là tích cực, các đồng chí ai nấy đều lấy việc vào nhà máy làm thợ hoặc đi làm cu-li để vận động và tổ chức thợ thuyền là một nhiệm vụ trước tiên của người cộng sản thời bấy giờ. «Vô sản hóa» lúc này là thước đo lòng trung thành của con người tiểu tư sản trí thức đối với chủ nghĩa cộng sản. Vì vậy mà các nhóm cộng sản cũng lấy việc này làm điểm ganh đua với nhau. Nhóm An-nam vì được tổ chức sau nhóm Đông-dương nên lại càng lấy việc «vô sản hóa» làm tiêu chuẩn duy nhất để ganh đua tổ lòng trung thành với chủ nghĩa cộng sản. Tiêu chuẩn «vô sản hóa» của nhóm An-nam lại lấy việc đi làm nghề kéo xe kéo làm mức độ cao nhất rồi kể đó mới đi làm cu-li hoặc làm thợ xí nghiệp v.v...

Nhóm An-nam đã thành lập được các chi bộ xí nghiệp Ba-son, Đê-bô (Dépôt) xe lửa Dĩ-an, Hãng dầu Nhà Bè, các chi bộ thủ công nghiệp như chi bộ xe kéo, chi bộ thợ may, chi bộ công nhân các hãng buôn Sác-ne, Bờ-rốt-xa-mô-banh v.v.... Đặc biệt là đã thành lập được Tổng công hội Nam-kỳ bao gồm nhiều công hội xí nghiệp và công hội thủ công nghiệp. Còn ở các tỉnh đã thành lập được nhiều nông hội xã.

Nhóm Hoa kiều tập trung ở Chợ-lớn, phần đông gốc ở tỉnh Quảng-dông, sau ngày Quốc dân đảng phản động thanh đảng và Quảng-châu công xã tháng 12-1927 thất bại bị khủng bố dữ dội nên phải lánh ra nước ngoài. Các đồng chí này sang Việt-nam ít lâu rồi mới tìm gặp nhau và tổ chức nhau lại. Nhóm Hoa kiều là nhóm có số đảng viên đông nhất so với các nhóm Việt-nam. Nhóm này đã thành lập nhiều tiểu tổ ở Chợ-lớn và hiện còn đang tìm mọi cách để liên hệ với các đồng chí Hoa kiều khác còn ẩn náu rải rác khắp các tỉnh Nam-kỳ và ngay cả đến tận Nam-vang (Cao-miên) nữa. Nhóm này tuy đảng viên đông nhưng ảnh hưởng trong tổ chức quần chúng Hoa kiều còn kém cỏi.

Nhóm Đông-dương Cộng sản Liên đoàn thì do đảng Tân Việt cải tổ thành.

Về kế hoạch tiến hành hợp nhất, chúng tôi đồng ý với nhau trên nguyên tắc như sau: trước tiên phải thành lập ngay ban Lâm thời Chấp ủy của Đảng cộng sản Việt-nam ở

Nam-kỳ (1) gồm đại biểu của các nhóm cộng sản để chuyên-lo công việc hợp nhất ở các tỉnh cho đến tận chi bộ cơ sở và các hội quần chúng, giải tán các ban chỉ đạo cũ của các nhóm. Riêng đối với nhóm cộng sản Hoa kiều sẽ chuyển thành ban cán sự của ban Lâm thời chấp ủy.

— Các chi bộ cơ sở của các nhóm cộng sản đều tiến hành giới thiệu thành phần lại cho ban Lâm thời chấp ủy trực tiếp chỉ đạo, và nếu ở cùng một cơ sở có nhiều chi bộ của các nhóm thì sáp nhập lại thành một chi bộ thống nhất, đối với các đồng chí Hoa kiều ở Chợ-lớn vì điều kiện ngôn ngữ bất đồng có thể giữ những tiêu tổ biệt lập như cũ và trực thuộc ban cán sự Hoa kiều.

— Các hội quần chúng cũng sẽ được giới thiệu rồi thống nhất tổ chức và lãnh đạo theo điều lệ mới.

— Phương châm và phương pháp tiến hành hợp nhất là phải thận trọng và làm dần từng bước từ trên xuống: cụ thể là có báo cáo đã thông tư tưởng, có thăm dò ý kiến từng đảng viên. Các đồng chí ta đã nhận rõ sự cần thiết sinh tử của vấn đề hợp nhất chưa? Có ai còn thắc mắc, hoặc còn hiểu lệch lạc vấn đề gì không? Những người lãnh đạo có trách nhiệm giải thích đến nơi đến chốn. Tư tưởng thông rồi mới tiến hành hợp nhất về tổ chức.

Sau khi trao đổi với các nhóm để chấp thuận về những thể thức đã đề ra như trên và thành lập xong ban Lâm thời chấp ủy, chúng tôi

giao cho ban ấy trực tiếp tiến hành công việc hợp nhất, còn chúng tôi chỉ giữ vai trò « trọng tài ». Nếu có sự bất đồng ý kiến trong ban Lâm thời chấp ủy hoặc xảy ra những sự tranh chấp hay khiêu nại gì ở nơi này nơi khác thì chúng tôi mới góp ý kiến để giải quyết. Chúng tôi nghĩ rằng mặc dầu hội nghị hợp nhất ở Hương-cảng đã giao cho chúng tôi có trọn quyền hành động ở Nam-kỳ cho đến khi Trung ương lâm thời bắt đầu họp; nhưng chúng tôi không muốn sử dụng cái quyền ấy mà trao quyền ấy lại cho ban Lâm thời chấp ủy ở Nam-kỳ, đó là hoàn toàn do sáng kiến của chúng tôi mà cũng hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế lúc bấy giờ. Vì rằng dầu sao trên thực tế, Việt và tôi cũng chỉ là đại biểu cho một nhóm cộng sản mà thôi. Như vậy trong khi giải quyết công việc e rằng có sự thiên lệch. Và lại công cuộc hợp nhất những nhóm cộng sản có nhiều điều khó khăn. Gần một năm nay luôn luôn có sự xung đột mâu thuẫn bài xích lẫn nhau rõ ràng là một cuộc đấu tranh gay go và phức tạp về tư tưởng cũng như về tổ chức cho nên rất cần có những người đứng ngoài hoặc đứng trên cuộc đấu tranh ấy mà nhìn thì mới thấy được rõ ràng chính xác hơn. Hơn nữa, chúng tôi lại còn nhiều việc gấp rút phải làm như việc lựa chọn người giới thiệu vào ban Trung ương lâm thời, và cho in lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam và chuẩn bị đợi đến khi Trung ương lâm thời họp, có quyết định thì sẽ phát.

CÔNG VIỆC LỰA CHỌN NGƯỜI ĐỀ ĐỀ CỬ VÀO BAN TRUNG ƯƠNG LÂM THỜI

Trong khi các đồng chí Lâm thời chấp ủy ở Nam-kỳ tiến hành việc hợp nhất xuống tận cơ sở thì chúng tôi lo việc lựa chọn người giới thiệu vào ban Trung ương lâm thời. Như hội nghị hợp nhất đã quy định Nam-kỳ phải chọn 4 đại biểu đề giới thiệu vào Trung ương Lâm thời; điều kiện trước hết của đại biểu là phải thuộc thành phần công nông, đang hoạt động ở xí nghiệp hoặc ở sát cơ sở; và phân bố cho nhóm Hoa kiều 2 người, An-nam một người và Đông-dương một người.

Việc lựa chọn này chúng tôi cũng lại phải trao đổi với đại biểu các nhóm, vì thực tế chúng tôi chỉ là những người có hiểu biết phần nào về nhóm An-nam mà thôi.

Nhóm Hoa kiều suốt mấy ngày đêm tìm kiếm, cân nhắc, chọn lọc, nhưng rốt cuộc các đồng chí đó trả lời là không chọn được người nào. Lúc này hoàn cảnh của các đồng chí Hoa kiều rất là bấp bênh, toàn là những đồng chí lãnh nạn, nay đây mai đó chưa có cơ sở gì, giấy tờ không có hoặc không hợp

pháp nên đi ra một bước là lo bị xét hỏi, sợ bị bắt... Chúng tôi cũng tìm đủ cách thuyết phục để các đồng chí cử người vào Trung ương lâm thời; chúng tôi hứa đảm bảo sẽ tìm đủ mọi phương tiện để giấu diếm đưa các đồng chí ra Bắc họp, và họp xong lưu lại ở Bắc luôn cũng được; nhưng các đồng chí Hoa kiều một mực từ chối, viện cớ rằng không phải ngại đi họp xa hay ngại ở nơi này nơi

(1) Ban Lâm thời chấp ủy được tổ chức ngay vào khoảng trung tuần tháng 2 năm 1930. Đầu tiên có 3 đồng chí: Bách tức Ngô-gia-Tự đại biểu nhóm Đông-dương Cộng sản đảng; Huân tức Ung-văn-Khiêm đại biểu nhóm An-nam Cộng sản; A Duẩn (không rõ tên thật là gì) đại biểu nhóm Hoa kiều. Vào khoảng cuối tháng 2-1930, Đông-dương Cộng sản Liên đoàn ở Nam-kỳ xin gia nhập được cử một đại biểu thêm vào ban Lâm thời chấp ủy là Nam tức Lê-trọng-Mân; Bách được cử làm bí thư của ban Lâm thời chấp ủy.

khác, dù họp ở ngay Sài-gòn và ở luôn Sài-gòn các đồng chí cũng không muốn tham dự vào ban Trung ương lâm thời; với lý do là những người mới đến xứ này lần đầu tiên và chưa được bao lâu, chưa nắm vững tình hình và công việc, nhất là về vấn đề ngôn ngữ không thông, cần phải có một thời gian lâu dài học hỏi và hoạt động mới làm quen được với công tác ở đây. Nếu tham gia vào ban Trung ương lâm thời chẳng những không lợi mà còn thêm phức tạp. Các đồng chí chỉ xin tham dự vào ban Lâm thời chấp ủy ở Nam-kỳ mà thôi, vì trên thực tế tổ chức của các đồng chí cũng chỉ có ở Nam-kỳ, chứ Trung Bắc chưa có gì...

Chúng tôi nhận thấy các đồng chí cộng sản Hoa kiều cũng xuất phát từ lòng chân thành mà từ chối nên cũng không cố nài ép; nhưng chúng tôi cũng nghĩ rằng đầu sao, các đồng chí ấy cũng đã chiến đấu lâu ngày ở Trung-quốc và như thế tất nhiên sẽ có thể góp được nhiều kinh nghiệm quý báu cho ban Trung ương lâm thời của ta trong việc chỉ đạo cách mạng Việt-nam nên chúng tôi kiên quyết yêu cầu các đồng chí phải cố gắng tiếp tục tìm kiếm cho có người để về sau bổ sung vào ban Trung ương lâm thời cho đủ số như đã quy định, còn ngay trước mắt thì cũng tạm bằng lòng để cho các đồng chí đó chỉ cử một đại biểu tham gia ban Lâm thời chấp ủy ở Nam-kỳ.

Nhóm Đông-dương ở Nam-kỳ đề cử và giới thiệu vào ban Trung ương lâm thời đồng chí Sáu là đồng chí quê ở Bắc mới vào Sài-gòn làm công nhân.

Về đại biểu của nhóm An-nam vào ban Trung ương lâm thời thì chúng tôi đã trao đổi với đồng chí Huân để tìm kiếm và lựa chọn. Chúng tôi đặt hai tiêu chuẩn:

1) Phải là một đồng chí xuất thân từ thành phần công nhân mà ra hoặc tối thiểu cũng phải là một đồng chí đương làm công nhân.

2) Phải là một đồng chí nắm sát và am hiểu tình hình trong Nam cho nên cũng cần chọn một đồng chí quê ở Nam-kỳ. Nếu không thì cũng phải là đồng chí đã làm việc lâu năm ở trong Nam.

Chúng tôi điem qua tất cả những đồng chí ở Sài-gòn — Chợ-lớn thì chỉ thấy toàn là những đồng chí tiểu tư sản tri thức mới vô sản hóa; không có một ai đủ những tiêu chuẩn đã đề ra ở trên; chúng tôi phải lựa chọn các đồng chí ở các tỉnh và rốt cuộc chúng tôi đồng ý với nhau chọn đồng chí Lộ, là một đồng chí xuất thân từ nông dân vào hạng trung, quê ở Hòa-an (Cao-lãnh) đã từng làm nhiều nghề thủ công như thợ sơn, thợ

may, thợ cắt tóc v.v...; đồng chí này tuy về mặt kinh nghiệm lãnh đạo chưa có gì, nhưng về mặt tư cách và nhiệt tình cách mạng thì thật là hiếm có.

Chúng tôi rất vui mừng là đã chọn được hai đồng chí đúng tiêu chuẩn đã quy định là thành phần công nông. Tuy vậy đến đây chưa phải là đã hết nhiệm vụ, chúng tôi còn phải làm sao cho các đồng chí ấy có đủ những hiểu biết xứng đáng là một đồng chí ủy viên Trung ương; mặc dầu là một Trung ương lâm thời của một Đảng vừa mới thành lập. Chúng tôi bàn với các đồng chí trong ban Lâm thời chấp ủy là phải lập tức thu thập mọi tình hình trong xứ rồi báo cáo gấp cho hai đồng chí ấy nắm vững. Còn riêng về phần Việt và tôi, cũng hết sức cố gắng nếu hiểu biết những gì thì cũng gấp trao đổi ngay để hai đồng chí đó được hiểu biết thêm, để khi ngoài Bắc có giấy triệu tập thì có thể đi ngay được.

Chúng tôi mời hai đồng chí Sáu và Lộ đến ở cùng hai chúng tôi trong căn nhà lá nhỏ hẹp ở xóm thợ thuyền bên Khánh-hội, nơi mà chúng tôi vừa mới tiếp Bách cách mấy hôm trước đây. Tại đây, trong vòng 10 ngày hay nửa tháng, chúng tôi đã cùng nhau nghiên cứu một số vấn đề then chốt về lý luận cũng như về công tác cách mạng. Việt thì lo truyền đạt và giải thích tất cả những nghị quyết và những văn kiện của hội nghị hợp nhất, còn tôi thì chuyên lo đi sâu về các tư liệu của Đại hội lần thứ VI của Quốc tế cộng sản xuất bản bằng tiếng Pháp.

Sở dĩ phải đi sâu nghiên cứu đến tư liệu của Quốc tế cộng sản tại Đại hội lần thứ VI là vì, như trước đây đã thuật rõ, Hội nghị hợp nhất ở Hương-cảng đã căn cứ vào những tư liệu của Quốc tế cộng sản (mà chủ yếu là căn cứ vào phần luận cương nói về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa), để đề ra đường lối chủ trương của Đảng Cộng sản Việt-nam. Lúc ấy tôi vừa dịch ra tiếng Việt, đồng thời cũng vừa tóm tắt lại những ý chính để báo cáo lại với các đồng chí đó rồi đặt ra vấn đề để các đồng chí thảo luận. Đại khái cũng đi qua các phần chính về đời sống kinh tế ở các thuộc địa và chính sách thực dân của bọn đế quốc; so sánh tình hình nước ta với các thuộc địa và bán thuộc địa như Trung-hoa, Ấn-độ, Triều-tiên v.v... Đặc biệt chúng tôi đi sâu vào đoạn nói về sự khác nhau của cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở các thuộc địa với các xứ độc lập là cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở thuộc địa phải gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, do đó mà nhấn mạnh đến nhiệm vụ của Đảng Cộng sản về các vấn đề cách mạng ruộng đất, vấn đề

liên minh phản đế, vấn đề bá quyền của giai cấp vô sản v.v...

Về vấn đề thành phần tổ chức của Đảng, chúng tôi nhấn mạnh: ở nước ta cũng như một số nước thuộc địa hoặc bán thuộc địa, giai cấp công nhân còn non trẻ, ít ỏi, do đó lúc đầu thành phần công nông trong tổ chức Đảng có thể còn ít hơn so với thành phần tiểu tư sản trí thức...

Trong bước đầu ấy, phần nhiều chúng ta đi theo Đảng mới chỉ có được tinh thần yêu nước, chống đế quốc, chưa thấy được việc quan trọng phải có thành phần cơ bản làm nòng cốt lãnh đạo trong Đảng... Một nước thuộc địa muốn giải phóng dân tộc thì cần phải dựa vào lực lượng hùng hậu của quần chúng mà đại bộ phận là công nhân và nông dân lao động. Thành phần cơ bản này là những người nghèo khổ nhất, bị bóc lột nhiều nhất thì mới có tinh thần đấu tranh quyết liệt để giải phóng cho dân tộc, cho giai cấp. Đây là quan điểm đã được nêu rõ trong nghị quyết của Đại hội thứ VI của Quốc tế cộng sản mà tại hội nghị hợp nhất ở Hương-cảng, chúng tôi cũng đã thống nhất ý kiến, coi đó là chỉ thị của Quốc tế cộng sản mà chúng ta phải nghiêm túc thi hành.

Vì vậy mà chúng tôi đã nhất trí là ban Trung ương lâm thời sẽ chọn cho được tối đa

đa số là thành phần công nông, như thành phần hai đồng chí đây (Sáu và Lộ) mà chúng tôi đã chọn được. Chúng tôi rất tin tưởng ở hai đồng chí sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ của toàn Đảng giao cho, xứng đáng là những đại biểu của Nam-kỳ trong Trung ương lâm thời.

Như vậy, nhiệm vụ mà hội nghị hợp nhất giao cho chúng tôi thì chúng tôi đã hoàn thành tốt. Vào khoảng tháng 3-1930, chúng tôi trao đổi với đồng chí Bách (bí thư của Ban Lâm thời chấp ủy) và đưa ra nguyện vọng là muốn vào nhà máy làm thợ để thực hiện khẩu hiệu « vô sản hóa » của Đảng. Bách không đồng ý để chúng tôi làm việc đó. Bách nói: « Việc trước mắt là các đồng chí (Việt và Nghĩa) về các tỉnh, các địa phương để tiếp tục tiến hành việc hợp nhất ở dưới cơ sở. Làm sao cho các cơ sở Đảng thật mạnh thì toàn Đảng ta mới trở thành một khối vững chắc, có như vậy mới lãnh đạo được quần chúng để đấu tranh, chống đế quốc chủ nghĩa, giải phóng dân tộc »...

Sau đó đồng chí Bách phân công Việt đi Gia-dịnh, Chợ-lớn. Tôi thì đi Mỹ-tho, Bến-tre. Cả hai chúng tôi đều thấy ý kiến của đồng chí Bách là đúng và rất vui vẻ nhận nhiệm vụ của Đảng giao phó để lên đường về công tác ở các tỉnh.

TÌNH HÌNH CÁC TỔ CHỨC CỘNG SẢN Ở TRUNG BẮC VÀ CÔNG CUỘC HỢP NHẤT Ở ĐÂY

Trong hội nghị hợp nhất ở Hương-cảng, chúng tôi cũng đã nhắc đến đảng Tân Việt, một đảng đã yêu cầu hợp nhất với Thanh niên suốt mấy năm không thành và phần đông đảng viên, nhất là đảng viên ở cơ sở, cũng có xu hướng cộng sản không khác gì Thanh niên. Các đồng chí đại biểu Đông-dương Cộng sản đảng có cho biết là đảng Tân Việt ở Nghệ Tĩnh có giao thiệp với đồng chí Thịnh (tức Nguyễn-phong-Sắc) phụ trách Đông-dương Cộng sản đảng ở Trung-kỳ và tha thiết yêu cầu được hợp nhất với Đông-dương Cộng sản đảng. Các đồng chí Đông-dương Cộng sản đảng không chấp thuận vì cho rằng hợp nhất như thế thì tổ chức Đảng sẽ quá phức tạp, nên có đề nghị là Tân Việt phải giải tán đi để rồi lựa chọn từng cá nhân đủ tiêu chuẩn mà kết nạp vào Đông-dương Cộng sản đảng. Trong khi đang trao đổi ý kiến chưa ngã ngũ ra sao thì đột nhiên các đồng chí được giấy triệu tập đi ra Hương-cảng họp; không rõ bây giờ ở nhà công việc đã bàn bạc đến mức nào và giải quyết ra sao. Theo như các đồng chí nhận định thì Tân Việt cũng đã bị bắt và bị tan rã ở nhiều nơi, chỉ riêng ở Nghệ Tĩnh là hãy còn cơ sở mà

thôi. Như bài trước tôi đã thuật rõ là Hội nghị Hợp nhất đã có quyết định đối với đảng Tân Việt nếu họ tha thiết yêu cầu thì có thể kết nạp họ vào Đảng Cộng sản Việt-nam và trong việc chọn 2 đồng chí ở Trung-kỳ vào ban Trung ương lâm thời có thể lấy một đồng chí là đại biểu nhóm Tân Việt ở Nghệ Tĩnh.

Khi hai đại biểu Đông-dương là Chi và Trọng về đến Hà-nội, trong lúc ở đây tình hình Pháp khủng bố hết sức nghiêm trọng, thì đồng chí Phiếm Chu, tức Đỗ-ngọc-Dụ, người phụ trách công việc chung báo cáo lại rằng đảng Tân Việt đã cải tổ thành Đông-dương Cộng sản Liên đoàn để yêu cầu hợp nhất với Đông-dương Cộng sản đảng, công việc hợp nhất đã được chấp thuận và đương tiến hành giới thiệu đề thống nhất về tổ chức. Đông-dương Cộng sản Liên đoàn đã tổ chức được công nhân trong các nhà máy ở Vinh như nhà máy Diêm Bến-thủy, nhà máy xe lửa Trường-thị v.v... và nhiều nông dân ở khắp thôn quê hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh. Ở Bắc, Đông-dương Cộng sản Liên đoàn cũng có tổ chức được chút ít tại Hà-nội trong đám sinh viên Cao đẳng, đã

có giới thiệu địa chỉ nhưng chưa có hoàn cảnh để bắt mối liên hệ. Như vậy thì vấn đề hợp nhất các tổ chức Cộng sản ở Trung Bắc không còn là việc phải bàn nữa, mà chỉ là công việc đương xúc tiến để hoàn thành.

Trong tình hình này, Chí và Trọng chỉ cần triệu tập Thịnh ở Vinh ra Hà-nội cùng với Phiếm-Chu ở Bắc, 4 người họp nhau tại một căn nhà ở phố Hàng thiếc để báo cáo lại những công việc của Hội nghị hợp nhất ở Hương-cảng và nhiệm vụ của Chí và Trọng phải tiến hành. Việc chính trong cuộc họp này là phải chọn người để giới thiệu vào ban Trung ương Lâm thời theo như đã quy định là Bắc chọn 3 đồng chí và Trung chọn 2 đồng chí. Sau một hồi bàn bạc và điếm qua danh sách các chi bộ ở Hà-nội cũng như ở các tỉnh thì đã thống nhất ý kiến chọn được các đồng chí như sau :

Đại biểu cho Bắc vào Trung ương lâm thời là các đồng chí :

Giáp — Công nhân ở nhà máy dệt Nam-định.

Điện-Hải — con cháu một nhà văn thân chống Pháp có tiếng ở làng Đông-trung phủ Kiến-xương tỉnh Thái-bình.

Chí — Một trong hai đại biểu của Đông-dương Cộng sản đảng đã đi dự hội nghị hợp nhất ở Hương-cảng (mặc dầu Chí cố từ chối với lý do mình không phải thành phần công nông, nhưng anh em không chấp thuận vì thấy cần phải có một đồng chí đã từng dự hội nghị hợp nhất nắm vững tình hình mọi mặt được vào ban Trung ương lâm thời, và lại Hội nghị hợp nhất đã giao cho Chí trách nhiệm đứng ra triệu tập ban Trung ương lâm thời họp lần đầu tiên ở Bắc thì như thế là Hội nghị đã có hướng muốn giới thiệu Chí vào ban Trung ương lâm thời).

Đại biểu cho Trung-kỳ vào Trung ương lâm thời về phía Đông-dương Cộng sản Đảng thì không còn ai hơn Thịnh, một đồng chí nắm vững tình hình mọi mặt ở Trung; còn về phía Đông-dương Cộng sản Liên đoàn thì phải do các đồng chí bên nhóm ấy đề cử (Cát, công nhân nhà máy diêm Bến-thủy quê ở xã Yên-dũng (Vinh) được chọn).

Bài viết này cũng như bài viết trước gồm có những đoạn là tài liệu lịch sử xen lẫn những đoạn là hồi ký cá nhân của chính bản thân tôi cũng như của một vài đồng chí khác cùng hoạt động với tôi trong thời kỳ ấy.

Vì rằng Trung ương lâm thời phải đóng ở Bắc nên 3 đồng chí Chí, Điện-Hải và Giáp cũng tạm được coi như thường vụ của Trung ương lâm thời, mà công việc thực tế trước mắt thì chỉ lãnh đạo riêng công tác ở Bắc và lo chuẩn bị cho công việc triệu tập Hội nghị đầu tiên của Ban Trung ương lâm thời mà thôi. Ba đồng chí đó đã phân công nhau như sau :

Chí, bí thư, phụ trách chung và lo triệu tập hội nghị đầu tiên của ban Trung ương lâm thời.

Giáp, ủy viên, phụ trách giao thông và tài chính, đồng thời kiêm phụ trách Hà-nội vì ở đây có nhiều xi nghiệp và nhiều tổ chức công nhân.

Điện-Hải, ủy viên, phụ trách các tỉnh Nam-định, Thái-bình và các vùng nông thôn.

Vào khoảng tháng 4-1930, các đồng chí ở Trung và Nam đã được triệu tập về Hà-nội để họp ban Trung ương lâm thời; nhưng về đây ở hàng tháng mà không họp được vì Pháp khủng bố và kiểm soát gắt quá không thể tìm được chỗ nào an toàn để họp. Rốt cuộc lại phải quyết định kéo nhau ra họp ở Hương-cảng.

Hẹn nhau là đầu tháng 7, mọi người đều phải có mặt ở Hương-cảng để họp, nhưng khi đi thì phải chia nhau ra đi thành hai lớp để phòng có sự bất trắc là bị tóm cả xâu. Toán thứ nhất có 4 đồng chí là Chí, Thịnh, Sáu và Lộ, (2 Nam, 1 Trung, 1 Bắc). Lúc xuống đến Cảng Hải-phòng thì lại chia thành 2 tốp để xuống tàu, tốp xuống trước là Sáu và Lộ bị mật thám hỏi giấy và bị bắt ngay làm cho toán đi kế đó là Chí và Thịnh trông thấy lập tức rút lui và thoát được.

Như thế là Ban Trung ương lâm thời đầu tiên không họp được mà hai đồng chí đã bị bắt. Về sau còn có những đồng chí khác cũng bị bắt hoặc bị truy nã gắt quá đến nỗi không thể ló ra khỏi cửa mà đi đâu hay hoạt động gì được. Vì vậy mà phải bổ sung và thay thế nhiều đồng chí khác vào ban Trung ương lâm thời, mãi cuối năm 1930 mới họp được lần đầu tiên ở Hương-cảng. Lúc ấy công cuộc họp nhất mới được xem như đã hoàn thành.

Cho nên bài viết này cũng như bài viết trước chỉ nhằm mục đích là « góp thêm một ít tài liệu » về công cuộc họp nhất các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt-nam để các độc giả tham khảo.

BÀN THÊM VỀ LỊCH SỬ LAI-CHÂU⁽¹⁾

ĐỖ - THIỆN

TRONG tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 47 tháng 2-1963, bạn Văn-Khôi góp ý kiến có tính chất định chính một số điểm của tài liệu tham khảo « Một vài nét về lịch sử Lai-châu chống thực dân Pháp đầu thế kỷ thứ XX » đăng trong tạp chí trên, số 45 tháng 12-1962,

Hiện nay chúng ta đang nghiên cứu tìm hiểu lịch sử của từng địa phương để góp phần vào việc biên soạn bộ sử Việt-nam. Vì vậy, những tài liệu có tính chất tham khảo như thế rất bổ ích và cần thiết. Tuy nhiên trong khi đưa ra những tài liệu dầu là để tham khảo, cũng cần phải có những ý kiến trao đổi cho sáng thêm vấn đề. Chúng ta không phủ nhận những tài liệu do nhân dân cung cấp. Nhưng chúng ta cũng phải nhận trong một số tài liệu do địch ghi lại có nhiều điểm khá chính xác về các sự kiện (đặc biệt là các tài liệu báo cáo đánh máy hoặc viết tay). Khi bạn Văn-Khôi nhận xét và đưa dẫn chứng của mình thì chính ngay bạn Văn-Khôi, khi nói về gốc tích họ Đèo bạn vẫn cần dựa vào tài liệu *Monographie sur le pays Thai*. Có khác là bạn đã trao đổi với một số các cụ già trong họ Đèo và các họ khác ở vùng Lai-châu — như bạn nói —. Như ý kiến trên tôi đã trình bày, chúng ta vẫn phải kiểm tra lại và chưa nên khẳng định quá sớm và còn phải trao đổi tìm hiểu hơn nữa.

Trong cuốn *Mémoires de la mission Pavie* có ghi lại lời khai của Đèo-văn-Tri khi ra cộng tác với thực dân Pháp: « ... tổ tiên của chúng tôi có nguồn gốc từ mười ba thế kỷ nay và xưa kia ở vùng Quảng-dông mang tên họ La (phiên âm địa phương có thể là Lò)?... Khi nhà Minh bị Mãn Thanh lật đổ, họ La không chịu phục vụ bọn tiếm vị nên di sang Việt-nam và dời ra họ Đèo để tránh sự báo thù của nhà Mãn Thanh ... ». Bản báo cáo đánh máy của tên Dussault, cựu tư lệnh trưởng đạo Quan binh thứ 4, đề ngày 1-12-1917, sau khi y điều tra về gốc tích họ Đèo có ghi như sau: — « Đèo-văn-Tri đã khai là người ông của y đã ném hết giấy tờ gia phả vào đồng lửa để cho mất hết tông tích. Ý đồ của hắn là làm cho mọi người không biết gốc tích của hắn là ngoại bang để có thể dễ dàng thống trị vùng này với tính cách một

dòng dõi quý tộc của dân tộc Thái đã tồn tại từ lâu và cha truyền con nối... Chúng tôi dùng danh từ Đèo (hình thức địa phương mà trong gia đình Đèo-văn-Tri gọi là Điều). Họ Điều (Đèo) là một dòng họ cha truyền con nối của các « lãnh chúa » người Thái xưa kia ở vùng thượng sông Đà (2)... Đèo-văn-Tri đã khôn khéo nhận gốc tích rất xa của mình là người Trung-hoa để tỏ cho chúng ta biết là y cũng thuộc dòng dõi một dân tộc văn minh... Theo điều tra của chúng tôi thì dòng họ Đèo xuất hiện lần đầu tiên ở vùng này là Đèo-văn-Seng, cha đẻ Đèo-văn-Tri... »

Trong bản khai của Đèo-văn-Khang tức Cầm Khang (lúc đó làm tri châu Than-uyên) thì tổ tiên của họ Đèo là Lò-cầm-Koóng, làm quan to ở Long-châu thuộc Quảng-tây. Cuối thế kỷ XVII, không chịu phục vụ nhà Mãn Thanh nên di cư sang miền Bắc Việt-nam. Được sự đồng

1. — Do bạn Đỗ-Thiện đi ra nước ngoài, cho nên nay bạn mới có cơ hội trả lời bạn Văn-Khôi.

(2) Trong *Archives de Lai-châu* có đoạn ghi dòng họ « Điều » là dòng họ cha truyền con nối có thể lực của các « lãnh chúa » người Thái ở vùng thượng sông Đà — mà các biên niên sử của Việt-nam đều có ghi từ thế kỷ thứ XIV. Họ Đèo đã nhập nhằng nhận dòng họ đó, dựa theo một truyện thần thoại của người Thái nói về nguồn gốc giống người Thái trắng và Thái đen...

— Trong báo cáo còn có ghi: « .. một số tài liệu cũ có ghi tên một « lãnh chúa » người Thái là Điều-văn-Thân, Điều-văn-Triệu rồi đến một tên là Điều-văn-Sanh » (có lẽ là Đèo-văn-Seng đổi lại chăng?).

— Trong bản khai của Cầm-Nhang về nguồn gốc họ Đèo: « ... Vua An-nam cho đòi tất cả các « quan lại » ở vùng « Síp-song-châu-Thái » về châu và hỏi tên từng người. Khi hỏi đến tên « lãnh chúa » Mường Lai thì người này trả lời bằng ba chữ Thái là: « chu đèo can » nghĩa là « cũng như các người khác ». Đáng nhẽ phải hiểu câu đó, nhưng người ta lại lầm cho chữ « đèo » là tên. Từ đó chữ đèo trở thành tên chính thức thuộc ngành cả của giòng họ Lò... » Xin nêu lên để các bạn tham khảo.

ý của nhà Lê, Lò-cầm-Koóng được phép mang theo cả binh đội riêng của mình. Thời kỳ đó, nhân dân vùng sông Đà và thượng sông Hồng đang nổi lên chống lại triều đình. Vua Lê bèn sai Lò-cầm-Koóng mang quân đi bình định vùng này... »

Tóm lại, qua một số nhận định có thể tạm kết luận (mặc dầu trong tài liệu trên về lời khai của Đèo-văn-Tri, Đèo-văn-Khang v.v... có nhiều điểm mâu thuẫn cần phải nghiên cứu thêm nữa):

— dòng họ Đèo có thể đúng là nguồn gốc Trung-quốc;

— họ Đèo đến miền Bắc Việt-nam ở một thời kỳ nhất định và chắc chắn vào đầu thế kỷ XIX mà thôi;

— người đầu tiên xuất hiện mà mọi người biết được là Đèo-văn-Seng;

— người Thái trắng không cùng một nguồn gốc gì với dòng họ này.

Cũng theo lời khai của Đèo-văn-Khang tức Cầm-Khang thì sở dĩ một số tài liệu thường ghi con cháu họ Đèo bằng danh từ «cầm» đứng trước tên là vì dòng họ đó xưa kia là Lò-cầm-Koóng, sau này lấy họ Đèo nhưng người nào cũng thường lấy chữ đệm giữa là «cầm» để ghi nhớ tổ tiên mình... ». Vì không nói rõ cho nên bạn Văn-Khôi cho rằng tôi đã cho con Đèo-văn-Seng là họ Cầm thì không đúng. Thí dụ: Cầm La tên thật là Đèo-văn-Chân, Cầm Mun tức Đèo-văn-Mun, Cầm Cơn tức Đèo-văn-Thân, Cầm Sâm tức Đèo-văn-Thảo em Đèo-văn-Tri lúc đó làm tri phủ Vạn-yên, v.v...

Về vấn đề dòng họ Đèo có thật «thống trị» một vùng rộng lớn từ Mai-sơn trở lên không thì bạn Văn-Khôi cho là không thể có được và bạn đã dẫn chứng ở Việt sử thông giám cương mục và Histoire du Laos français của Paul le Boulanger. Bạn có nói tới họ «Cầm» kế nghiệp nhau thống trị vùng Mai-sơn nhưng cần phải nghiên cứu xem họ «Cầm» có phải là chữ «đệm» giữa như tôi đã nói ở trên không và nhiều người vẫn quen gọi. Chắc chúng ta đồng ý với nhau việc «hùng cứ» của một dòng họ nào đó ở một địa phương không tùy thuộc vào địa lý đất đai rộng hay hẹp. Nếu giả định họ Đèo đã sang Việt-nam từ đời Lê và được lệnh đi đánh dẹp vùng sông Đà và thượng sông Hồng thì việc phát triển thế lực của mình ra khắp vùng Mai-sơn, Điện-biên, Thuận-châu là việc có thể làm được — mặc dầu họ Đèo là «Thái trắng» và các «lãnh chúa» địa phương đó không chịu như bạn Văn-Khôi nêu lên, vì trong tay họ Đèo có lực lượng mạnh hơn và được thế lực phong kiến miền xuôi giúp đỡ. Trong lời khai của Cầm Khang có đoạn viết: — «... Thời kỳ đó, nhân dân ở vùng sông Đà và thượng sông Hồng

đang nổi lên chống lại vua An-nam (nhà Lê). Tổ tiên họ Đèo được lệnh mang quân đi đánh dẹp bình định vùng đó. Một «cánh quân» do Lò-cầm-Koóng chỉ huy tiến theo đường Nghĩa-lộ đến Phong-thồ, cánh thứ hai do em là Lò-lang-Cheong (?) tiến theo từ Nghĩa-lộ đi Vạn-yên, Sơn-la đến Điện-biên phủ.... Sau khi bình định xong, hai anh em gặp nhau ở Lai-châu, Lò-cầm-Koóng ở lại Lai-châu, còn em thì quay lại Điện-biên phủ và mất ở đó... Sau bao thế hệ, con cháu họ Đèo (Lò) ngày càng sinh sôi nảy nở và đều lãnh nhiệm vụ làm «lãnh chúa» cha truyền con nối ở các vùng thuộc «Sip-song-châu-Thái»... Trong Văn kiện lưu trữ về Lai-châu còn ghi: — «Đèo-văn-Seng đã trú ngụ rất lâu ở Hưng-hóa và gia đình y có một khu nhà bằng gạch. Nhà đó sau này làm nơi ở cho công sứ Pháp... ». Ngay khi thực dân Pháp đến vùng này cũng phải công nhận thế lực họ Đèo rất lớn đối với toàn vùng Lai-châu mặc dầu nhiều vùng phía tạo và nhân dân không tán thành. Trong cuốn *En colonne dans le Haut Laos* có ghi: «... công việc bình định của y (Đèo-văn-Tri) trong vùng này thật là hoàn toàn đến nỗi phải đoàn Pavie có dịp đi qua lần nữa, vùng sông Đà vào năm 1894, chỉ cần có «quân lính» của quân Đao đi theo bảo vệ... Những miền đó mới vắng vẻ hoang tàn từ ít lâu nay. Trước kia có nhiều người Thái ở..... Đèo-văn-Tri còn đuổi một số người Thái đi và thay vào đó là những người cộng tác với mình. Viên phía tạo hiện nay ở «Mường Tung» là một trong những người Thái có thế lực ở vùng Nậm-lai xưa kia bị đuổi đi...». Trong báo cáo của Dussault có đoạn viết: — «... Trong vụ biến động ở Sầm-nưa và Sơn-la năm 1915, uy hiếp «Đạo Lai-châu» nghiêm trọng, người ta thấy trong các toán quân Trung-quốc còn có một số quân lính người các vùng bị họ Đèo đuổi đi, họ đã phải trốn sang đất Lào và nay quay về để báo thù... »

Một số sự việc nêu trên, tuy chưa đầy đủ nhưng cũng có thể cho ta thấy dòng họ Đèo có đầy đủ lực lượng để «hùng cứ» một vùng rộng lớn như Mai-sơn, Điện-biên, Thuận-châu....

Khi thực dân Pháp chiếm vùng này, trong một thời gian dài chúng đã sử dụng thế lực dòng họ Đèo và nơi rộng nhiều quyền hành cho chúng. Trong bản tường trình của viên tư lệnh trưởng đạo Quan binh thứ tư năm 1918 có đoạn ghi: ... «Đạo Lai-châu ở dưới một chế độ phong kiến tuyệt đối, mặc dầu có quan cai trị của chúng ta hết sức cố gắng để áp dụng ở trên miền này những quy tắc cai trị giống như các tỉnh khác ở Bắc-kỳ... Nhưng các nhà đương cục Pháp không bao

giờ đạt được kết quả, chừng nào gia đình Quân đạo còn ở vùng đó...». Ngoài ra, trong một số tài liệu còn cho thấy «nhân dân «Đạo Lai-châu» tỏ ra rất bất bình và căm thù đôn cháu dòng họ Đèo, mặc dầu gốc tích xưa kia là người Trung-quốc, nhưng qua nhiều năm, con cháu dòng họ đó đã lai Thái rất nhiều và không có gì khác lắm với người địa phương...». Chính Đèo-văn-Tri cũng nhận thấy như vậy nên y đã phải đồng ý, không dám cho em là «Đèo-văn-Thảo tức Cầm Sâm đi nhận lại chức tri phủ Vạn-yên, vì nhân dân ở đó đang chuẩn bị chống lại khi tên này tới và hẳn cũng đồng ý cất chức tri châu của em là Đèo-văn-Thân tức Cầm Con. Ngay Đèo-văn-Khang tức Cầm Khang cũng không dám đi nhận chức tri châu ở Lục-yên (Lục-an châu)». Vì sao Đèo-văn-Tri phải chịu như vậy trong lúc hẳn còn có đủ lực lượng để uy hiếp nhân dân như trước kia? — Vì bên cạnh đó còn có bọn thực dân Pháp, ngoài mặt thì ra vẻ «nuông chiều» nâng đỡ họ Đèo nhưng bên trong thì chúng chuẩn bị tìm cách lật đổ hẳn thế lực Đèo-văn-Tri để nắm lấy toàn bộ quyền thống trị. Trước kia, những kháng cáo của nhân dân đều bị bọn Pháp làm ngơ. Trong một bản báo cáo tình hình của Pháp có đoạn viết: — «... Người Thái, chính họ cũng đề nghị gạt bỏ quyền hành của gia đình họ Đèo ở miền này; nhưng họ không dám làm mạnh vì sợ bị trả thù»

«Một khi các quan công sứ đi khỏi thì gia đình họ Đèo vẫn tồn tại ở đó». Nhưng dần dà bọn Pháp đã nửa úp nửa mở công bố những việc kiện cáo của nhân dân cho mọi người biết để làm giảm dần uy tín của họ Đèo, và từ đó nắm chặt trong tay mình con cháu họ Đèo để điều khiển. Tuy vậy, bọn thực dân Pháp vẫn không bao giờ «đánh đổ» hẳn họ Đèo vì chúng còn cần đến một bọn tay sai đắc lực giúp chúng trong việc đàn áp bóc lột nhân dân, một khi nhân dân nổi lên chống lại chúng và họ Đèo. Bọn thực dân Pháp đã nói thẳng ra rằng: «... nhân dân các vùng không muốn các anh đến làm «quan» ở đó, họ sẽ nổi lên chống lại. Tất nhiên người Pháp không thể làm ngơ việc đó nếu các anh đàn áp, và lại những việc làm «bậy bạ» của các anh đã làm các anh mất hết uy tín rồi. Giờ chỉ còn có cách là các anh phải «cộng tác» thực sự với chúng tôi...».

Sau khi Đèo-văn-Tri chết (1908), tên công sứ Sơn-la Monpeyrat được lệnh: «phải nắm lấy dịp tốt đó để gạt bỏ hẳn quyền hành họ Đèo, nhưng chính phủ Pháp không tán thành và chỉ cho phép áp dụng một đường lối mềm dẻo hơn; vì thế con cả của Đèo-văn-Tri được nhận chức quản đạo Lai-châu».

Nhưng quyền hành không còn có thể như

lúc Đèo-văn-Tri còn sống và tất nhiên gia đình họ Đèo ngấm ngấm tìm cách chống lại, nhưng bất lực trước sức mạnh của thực dân Pháp đã dùng âm mưu xảo quyệt nắm được nhân dân vùng đó — để cô lập họ Đèo — «...Trong số người chống đối kịch liệt nhất là Cầm Sâm và Cầm La (Đèo-văn-Thảo và Đèo-văn-Chân) đã nhiều lần liên lạc với một số người ở Quảng-dông và Quảng-tây (Trung-quốc) mưu đồ khởi loạn nhưng họ đều thất bại vì ảnh hưởng của họ đối với dân chúng bên kia biên giới không còn đáng kể... Năm 1913, Cầm La chạy trốn sang Trung-quốc...». Ngoài ra trong tài liệu đánh máy của tỉnh Lai-châu năm 1917: «Note sur les origines de la famille Đèo-văn-Tri», có đoạn phân tích như sau: — «Chỉ còn hai em Đèo-văn-Tri là đáng chú ý: Cầm Sâm và Cầm La. Nhưng cả hai đều đã có tuổi, Cầm Sâm thì còn có sức khỏe; trái lại, Cầm La thì ốm yếu. Y bị bệnh phù mắt và chân: theo gia đình thì chính Đèo-văn-Tri cũng chết về bệnh đó. Như vậy, Cầm Sâm và Cầm La cũng chẳng còn sống được bao lâu. Sau y thì không còn tên nào «cứng đầu» nữa. Chúng ta thử nghiên cứu những tên còn lại: Quân đạo, sức khỏe bất thường, tinh tinh rụt rè, thường hay ta thán về hai người chú vì họ đã tiếm đoạt mất một số quyền lợi. Thực tế nếu không vì muốn có tiền bạc cho vào túi thì hẳn cũng không thiết gì đến chức vụ của hẳn. Hiện nay, hẳn bị người con rề tên là Kiêm lấn áp, điều khiển đạo Lai-châu. Sau đó, đến các em của hẳn (em cùng cha khác mẹ) có tên Đèo-văn-Mun là không làm gì, còn tên Long làm «chánh tổng» Sốp-cốp và Mán-Thông-Lai (?). Tất cả bọn đều áp dụng những quyền phong kiến sẵn có của mình dưới quyền che chở của Quân đạo... Riêng viên tri châu Đèo-văn-Đệ, anh em chú bác với Quân đạo thì còn dở «tàn ác» và là một kẻ xứng đáng tin cậy được một chút. Viên này không vào bè với Quân đạo cũng không vào bè với các chú và anh em của hẳn. Hẳn luôn luôn yêu cầu chúng ta được thôi chức tri châu ở Đạo Lai, đổi đi nơi nào cũng được và chỉ cần làm «chánh tổng» mà thôi! Cầm Khang (Đèo-văn-Khang) là một tên nguy hiểm sau Cầm La, nhưng cũng rất thỏa mãn vì được cai trị một châu. Ý định của hẳn là muốn lập một cơ sở riêng biệt của gia đình tại Than-uyên và tách khỏi quan hệ với nhóm ở Mường-Lai. Tri châu Quỳnh-nhai là Cầm Páo thì đã già và chỉ muốn sống yên ổn. Y cũng không có quan hệ tốt với Quân đạo và đã đứng về phe Cầm La... Ở Quỳnh-nhai còn có Đèo-chính-Nghĩa, bố đẻ ra Kiêm (con rề Quân đạo) và tất nhiên đứng về phe Quân đạo. Hẳn cũng rất tàn bạo như con tên Kiêm

không có cảm tình với chính quyền Pháp và sẽ chống lại nếu hắn nắm được quyền hành của bố vợ... Ngoài ra, còn có tên con cả Cầm Sâm làm « lý trưởng » Mường Lai, y có quan hệ rất xấu với Quần đạo. Chức vụ « lý trưởng » của y hoàn toàn chỉ là danh hiệu tượng trưng, hắn không được làm nhiệm vụ thực sự. Sau đó là ngành họ gần nữa của Quần đạo là Đèo-văn-Thần tức Cầm Cơn. Y cũng bất hòa với Quần đạo. Đối với chúng ta, Cầm Cơn tỏ ra khá tận tâm... Còn phải kể tới một số khá nhiều anh em họ, cháu chắt của chúng nữa... Họ đều trẻ tuổi, lười biếng và dốt nát, sống bám vào cha mẹ để ăn chơi đàng điếm dĩ bợm. Cần phải kể thêm đến tên Lò-văn-Tạo, con rề Cầm Sâm làm thông ngôn ở đạo và tên Đèo-chính-Thái, anh em họ xa với Quần đạo, làm thông ngôn ở Mường-U-nura; cả hai không tỏ vẻ gì khả nghi và muốn sống yên ổn. Họ hàng

xa gần hoặc các người thân cận của họ Đèo không phải chỉ ở quanh đấy mà còn bắt rễ ở tận Bắc Tân Trai (?). Tên lý trưởng ở đó thường có nhiều quan hệ với người Trung-hoa ở « Tài phình ». — Các người đó qua biên giới không cần có giấy thông hành. — Tên « chánh tổng » Luân, anh rề Đèo-văn-Tri, là người nguồn gốc Trung-quốc, cũng cần phải chú ý mặc dầu hắn có một con học trường Bảo hộ và một con đóng đội khổ xanh. Tại Mường-tè và Mường-bum cũng có hai anh rề nữa của Đèo-văn-Tri làm « lý trưởng »... Những tên lãnh đạo gia đình đều nhận thấy chúng cần phải củng cố lại địa vị của mình ở trong vùng mà hiện nay đang mất dần... ».

Đề kết thúc bài này, mong rằng sẽ giúp ích một phần nào cho các bạn nghiên cứu lịch sử địa phương vùng sông Đà. Đồng thời góp thêm một số ý kiến trao đổi với bạn Văn-Khoi.

Chính sách công điền, công thổ của nhà Nguyễn...

(Tiếp theo trang 53)

thì hương lý bao chiếm, dân chỉ được phần xương xẩu... » (1). Vậy kết quả việc chia cấp ruộng công không đáp ứng được yêu cầu ruộng đất của đại bộ phận nông dân ở nông thôn. Tình hình này kết hợp với chính sách bóc lột nặng nề đối với người có ruộng công là nguyên nhân chủ yếu cho nạn nông dân lưu tán liên tục trong xã hội Việt-nam. Nông thôn Việt-nam vì thế mà không bao giờ được ổn định suốt thời kỳ hòa bình nửa đầu thế kỷ XIX.

Công điền, công thổ không những không đáp ứng được quyền lợi của nông dân nghèo mà còn là yếu tố đối lập lại quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, một yếu tố tiến bộ của sự phát triển lịch sử lúc ấy. Chúng ta đã nghe thấy nói nhiều về yêu cầu phát triển kinh tế trong xã hội Việt-nam nửa đầu thế kỷ XIX. Đó là sự phát triển của thương nghiệp, sự tích lũy tư bản của tầng lớp thương nhân và sự phát triển của quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Cùng với sự phát triển của thương nghiệp, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất sẽ làm tan rã những thôn xã có cơ

sở là quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất, làm thủ công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp; do đó tạo ra khả năng phát triển chủ nghĩa tư bản. Yêu cầu kinh tế ấy rất phù hợp với quy luật phát triển của xã hội Việt-nam trong thời kỳ phong kiến suy tàn. Công điền, công thổ không giúp ích gì cho sự đẩy mạnh bước tiến của yêu cầu kinh tế đó, mà trái lại, có tác dụng củng cố nhà nước phong kiến quan liêu; trói buộc nông dân vào những mảnh ruộng công nghèo nàn, duy trì các xã thôn với nền kinh tế tự cấp tự túc lạc hậu của họ. Nhưng yêu cầu kinh tế nói trên có tính khách quan mà con người ta không thể xóa bỏ được, hoặc chỉ có thể làm chậm bước phát triển của nó mà thôi. Vì thế cho nên, chính sách công điền, công thổ của nhà Nguyễn chỉ dừng lại ở chỗ duy trì, bảo tồn được một số ít ruộng đất công, chứ không tài nào có thể chặn đứng hoặc xóa bỏ sự phát triển của quyền tư hữu ruộng đất được. Đó là kết quả rất hạn chế mà nhà Nguyễn gắng đạt tới được trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX.

* *

Qua những điều đã trình bày, có thể rút ra một kết luận là: chính sách công điền, công thổ của nhà Nguyễn là một chính sách lạc hậu, phản tiến bộ. Nó là một trong những nguyên nhân đã kìm hãm sự phát triển của xã hội Việt-nam. Nó đã gây ra tình trạng không ổn định ở nông thôn, tình trạng sút

kém của kinh tế nông nghiệp. Với chính sách trên, nhà nước phong kiến triều Nguyễn đã lộ rõ tính chất phản động của nó trên con đường xuống dốc.

(1) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập III, tr. 441.

Phát hiện những tài liệu liên quan đến sử gia Lê-văn-Hưu

N GÀY 30-1-1964 dựa theo tinh thần bức thư của gia đình chị Lê thị Kim-Huê gửi lên Bộ Văn hóa ngày 19-10-1963 báo cáo về một số tài liệu gồm gia phả, mộ chí và mộ có liên quan đến sử gia Lê-văn-Hưu ở thôn Phú-lý trung, xã Thiệu-trung, huyện Thiệu-hóa tỉnh Thanh-hóa, cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng và Viện Bảo tàng lịch sử đã cùng với Ty Văn hóa Thanh-hóa phối hợp với địa phương nghiên cứu xác minh những tài liệu nói trên.

Tài liệu được phát hiện trước tiên là tập gia phả của giòng họ Lê-văn-Hưu do gia đình chị Kim-Huê cung cấp. Tập gia phả gồm có ba quyển, quyển cũ nhất đã bị ố vàng ở nhiều tờ, một số chữ nhòe không đọc được, riêng đoạn chép đời thứ bảy là đời sử gia Lê-văn-Hưu còn có thể xem được. Hai quyển sau chép lại quyền trên mới hơn và có chép thêm từ đời khởi thủy giòng họ Lê dưới thời Đinh-tiên-Hoàng. Toàn bộ tập gia phả của giòng họ sử gia Lê-văn-Hưu tinh tới nay ghi chép tới trên hai mươi thế hệ từ thời Đinh qua Lê, Lý, Trần, Lê... có ghi đủ tên tuổi ngày tháng năm sinh, năm mất, các cấp khoa cử, quan tước và sự nghiệp của các tiền nhân, đặc biệt gia phả có ghi rõ cả nơi mộ táng của từng nhân vật được chép.

Về đời sử gia Lê-văn-Hưu gia phả chép như sau :

... « Thế tổ đời thứ bảy đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh, triều nhà Trần, tước Hàn lâm viện thị độc, trải làm quan đến Bình bộ thượng thư, kiêm chương sử quan, Nhân-nghĩa hầu, hiệu Tu-Hiền, viết Đại Việt sử ký.

Tiêu chú : Húy là Hưu, sinh năm Canh dần (1230) mất mảy đầy đặn, tư chất thông minh, lên 9 tuổi theo học thầy họ Nguyễn người xã Phúc-triền (Cổ-hôn), học tập ngày một tiến bộ, được thầy yêu khen...

... Năm 18 tuổi đi thi đỗ đại khoa, năm 24 tuổi thụ chức Hàn lâm viện thị độc, năm 45 tuổi thăng Bình bộ thượng thư, năm 50 tuổi kiêm giữ chức chương sử quan soạn Đại Việt sử ký từ Triệu Vũ-đế đến Lý Chiêu-hoàng...

Lê-văn-Hưu thọ 93 tuổi mất ngày 23 tháng 3 năm Nhâm tuất (1322) mộ táng ở xứ Mả Giòm, tọa qui hướng đình, mộ địa ba sào... » (lược dịch).

Theo chi tiết ghi trong gia phả và được cụ Đặng-thị-Nở là mẹ chị Kim-Huê hướng dẫn các cán bộ đã tới cánh đồng xứ Mả Giòm để xác minh mộ sử gia Lê-văn-Hưu. Xứ Mả Giòm thuộc địa phận thôn Phú-lý nam xã Thiệu-trung huyện Thiệu - hóa. Theo tiếng địa phương mộ sử gia họ Lê thường được gọi là Mả Giòm hay mả quan Bảng. Hiện trạng Mả Giòm là một mả đất cao chừng 1m20, đường

kinh khoảng 1m80 ở trong một khoảng ruộng chừng 1/2 sào không thấy mộ chí. Qua sự thăm hỏi nhân dân địa phương, các cán bộ đã tìm thấy mộ chí ở cách mộ chừng 300m, được dùng để bắc cầu thông hai bờ ao. Mộ chí cao khoảng 0,95m rộng khoảng 0,45m. Phía mặt mộ chí trên trán đề « Bảng nhơn Lê tiên sinh thần bia » ở dưới nội dung như sau : «... Triều nhà Trần, tiên sinh hiệu Tu-Hiền húy là Hưu, cháu bảy đời quan tước công tước Trấn quốc hộc xạ, sinh năm Canh dần (1230).

Năm 18 tuổi đỗ tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh khóa đầu của nước Việt vào năm ất mùi (theo các sách sử của ta như Đại Việt sử ký bản kỷ, Việt sử thông giám phải là năm Đinh mùi 1247 mới đúng) làm tới chức Hàn lâm viện thị độc, Bình bộ thượng thư kiêm soạn Sử ký tước Nhân-nghĩa hầu, thọ 93 tuổi, mộ táng xứ Mả Giòm... (Lê-văn-Hưu) lấy con gái lớn của thầy dạy học họ Nguyễn người xã Phúc-triền, bà được phong Nhân-minh phu nhân, thọ 82 tuổi...

... Kể học sau đỗ tú tài Trần-văn-Gia soạn

Cháu đời thứ 13 tên Huống sửa

Cháu đời thứ 14 tên Chắt viết ».

(Lược dịch)

Những điều ghi chép trong mộ chí nói chung phù hợp với gia phả tuy có điểm đáng chú ý là dưới bài văn bia có ghi tên hai người cháu đời thứ 13 và 14 tên là Huống và Chắt, đối chiếu với gia phả không thấy ghi hai tên nói trên mà đời thứ 13 gia phả ghi húy Chiến hiệu An-nghiep tiên sinh, đời thứ 14 ghi húy Uy hiệu Tâm-trai tiên sinh — như vậy quan hệ huyết thống giữa những người lập bia và sử gia Lê-văn-Hưu chưa xác định được.

Những điều ghi chép về sử gia Lê-văn-Hưu trong gia phả họ Lê cũng phù hợp với những điều ghi trong tập văn tế cũ còn lại sưu tầm được ở địa phương chép về 15 vị khoa bảng, các triều đại phong kiến của dân tộc ta hàng năm trước đây được tế lễ ở Văn chỉ hàng xã ở địa phương.

Qua sự đối chiếu những điều ghi chép trong gia phả họ Lê và mộ chí Lê-văn-Hưu, kết hợp với việc tìm hiểu về một số điều có liên quan đến sử gia họ Lê ở địa phương có thể thấy được phần nào giá trị của những tài liệu mới tìm được. So với các sách sử của ta viết trước đây, tập gia phả của giòng họ Lê mặc dù chưa xác định được viết vào thời nào, cũng như tấm mộ chí tuy mới dựng thời gần đây song đã cung cấp thêm một số tài liệu giúp cho việc tìm hiểu thân thế nhà sử học đầu tiên của nước ta sống cách đây trên 700 năm.

NGUYỄN-KHA — TRẦN-HUY-BÁ

目 錄

當代各種基本矛盾和重大變化在越南南方的表現	陳輝燦	1
關於“兵書要畧”一書	文 新	3
奠邊府大捷的火炬正在亞洲、非洲和拉丁美洲民族解放運動中燃燒起來	裴廷青	9
越南奴隸制度質疑	梅 和	13
關於陳慶、潘黃猷兩位同志所寫的“越族社會中母系制度的殘餘”一文的商榷	杜 榴	16
對潘輝黎同志所搜集的關於阮朝開礦情況的資料的補充	阮越、黃重量	22
對張永記的評價	★★★	27
考古學的新方法	B.A. 昆今	30
十九世紀上半期阮朝的公用、公土政策	武輝福	40
香港會議后國內各共產主義組織的合一工作以及第一個臨時中央委員會的組織工作	阮 義	54
再論萊州省的歷史	杜 善	60
外國歷史科學動態		64

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Проявления всемирных основных противоречий и крупных событий нашего времени в Южном Вьетнаме.	1
ВАН-ТАН — Некоторые замечания о книге «Бинь тхы нзу лыок».	3
БУЙ-ДИНЬ-ТХАНЬ — Пламенный огонь победы Дьен-бьен-Фу в национально-освободительном движении в Азии, Африке и Латинской Америке.	9
МАЙ-НОА — Наши вопросы о рабовладельческом строе во Вьетнаме.	13
ДО-ЛЫУ — Некоторые замечания о статье Чань-Хань и Фан-хоанг-Хиень «Пережитки матриархата в обществе уз».	16
НГУЕН-ВЬЕТ и ХОАНГ-ЧОНГ-ЛЫОНГ — Некоторые дополнения к статье Фан-хью-Ле «Добыча горных рудников при династии Нгуена».	22
★★★ — Рецензия о Чыонг-винь-Ки.	27
ВУ-ХЬЮ-ФУК — Политика династии Нгуена в отношении к оседлой земле и усадьбе в первой половине 19 века	30
Б.А. КОЛЧИН — Новые методы в археологии.	40
НГУЕН-НГИА — Восоединение коммунистических групп в стране после гонконского совещания и образование первого временного Центрального Комитета партии.	54
ДО-ТХЬЕН — Еще раз об истории провинции Лай-чау.	60
ИЗВЕСТИЯ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ	64

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Les contradictions fondamentales et les grands changements dans le monde avec leur manifestation au Sud-Vietnam.	1
VĂN-TÀN — Quelques remarques sur le «Binh thư yếu lược» («Sommaire des livres d'art militaire»).	3
BÙI-ĐÌNH-THANH — La flamme de la victoire de Điện-biên-phủ en train d'embraser le mouvement de libération nationale en Asie, en Afrique et en Amérique latine.	9
MAI-HÒA — Quelques doutes à propos du régime esclavagiste au Vietnam.	13
ĐỖ-LỮU — Sur l'article de MM Trần Khánh et Phan-hoàng-Hiến : «Les vestiges du matriarcat dans la société des Viets».	16
NGUYỄN-VIỆT — HOÀNG-TRỌNG-LƯỢNG — Documents supplémentaires à la situation de l'exploitation des mines sous les Nguyễn (à propos d'un article de M. Phan-huy-Lê).	22
★★★ — Sur Trương-vĩnh-Kỷ.	27
B.A. KOLTCHINE — Des nouvelles méthodes en archéologie.	30
VŨ-HUY-PHÚC — La politique des Nguyễn à l'égard des terres communales pendant la 1 ^{ère} moitié du XIX ^e s.	40
NGUYỄN-NGHĨA — L'unification des organisations communistes après la conférence de HongKong et la formation du premier comité central provisoire.	54
ĐỖ-THIỆN — Notes supplémentaires sur l'histoire de la province de Lai-châu.	60
INFORMATIONS.	64

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 NGÔ QUYỀN — DÂY NÓI 4786

ĐÃ XUẤT BẢN :

• **MÁC THỜI TRẺ VÀ CHỦ NGHĨA MÁC**

PHONG - HIỀN

• **NGHIÊN CỨU NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT**

TẬP II

NGUYỄN - KIM - THÂN

ĐANG IN :

• **HỢP ĐỒNG KINH TẾ**

PHÂN TỔ DÂN LUẬT

(Ủy ban Luật học thuộc Ủy ban khoa học
nhà nước) biên soạn

• **LÃNH THỔ NƯỚC VIỆT-NAM QUA CÁC ĐỜI**

ĐÀO - DUY - ANH

• **MẤY VẤN ĐỀ ĐỊA LÝ LỊCH SỬ VIỆT-NAM**

ĐÀO - DUY - ANH